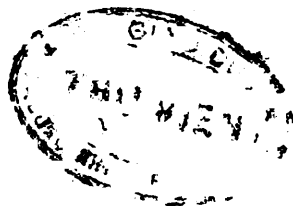


Nguyễn Văn Khoa

NGHIÊN CỨU

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ NHỮNG VIỆC LÀM TRONG NĂM QUA VÀ TRỌNG TÂM NGHIÊN CỨU TRONG NĂM MỚI.
- ★ PHƯƠNG CHÂM ĐỐI NGOẠI CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM TRONG GIAI ĐOẠN « CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT » CỦA ĐẾ QUỐC MỸ.

VIỆN SỬ HỌC

94

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 94

THÁNG 1-1967

Mục lục

Tạp chí N.C.L.S. — Những việc làm trong năm qua và trọng tâm nghiên cứu trong năm mới.	1
M. N. — Phương châm hoạt động đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam trong giai đoạn « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ.	5
BÙI-VĂN-CHÉP — VŨ-DƯƠNG-NINH — Vài ý kiến về tình khách quan trong sử học mác-xít.	12
MINH-TRẦN — Tình khoa học và tình đảng, tình khách quan và tình chủ quan, tình lịch sử và tình lô-gích.	17
HƯƠNG-PHỐ — Nhân đọc một tác phẩm, góp phần đánh giá tư tưởng của Phan-bội-Châu.	23
ĐẶNG-HUY-VẬN — Tìm hiểu về cuộc đấu tranh giữa phái « chủ chiến » và những phái « chủ hòa » trong cuộc kháng chiến chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX.	29
PHAN-HUY-LÊ — Cần xác minh lại vấn đề « Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào ? ».	41
HOA-BẰNG — Cuộc khởi nghĩa (1862 — 1864) do Cai Vàng và bà vợ ba ông lãnh đạo.	49
HOOC DRECH-SLE — Chủ nghĩa thực dân mới Tây Đức xâm nhập châu Phi.	55
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

Chúc mừng năm mới

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHỮNG VIỆC LÀM TRONG NĂM QUA VÀ TRỌNG TÂM NGHIÊN CỨU TRONG NĂM MỚI

Bước sang năm 1967 ngành sử học chúng ta cũng như mọi ngành hoạt động khác của nước ta đang đứng trước một triển vọng phát triển mới, một đà tiến bộ mới, bắt nguồn từ những thắng lợi liên tiếp và rực rỡ trên mặt trận quân sự và các mặt trận khác trong công cuộc chống Mỹ cứu nước và xây dựng đất nước dưới sự lãnh đạo tuyệt vời của Đảng ta quang vinh.

Chưa bao giờ ở nước ta khi thể cách mạng của nhân dân, lòng tin tưởng của toàn dân vào đường lối cách mạng của Đảng, tinh thần đoàn kết nhất trí, tinh thần lạc quan cách mạng của nhân dân ta lại phát triển cao như hiện nay trong giai đoạn đấu tranh cách mạng gay go gian khổ nhất, nhưng cũng vinh quang nhất trong lịch sử nước nhà.

Tiếp thu sinh khí cách mạng của toàn dân, ngành sử học cũng đương có những bước tiến đáng kể. Với ý thức muốn đóng góp phần nhỏ bé của mình vào sự nghiệp chung, với tinh thần làm việc khẩn trương theo phong cách chủ nghĩa anh hùng cách mạng, với tác phong tập thể và hợp tác xã hội chủ nghĩa, năm 1966, mặc dầu có nhiều khó khăn về điều kiện và phương tiện làm việc do hoàn cảnh kháng chiến gây ra—chúng ta cũng đã làm được một số công tác có ý nghĩa, có tác dụng phục vụ tốt, tạo điều kiện cho công tác sử học phát triển mạnh mẽ và vững vàng trong những năm tới.

Việc biên soạn bộ Thông sử Việt-nam, một công trình tập thể của Viện Sử học cùng khoa Sử, hai trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm đã được tiến hành. Sau nhiều hội nghị khoa học được triệu tập nhằm phê phán bản dự thảo cũ, sau khi đã lấy ý kiến rộng rãi trong giới có thẩm quyền và các nhà chuyên môn, một ban biên tập đã được thành lập và một bản đề cương mới của cuốn sách đã được

xây dựng. Trên cơ sở đó dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Viện Khoa học xã hội thông qua Viện Sử học, những người biên tập cuốn sách đã được tập trung lại để tiến hành biên soạn. Đến nay vào cuối năm 1966, bản sơ thảo lần thứ nhất của bộ thông sử đã được hoàn thành về căn bản. Đây có thể coi là thắng lợi bước đầu của tinh thần làm việc tập thể. Việc tiến hành biên soạn bộ thông sử ngay trong điều kiện gay go của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước có một ý nghĩa đặc biệt. Nó cũng nói lên được một phần cái tinh thần quyết thắng của nhân dân ta, cái khí phách anh hùng vừa đánh giặc vừa dựng nước của nhân dân ta mà những người cán bộ sử học của chúng ta đã tiếp thu được.

Sự kiện thứ hai có ý nghĩa trong ngành sử học chúng ta năm vừa qua là việc tiến hành thắng lợi hội nghị « Những vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử Việt-nam » do Viện Sử học, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng và Khoa Sử của trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm cùng hợp tác tổ chức và chủ trì. Năm báo cáo chính và 21 bản tham luận khoa học đã được đọc trong hội nghị. Xoay quanh chủ đề: nâng cao tính đảng và tính khoa học trong công tác sử học, hội nghị đánh giá khái quát những bước tiến và những nhược khuyết điểm của công tác sử học từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, và vạch rõ phương hướng khắc phục nhược điểm, phát huy ưu điểm, làm cho sử học tiến kịp với đà tiến triển vũ bão của cách mạng, trở thành một lợi khí tư tưởng sắc bén giáo dục con người mới, xây dựng xã hội mới. Đồng đảo giới sử học đều thừa nhận rằng hội nghị thực sự đánh dấu một bước mới trong lịch sử phát triển của công tác sử học nước ta và mở ra một triển vọng đầy hứa hẹn. Vẫn

đề này sẽ còn được tiếp tục nghiên cứu và trao đổi trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

Việc nghiên cứu về phong trào nông dân trong lịch sử nước ta, được nêu lên trong chương trình năm 1966 của Viện, trong thời gian vừa qua cũng đã có những bước tiến đáng kể. Một số luận văn đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã bước đầu nêu lên một số vấn đề. Một cuốn sách về lịch sử phong trào nông dân đã được thảo ra. Cuốn sách này sẽ là cơ sở cho việc đi sâu nghiên cứu về phong trào nông dân — một trong những trọng tâm của công tác sử học trong những năm tới. Các vấn đề bước đầu được đề xuất trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong những năm tới cần phải đi sâu nghiên cứu và giải quyết.

Một công tác nữa có ý nghĩa phục vụ kịp thời mà Viện đã hoàn thành trong năm vừa qua là việc phục vụ cho kỷ niệm Nguyễn Trãi, nhà ái quốc và nhà tư tưởng vĩ đại nước ta thế kỷ XIX. Toàn tập Nguyễn Trãi đã được sưu tầm, dịch thuật và hiệu đính. Công việc tiến hành một cách khẩn trương và thận trọng do tập thể những người có trình độ nho học bảo đảm dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Viện. Toàn tập này sẽ được xuất bản vào năm 1967. Ngoài ra một tập nghiên cứu về Nguyễn Trãi trên cơ sở những tài liệu mới đã được xuất bản. Đây là một bước tiến mới và đi sâu thêm về tư tưởng và sự nghiệp Nguyễn Trãi so với những công trình nghiên cứu về Nguyễn Trãi mà trước đây Viện đã công bố.

Trong năm vừa qua, mặc dầu những khó khăn do không quân địch gây ra trên miền Bắc, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* vẫn ra đều đặn mỗi tháng một kỳ và càng được nhiều người chú ý ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Đồng chí Phuốc-ni-ô (Fourniau) từ Pa-ri vừa viết cho chúng tôi: « Tôi vẫn nhận được đều đặn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, rất cảm ơn đồng chí. Tôi ngạc nhiên và khâm phục, khi thấy, mặc dầu 18 tháng máy bay Mỹ ném bom, các Viện khoa học vẫn tiếp tục làm việc đều đặn bên cạnh biết bao khó khăn... »

Trên đây là những công tác chính mà Viện đã tiến hành trong năm vừa qua.

Bước sang năm 1967, năm đầu tiên của kế hoạch hai năm của Viện, một số công tác đang tiến hành sẽ tiếp tục hoàn thành. Ngoài ra toàn Viện sẽ tập trung vào thực hiện những đề tài trung tâm của Viện. Công tác có tầm quan trọng hàng đầu là xúc tiến hoàn thành bộ thông sử. Phải bảo đảm cho bộ sử đầu tiên của chúng ta có tính chất khoa học trong nội dung của nó, biểu hiện trong những luận điểm có căn cứ vững chắc, ở tài liệu lịch sử phong phú và chính xác, ở lô-gích của sự trình bày, ở sự chính xác của ngôn từ.

Để cho có tác dụng phổ cập rộng rãi, bộ sử của chúng ta cũng phải phấn đấu để đạt cho

được cách trình bày sinh động, hấp dẫn, đánh vào cảm xúc người đọc. Có vậy nó vừa mang tính đại chúng có tác dụng giáo dục tình cảm trực tiếp, và gây hứng thú ham thích lịch sử cho đông đảo bạn đọc.

Cổ nhiên đây là hướng phấn đấu tối đa. Còn đạt được mức độ nào lại còn tùy thuộc vào cố gắng chủ quan và điều kiện khách quan cho phép. Nhưng dù thế nào chúng ta cũng phải làm sao cho bộ thông sử của chúng ta khi ra đời sẽ là một bước nhảy của việc biên soạn lịch sử nước ta từ trước đến nay, phải là một sự kiện quan trọng, đánh dấu bước tiến và thành tích của giới sử học nước ta. Muốn vậy bộ thông sử phải là thành quả công tác nghiên cứu lịch sử nước ta từ mấy chục năm nay.

Bộ sử của chúng ta, ra đời trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước hiện nay, phải mang trong mình nó sinh khí của cuộc sống sôi sục hiện nay, phải không những thấp sáng tư tưởng mà còn hấp nóng nhiệt tình yêu nước và cách mạng ở mỗi người. Bộ sử của chúng ta phải là một bộ sử của một dân tộc anh hùng, giàu nghị lực và sức sống.

Chúng ta hy vọng rằng bộ thông sử của chúng ta sẽ là một đóng góp tốt vào sự nghiệp cách mạng nước ta.

Ngoài việc tập trung hoàn thành bộ thông sử, năm 1967 Viện bắt đầu thực hiện kế hoạch hai năm của Viện. Ba trọng tâm công tác của Viện trong năm 1967—1968 là:

- 1) Chiến tranh nhân dân;
- 2) Phong trào nông dân;
- 3) Truyền thống lịch sử và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Chiến tranh nhân dân ở miền Nam nước ta hiện nay đang phát triển đến trình độ rất cao xưa nay chưa từng có, chẳng những trong lịch sử nước ta, mà cũng hiếm thấy trong lịch sử thế giới. Đây chẳng những là một biểu hiện tuyệt vời của khí thế cách mạng bão táp của quần chúng nhân dân trong thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và giải phóng dân tộc trên qui mô thế giới mà trong phạm vi lịch sử Việt-nam, đó còn là một biểu hiện tuyệt vời nhất cho phẩm chất anh hùng, sức sống mãnh liệt của nhân dân ta, được cách mạng giải phóng, một nhân dân giàu nghị lực và sức sống đã từng được thử thách và rèn luyện qua hàng nghìn năm gian khổ đấu tranh giữ nước và dựng nước.

Trước khi bắt tay vào việc nghiên cứu lịch sử chiến tranh nhân dân nước ta từ khi lập quốc đến nay vấn đề đầu tiên cần phải giải quyết là thống nhất về quan niệm chiến tranh nhân dân. Chiến tranh nhân dân là chiến tranh do toàn dân tiến hành chứ không chỉ có quân

đội chính qui tiến hành, là cuộc chiến tranh toàn diện chứ không phải chỉ trên mặt trận quân sự. Do đấy chiến tranh nhân dân ở nước ta không phải bây giờ mới có mà có từ lâu phát triển ở hình thức thấp — rõ nét trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thế kỷ thứ XIII và chống quân Minh thế kỷ thứ XV. Cần phải nghiên cứu về mặt lý luận mối quan hệ giữa chiến tranh nhân dân và chiến tranh chính nghĩa; chiến tranh chính nghĩa bao gồm chiến tranh yêu nước hoặc chiến tranh cách mạng của nông dân chống phong kiến. Phải kết hợp lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác Lê-nin với thực tiễn phong phú của lịch sử nước ta về chiến tranh nhân dân để nghiên cứu vấn đề này. Đặc biệt phải vạch rõ về mặt lý luận mối quan hệ giữa chiến tranh nhân dân và chế độ dân chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo, rằng chiến tranh nhân dân chỉ có thể phát triển cao độ khi mà nhân dân thực sự là làm chủ, trong chế độ mà nhân dân làm chủ, trong cuộc đấu tranh để giải phóng nhân dân khỏi chế độ áp bức, bóc lột, vì tương lai thực sự của nhân dân.

Chiến tranh nhân dân ở nước ta đã có từ trước. Đặc điểm của lịch sử nước ta là nhân dân luôn luôn phải cầm vũ khí chiến đấu chống ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập dân tộc, hoặc để giải phóng dân tộc. Hai nữa là trong những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm chúng ta luôn luôn phải đương đầu với một kẻ thù lớn, mạnh gấp bội lần. Trong tình hình như vậy nếu không phát động được đông đảo nhân dân tham gia chiến tranh thì dù quân đội nhà nghề có tinh nhuệ đến mấy, người chỉ huy quân sự có thiên tài đến mấy cũng không thể nào thắng lợi được. Cho nên chiến tranh nhân dân ở nước ta ra đời là một tất yếu lịch sử, hợp qui luật. Cần phải nghiên cứu sự xuất hiện của chiến tranh nhân dân Việt-nam, những cơ sở của nó, những biểu hiện của nó. Phải nghiên cứu sự phát triển của những nhân tố và hình thức chiến tranh nhân dân qua các thời kỳ lịch sử: các giai đoạn của thời phong kiến, thời thuộc Pháp và từ Cách mạng tháng Tám đến nay. Cần phải nghiên cứu qui luật và đặc điểm của chiến tranh nhân dân.

Đặc điểm cần tập trung chú ý vào cuộc chiến tranh nhân dân mà nhân dân miền Nam hiện nay đang tiến hành, cuộc chiến tranh nhân dân mới, khác về chất so với thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám, phát triển tới trình độ cao nhất và với những hình thức phong phú nhất. Phải tìm thấy những nhân tố chủ quan và khách quan của việc xuất hiện chiến tranh nhân dân ở miền Nam hiện nay: Các giai đoạn phát triển của nó, các hình thức

biểu hiện của nó, những đặc điểm và qui luật của nó. Không những phải xác định tình giai cấp vô sản của cuộc chiến tranh nhân dân, mà còn phải chú ý đến tính chất hiện đại của chiến tranh nhân dân ở nước ta hiện nay. Chiến tranh nhân dân tiến hành dưới thời phong kiến khác, thời kỳ cận đại khác. Và chiến tranh nhân dân tiến hành trong thời đại khoa học và kỹ thuật hiện đại lại khác. Phải nghiên cứu cuộc chiến tranh nhân dân kỳ diệu ở miền Nam hiện nay mà nhân dân ta đương tiến hành chống một đế quốc giàu mạnh nhất thế giới có bom khinh khí, tên lửa và máy bay phản lực siêu âm. Cuộc chiến tranh của chúng ta làm cho bè lũ đế quốc khiếp sợ hoang mang, nhân dân bị áp bức phấn khởi tin tưởng, và nhân dân khắp thế giới cảm phục và ủng hộ.

Liên quan đến đề tài chiến tranh nhân dân là *phong trào nông dân Việt-nam*, đây cũng là một trọng tâm trong chương trình nghiên cứu hai năm của viện. Không cần nói lên tầm quan trọng của đề tài này vì trong thực tiễn của việc nghiên cứu lịch sử, từ mấy năm nay chúng ta đã rất coi trọng nghiên cứu về phong trào nông dân. Đã có một số công trình nghiên cứu có giá trị về mặt này. Năm vừa qua vấn đề này đã được đề xuất và sơ bộ nghiên cứu. Trong những năm tới vấn đề này sẽ được đi sâu nghiên cứu một cách có kế hoạch và toàn diện hơn.

Nếu chiến tranh nhân dân là đặc điểm của lịch sử nước ta thì phong trào nông dân cũng là một đặc điểm khác — có liên hệ với đặc điểm trên — của lịch sử nước ta. Trước khi giai cấp vô sản xuất hiện, trong lịch sử phong trào nông dân nước ta luôn luôn là một động lực to lớn thúc đẩy lịch sử tiến lên. Trong thời kỳ có ngoại xâm phong trào nông dân chĩa mũi nhọn vào bọn xâm lược và bọn tay sai bán nước, trong thời kỳ độc lập, phong trào nông dân chĩa vào tập đoàn phong kiến phản động khi chế độ phong kiến còn đương phát triển, và chĩa vào chế độ phong kiến thối nát khi chế độ phong kiến đã suy tàn.

Nghiên cứu về phong trào nông dân là nghiên cứu về nguồn gốc của phong trào, nội dung và đặc điểm của nó, tác dụng lịch sử của nó, nghiên cứu về các giai đoạn phát triển khác nhau của nó, tùy thuộc vào điều kiện xã hội của mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử. Nghiên cứu phong trào nông dân dưới thời phong kiến là nghiên cứu về cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân với giai cấp phong kiến, cho nên phải chú ý đến các hình thức của cuộc đấu tranh ấy, mục tiêu của nó và qui luật phát triển của nó. Cần phải tập trung đầy đủ đến việc nghiên cứu về phong trào nông dân dưới thời Pháp thuộc, đặc biệt là

sau khi Đảng của giai cấp vô sản xuất hiện và lãnh đạo cách mạng. Phải xác định được nguồn gốc, nội dung và đặc điểm của phong trào nông dân trước khi giai cấp vô sản xuất hiện do các nhà yêu nước xuất thân là nho sĩ lãnh đạo (cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX) với phong trào nông dân do giai cấp vô sản lãnh đạo.

Như thế việc nghiên cứu về chiến tranh nhân dân, phong trào nông dân sẽ tạo điều kiện để nghiên cứu tốt hơn chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng và truyền thống lịch sử cũng là một trọng tâm thứ ba của chương trình nghiên cứu 2 năm tới.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở nước ta hiện nay là một phong cách sống phổ biến nổi bật và bao trùm mọi lĩnh vực hoạt động của chúng ta. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước hiện nay, nó là một biểu hiện tuyệt vời của khí thế cách mạng của nhân dân ta, đồng thời nó cũng là một động lực tinh thần to lớn thúc đẩy nhân dân ta vượt mọi trở ngại tiến lên phía trước trong sự nghiệp gian khổ và vinh quang của mình: vừa giữ nước vừa xây dựng đất nước. Cho nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học và văn học của ta.

Về mặt lịch sử, nghiên cứu về chủ nghĩa anh hùng cách mạng trước hết là nghiên cứu về truyền thống anh hùng của dân tộc trong trường kỳ lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm; là nghiên cứu về sự ra đời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của giai cấp vô sản khởi đầu từ năm 1930, tiêu biểu trong tấm gương hy sinh dũng cảm của những người cộng sản đầu tiên, trong phong trào quần chúng mãnh liệt của Xô-viết Nghệ Tĩnh. Phải nghiên cứu chủ nghĩa anh hùng cách mạng xuất hiện trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, và đặc biệt phải vạch rõ được những nhân tố cấu thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng có tính chất nhân dân sâu sắc như hiện nay ở miền Nam cũng như ở miền Bắc. Nghiên cứu về chủ nghĩa anh hùng cách mạng cũng là nghiên cứu về sự hình thành con người Việt-nam hiện nay về mặt tư tưởng và tâm lý xã hội, nghiên cứu đặc điểm phẩm chất của con người Việt-nam mới, cơ sở xã hội và tư tưởng của sự hình thành những đặc điểm ấy.

Sự thành công trong lĩnh vực này cũng sẽ góp phần nhỏ vào việc bồi dưỡng chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho nhân dân, để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, xây dựng chủ nghĩa xã hội và thực hiện thống nhất đất nước.

Trên đây là những trọng tâm công tác của Viện Sử sẽ tập trung thực hiện trong hai năm tới. Cả ba đề tài trọng tâm trên đây đều nhằm kết hợp phục vụ lâu dài với nhiệm vụ chính

trị trước mắt. Thực hiện tốt các công tác trên đây không những sẽ góp phần tích cực và trực tiếp vào sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, mà nó còn mở ra một khả năng mới trong việc đi sâu tìm hiểu đặc điểm của xã hội Việt-nam, giúp cho việc tiến hành tổng kết về mặt lý luận việc nghiên cứu về đặc điểm của lịch sử phát triển xã hội Việt-nam, đã từng được đề cập từ lâu, nhưng mới chỉ bàn đến một cách phiến diện và lẻ tẻ.

Muốn thực hiện được tốt các nhiệm vụ trọng tâm trên đây điều đầu tiên là phải tập trung được trí tuệ của tập thể: tập thể của những người làm công tác nghiên cứu ở Viện Sử cũng như tập thể những người làm công tác sử học ở các trường Đại học và các cơ quan nghiên cứu khác nữa. Mặt khác việc nghiên cứu phải được tiến hành từng bước có kế hoạch, thận trọng nghiêm túc nhưng khẩn trương làm sao cho những công trình sử học mà chúng ta công bố sẽ có một chất lượng khoa học cao, vượt hẳn tất cả những công trình khoa học về sử trước đó. Làm sao cho những công trình của chúng ta chẳng những bây giờ mà một thời gian lâu về sau vẫn còn giữ được giá trị của nó. Tập trung và tập thể trong tổ chức nghiên cứu, nghiêm túc, thận trọng và khẩn trương trong tác phong nghiên cứu, đây là phương châm làm việc của chúng ta trong thời gian tới. Phải khắc phục triệt để bệnh phân tán trong tổ chức nghiên cứu, nóng vội hời hợt trong tác phong nghiên cứu.

Sau hết muốn thu được kết quả trong việc nghiên cứu các đề tài khoa học trên đây điều quan trọng nhất là phải xuất phát từ yêu cầu hiện nay, phải đứng trên đỉnh cao của phong trào cách mạng hiện nay mà nghiên cứu lịch sử, điều ấy sẽ giúp chúng ta hiểu sâu quá khứ, phát hiện được nhiều giá trị tinh thần của quá khứ, và khai thác quá khứ một cách tích cực.

Chúng ta tin rằng những nhà sử học của chúng ta tiếp thu tinh thần sôi sục của khí thế chống Mỹ cứu nước của toàn dân ta, khí phách anh hùng của quần dân với ý thức muốn đóng góp trực tiếp phần mình vào sự nghiệp chung, sẽ cùng nhau hợp tác chặt chẽ và tiến hành nghiên cứu có kết quả các đề tài trọng tâm trên đây, những đề tài khoa học có ý nghĩa phục vụ trực tiếp nhất, thiết thực nhất cho sự nghiệp cách mạng hiện nay.

Sau hết năm 1967 còn là năm thứ 525 năm Nguyễn Trãi hy sinh, và năm thứ 100 năm sinh của nhà chí sĩ Phan-bội-Châu. Chúng ta phải chuẩn bị kỷ niệm hai nhân vật lịch sử này cho xứng đáng.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM TRONG GIAI ĐOẠN « CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT » CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

M. N.

Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, ngay từ khi thành lập đã chú ý đến công tác đối ngoại của mình, xem đó là một phạm vi hoạt động thiết yếu phải được đề cao song song với cuộc đấu tranh vũ trang và chính trị ở bên trong miền Nam Việt-nam.

Điều đáng chú ý trước tiên khi nghiên cứu vấn đề này là Mặt trận dân tộc giải phóng, ngay từ khi thành lập đã hoạch định một cách rõ ràng đường lối đối ngoại của mình. Đoạn cuối trong bản « tuyên ngôn » viết :

« Ngày nay, phong trào hòa bình, dân chủ, độc lập dân tộc đang sôi nổi khắp thế giới. Chủ nghĩa thực dân đang tan rã không gì cứu vãn được. Thời kỳ mà bọn đế quốc tha hồ cướp bóc và nô dịch các dân tộc đã qua rồi. Tình hình đó hết sức thuận lợi cho cuộc đấu tranh để giải phóng miền Nam khỏi ách đế quốc Mỹ và bọn tay sai. Nhân dân yêu chuộng hòa bình và tiến bộ trên thế giới ủng hộ chúng ta. Chúng ta có chánh nghĩa, có sức mạnh đoàn kết phi thường của toàn dân, nhất định chúng ta sẽ thắng. Đế quốc Mỹ cướp nước và tập đoàn Ngô-đình-Diệm bán nước nhất định sẽ thất bại. Sự nghiệp giải phóng miền Nam nhất định thành công ».

Như vậy là cương lĩnh của mặt trận đặt sức ủng hộ của nhân dân thế giới đối với chúng ta như một yếu tố rất quan trọng để đưa cách mạng giải phóng miền Nam đến thắng lợi, và tin chắc rằng chính nghĩa của ta là nguyên nhân chính khiến nhân dân thế giới ủng hộ ta. Tuy nhiên, sự ủng hộ đó không phải tự nhiên có, tự nhiên mạnh, mà phải là kết quả của sự hoạt động của chúng ta, trong đó Mặt trận ra sức thực hiện những nhiệm vụ quốc tế của mình là :

« 1. Chống chiến tranh xâm lược và tất cả các hình thức nô dịch của đế quốc. Ủng hộ

các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước ;

2. Chống tuyên truyền chiến tranh. Đòi tổng giải trừ quân bị, cấm vũ khí hạt nhân, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình ;

3. Ủng hộ phong trào đấu tranh cho hòa bình ; dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Tích cực góp phần bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới ».

Đó là điểm thứ 10 trong *chương trình* 10 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Bằng điểm này và bằng mọi hoạt động của mình, Mặt trận tự trình diện trên thế giới như là một bộ phận khăng khít (tương lai sẽ thấy rằng đây chính là bộ phận tiềm kích) của phong trào dân tộc giải phóng, hòa bình dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Hành động đối ngoại đầu tiên của Mặt trận là, ngày 23 tháng 4 năm 1961, Mặt trận gửi lời kêu gọi nhan đề « Hãy chặn bàn tay giết người của chúng lại » cho :

— Các dân tộc và các chính phủ yêu chuộng hòa bình, độc lập, tự do, dân chủ khắp thế giới ;

— Các đoàn thể, các tổ chức tôn giáo xã hội, văn hóa trong nước và quốc tế hoạt động bảo vệ nhân quyền, bảo vệ công lý, bảo vệ Hiến chương Liên hiệp quốc ;

— Các đoàn thể, các tổ chức trong nước và quốc tế hoạt động bảo vệ quyền lợi phụ nữ, quyền lợi hài ấu nhi, quyền lợi thanh thiếu niên ;

— Các nhân sĩ trong nước và trên khắp thế giới tôn trọng công lý, thiết tha đến vận mệnh con người ».

Bản kêu gọi này là một bản tố cáo tội ác của chế độ Mỹ-Điệm ; đồng thời tuyên bố cái chính nghĩa của Mặt trận dân tộc giải phóng và

nhân dân khởi nghĩa ở miền Nam Việt-nam, và yêu cầu sự ủng hộ của nhân dân toàn thế giới. Tuyên ngôn, chương trình và lời kêu gọi

ngày 23-4-1961 của Mặt trận đặt cơ sở đầu tiên cho hoạt động đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

* * *

Trong «Tuyên ngôn» của Mặt trận không thấy nói đến phương châm của hoạt động đối ngoại của Mặt trận. Nhưng người nghiên cứu có thể từ các văn kiện nhất là từ các hoạt động, nhận thấy rằng Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, theo một phương châm đối ngoại rõ ràng và vững chắc mà về sau, khi kỷ niệm 5 năm ngày thành lập Mặt trận, một tài liệu (số 49/T.L.) xác định những điểm căn bản sau đây :

— Kiên trì dựa vào các đảng mác-xít lê-nin-nít trên thế giới, trước hết là kiên trì dựa vào phe xã hội chủ nghĩa.

— Tăng cường đoàn kết và quan hệ hữu nghị ủng hộ lẫn nhau đối với các nước dân tộc chủ nghĩa, các phong trào và tổ chức chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chú trọng các nước Đông Nam Á, nhất là Căm-pu-chia và Lào.

— Đồng thời tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân và dư luận yêu chuộng hòa bình, dân chủ, tự do trên thế giới, chú trọng nhân dân và dư luận Mỹ, Pháp, Anh và các nước tham gia hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Việt-nam.

Tất cả sự hoạt động đối ngoại của ta đều nhằm thành lập một mặt trận nhân dân thế giới rộng lớn và mạnh mẽ ủng hộ cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam Việt-nam chống đế quốc Mỹ và tay sai.

Phương châm đối ngoại vừa kể trên tỏ ra có hiệu lực lớn. Khởi phải chứng minh rằng những người vì bản chất của họ, ủng hộ nhiệt liệt nhất, mạnh mẽ nhất chính nghĩa của Mặt trận, trước hết là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, những đoàn thể và quốc gia có truyền thống lâu dài đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức. Chủ trương của mặt trận là dựa vào toàn thể phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, một lực lượng rất lớn có nhiều uy tín tinh thần và nhiều sức mạnh vật chất. Sự đồng tình ngày càng nồng nhiệt của tất cả các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới, các đảng này đã tổ chức các cuộc vận động quần chúng các nước tư bản chủ nghĩa ủng hộ Việt-nam chống Mỹ xâm lược.

Điểm lớn thứ hai trong phương châm đối ngoại của mặt trận không phải phiên diện đặt vấn đề tìm sự ủng hộ của nhân dân các nước dân tộc chủ nghĩa, của phong trào chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, mà đồng thời còn đặt vấn đề đoàn kết hữu nghị, ủng hộ lẫn nhau,

nghĩa là đặt cách mạng miền Nam ở cái vị trí chủ động, ở một vai trò ủng hộ phong trào dân tộc bằng bản thân cuộc chiến đấu chống Mỹ của mình, và quan niệm rằng chỉ có trong vị trí và vai trò ấy thì mới nhận được sự ủng hộ nhiều nhất của nhân dân các nước dân tộc chủ nghĩa, nhân dân các xứ thuộc địa và nửa thuộc địa. Kinh nghiệm thực tế chứng tỏ rằng phong trào dân tộc chống thực dân trên thế giới hiện nay chủ yếu là chống Mỹ, làm phân tán lực lượng Mỹ bằng khả năng khởi nghĩa hay bằng những cuộc đấu tranh vũ trang trực diện chống chính quyền bù nhìn tay sai của Mỹ. Đảng chủ ý là, ở đây, vì lẽ hoạt động của mình phải có trọng tâm tùy theo điều kiện địa lý chính trị và cũng tùy theo thực tế phát triển của phong trào dân tộc, cho nên, trong cái thế giới chống thực dân rộng lớn, Mặt trận đề tâm nhiều đến các nước Á Phi và châu Mỹ la-tinh là nơi đang có một phong trào nhân dân chống Mỹ, chống bằng chính trị có và cũng có chống bằng khởi nghĩa vũ trang; trong cái khu vực Á Phi Mỹ la-tinh đó thì hoạt động đối ngoại của mặt trận «đặc biệt chú trọng các nước Đông Nam Á, nhất là Căm-pu-chia, Lào «là những nước gần gũi, những nước láng giềng của Việt-nam. Ta thấy việc đế quốc Mỹ dựa vào Nhật, Phi-líp-pin, Thái-lan, vào bọn phản động Lào để tấn công miền Nam Việt-nam và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thì rõ ràng một phong trào chính trị chống Mỹ ở Nhật, ở Căm-pu-chia, một phong trào vũ trang chống Mỹ ở Lào, ở Thái-lan là quan trọng cho chúng ta đường nào.

Điểm lớn thứ ba trong phương châm đối ngoại của Mặt trận là xem nhân dân và dư luận yêu chuộng hòa bình, chống chiến tranh xâm lược, yêu chuộng dân chủ, tự do, chống độc tài phát-xít hay quân phiệt, ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa, như là bạn đồng minh của Việt-nam chiến đấu. Nếu chúng ta thấy rằng trong quá trình xâm lược ở miền Nam Việt-nam, Mỹ đã lôi kéo các nước chư hầu và tìm kiếm sự tán đồng của các chính phủ các nước tư bản chủ nghĩa, từ sự tán đồng bằng lời tuyên bố suông, qua sự tán đồng bằng cách gửi một ít nhà chuyên môn, thuốc men, tiền bạc, đến sự tán đồng mạnh hơn bằng cách gửi một số quân tham chiến theo Mỹ, nếu chúng ta thấy điều đó thì càng thấy rõ tầm quan trọng của phong trào nhân dân hết sức rộng rãi ở các nước tư bản chủ nghĩa nhằm ngăn cản chính phủ nước họ theo đuổi Mỹ dưới áp

lực của đồng đô-la, nhằm đòi chính phủ nước họ tuyên bố chống chính sách xâm lược của Mỹ, nhằm quyền góp thực tế cho cuộc kháng Mỹ của nhân dân miền Nam Việt-nam. Cũng như ở điểm thứ hai, ở điểm này mặt trận cũng xác định trọng tâm là « chú trọng nhân dân và dư luận Mỹ, Pháp, Anh và các nước tham gia hội nghị Giơ-ne-vơ ». Trong cuộc kháng Pháp năm 1945 — 1954, Việt-nam tìm sự ủng hộ của nhân dân và dư luận Pháp để chống đế quốc Pháp, thì bây giờ trong cuộc kháng Mỹ, Mặt trận tìm sự ủng hộ của nhân dân và dư luận Mỹ, đó là điều rất dĩ nhiên. Điều ấy có một tầm quan trọng chiến lược, đó là trung tâm điểm của « Mặt trận thứ hai » chống đế quốc Mỹ xâm lược. Và, bởi vì trong cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam, chúng ta có dựa vào pháp lý Giơ-ne-vơ, dựa vào những

điều khoản căn bản của hiệp nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, cho nên không thể không chú trọng riêng đến nhân dân và dư luận các nước đã tham gia sự ký kết đó (đây là nhằm chủ yếu vào Pháp Anh) để làm áp lực đối với chính phủ họ đòi Mỹ phải tôn trọng và thực hiện các điều khoản cơ bản và các nghị quyết Giơ-ne-vơ về Việt-nam.

Phương châm đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng là thế. Đó là những nguyên tắc chiến lược làm căn cứ cho mọi hoạt động của Mặt trận trên trường quốc tế. Sự sắp xếp trước sau các điểm về phương châm, căn cứ vào một nhận định cơ bản và chính xác về tính chất của thời đại lịch sử chúng ta đang sống, về tình hình thế giới nói chung và về triển vọng của tình hình ấy.

* *

Phương châm thì không thay đổi, ít nhất là trong suốt một giai đoạn thường là dài của lịch sử. Còn như thực hiện phương châm ấy và để đạt mục tiêu xây dựng từng bước một mặt trận nhân dân thế giới hùng hậu ủng hộ Việt-nam chống Mỹ thì từng lúc Mặt trận căn cứ vào tình hình mà đề ra những yêu cầu chính trị cụ thể cho sự hoạt động đối ngoại.

Khoảng năm 1962, yêu cầu chính trị được đề ra cho hoạt động đối ngoại của Mặt trận là « *tranh thủ sự ủng hộ của thế giới nhằm khẳng định rằng đế quốc Mỹ là kẻ can thiệp và xâm lược miền Nam Việt-nam và khẳng định rằng cuộc đấu tranh tự vệ của nhân dân miền Nam là chính nghĩa hợp pháp* ». Tài liệu đã kể bên trên, bây giờ (1966) nói lại thì thấy như yêu cầu này đơn giản, thấp; kỳ thật hồi đó (1962) yêu cầu đó rất đúng mức, vừa với tình hình và cũng vừa với sức ta, nhằm đặt cơ sở nhận thức chính trị cho những bước phát triển mới về sau. Chúng ta biết rõ là từ năm vừa qua, Mỹ đã lập bộ chỉ huy quân sự ở Sài-gòn do tướng Hác-kin cầm đầu (chính thức gọi là bộ chỉ huy viện trợ Mỹ) và đã bắt đầu thực hiện kế hoạch Sta-lây-Tay-lo của chiến lược « chiến tranh đặc biệt »; chúng ta cũng biết rằng năm 1962 là năm « áp chiến lược » của địch, địch ra sức càn quét dữ dội để dồn dân vào trong rào dây kẽm gai, ra sức thu hẹp vùng giải phóng và định rằng cuối năm đó hay trễ ra là đầu năm sau thì chương trình lập 17.000 ấp chiến lược sẽ hoàn thành, lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam về căn bản sẽ bị tiêu diệt. Như thế cuộc chiến đấu giữa ta và địch gay go, đẫm máu quyết liệt hơn nhiều so với 2 năm trước, nhưng dư luận thế giới kể cả dư luận của một số nước anh em chưa

hiểu rõ tình hình miền Nam Việt-nam càng chưa thấy rõ triển vọng của tình hình ấy. Trong điều kiện đó, mọi hoạt động đối ngoại của Mặt trận đều tập trung vào yêu cầu làm cho dư luận thế giới thấy và công nhận rằng Mỹ là kẻ xâm lược, còn nhân dân miền Nam là người đấu tranh để tự vệ, cuộc đấu tranh này là chính nghĩa là hợp pháp. Hợp pháp đây có ý nghĩa là hợp với pháp lý Giơ-ne-vơ mà cũng là hợp với pháp lý quốc tế hiện đại. Sự ủng hộ mà ta yêu cầu hãy còn ở cái mức phải, trái, chính, tà, ở cái mức tuyên truyền cho sự nhận thức đó. Năm 1962, Mặt trận phái 10 đoàn hữu nghị đi thăm 9 nước, 7 lần dự hội nghị quốc tế. Khai hỏa là thắng lợi. Tỉ dụ nổi bật của sự thắng lợi đối ngoại năm 1962 của Mặt trận là hội nghị luật gia Á Phi họp ở Conakry (Phi châu) quyết định: « hội nghị trình trọng tuyên bố rằng cuộc xâm lược vũ trang (của Mỹ) ở miền Nam Việt-nam là trái với hiệp nghị Giơ-ne-vơ, trái với Hiến chương Liên hợp quốc, trái với luật pháp quốc tế ». Hội nghị cũng tuyên bố rằng: « Cuộc xâm lược (của Mỹ) ở miền Nam Việt-nam mang tính chất của một cuộc chiến tranh thuộc địa rõ rệt, đồng thời là một uy hiếp nghiêm trọng trực tiếp đối với hòa bình và an ninh của các nước Đông Nam Á, đối với hòa bình ở Viễn Đông và thế giới » ... « Phong trào cách mạng ở miền Nam Việt-nam là một phong trào yêu nước giải phóng dân tộc chống đế quốc xâm lược và bè lũ phản quốc, đó là một cuộc đấu tranh chính nghĩa để tự vệ mà bất kỳ một dân tộc nào bị áp bức, bị nô dịch cũng đều làm như vậy ». Hội nghị tuyên bố rằng « cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam là hoàn toàn phù hợp với hiệp nghị Giơ-ne-vơ

năm 1954, với Hiến chương Liên hiệp quốc, với bản tuyên bố nhân quyền, với nghị quyết khóa 15 của hội đồng Liên hiệp quốc về việc thủ tiêu chủ nghĩa thực dân dưới mọi hình thức». Trong tình hình năm 1962 thì đây là một thắng lợi quan trọng của công tác đối ngoại của Mặt trận.

Năm 1963, ngoài việc tiếp tục tranh thủ yêu cầu chính trị đề ra hồi 1962, sự hoạt động đối ngoại của Mặt trận còn nhằm : « *lên án đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược miền Nam Việt-nam và khẳng định cuộc chiến tranh yêu nước của nhân dân miền Nam Việt-nam là bộ phận không thể tách rời, là ngọn cờ đầu, là tấm gương sáng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân đứng đầu là đế quốc Mỹ, của các dân tộc bị áp bức để giành độc lập dân tộc và bảo vệ hòa bình thế giới* » (trích tài liệu trên).

Rõ ràng rằng yêu cầu năm này cao hơn yêu cầu năm trước. Năm trước yêu cầu chủ yếu là dư luận thế giới nhận thức đúng đắn ; năm này yêu cầu là dư luận thế giới lên án Mỹ xâm lược, hơn nữa, yêu cầu là dư luận thế giới nhận thức rằng nhân dân miền Nam chống Mỹ xâm lược ấy là nhân dân miền Nam phát cờ đầu, làm gương sáng cho phong trào dân tộc giải phóng và bảo vệ hòa bình thế giới. Phải có thắng lợi quân sự và đối ngoại của năm 1962 mới có thể đề ra mục đích đó cho yêu cầu chính trị đối ngoại của năm 1963. Thật không phải là cường điệu khi xác định rằng cách mạng miền Nam là ngọn cờ đầu, là tấm gương sáng ; trước hết bởi vì ngay từ cuối năm 1961, nhất là vào đầu năm 1962, tuyên truyền của Mỹ và Diệm khua chiêng gõ mõ rằng chiến lược chiến tranh đặc biệt thực hiện ở miền Nam Việt-nam nhằm thí nghiệm để rút bài học áp dụng khắp các nơi khác để trấn áp phong trào cách mạng dân tộc giải phóng ; nay cuối năm 1962, đầu năm 1963, đã có bằng cứ để tuyên bố rằng nhân dân miền Nam có sức phá kế hoạch ấp chiến lược, phá chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ, mà phá được những cái đó là làm được một việc có tầm quan trọng rộng lớn, là giữ vững ngọn cờ đầu, là làm gương sáng cho nhiều phong trào chống Mỹ chống thực dân khác nổi lên ở Á, Phi, Mỹ la-tinh. Hiên nhiên là yêu cầu chính trị năm 1963 không đòi Mặt trận giải phóng tự nói lên rằng mình là cờ đầu, là gương sáng, mà phải làm sao bằng nhiều bằng chứng và giải thích, làm cho bè bạn năm châu họ đi đến kết luận ấy. Năm 1963 có 16 đoàn đại biểu Mặt trận đi thăm hữu nghị 10 nước, có 14 lần đại biểu Mặt trận tham dự hội nghị quốc tế. Điển hình của thắng lợi đối ngoại của Mặt trận năm 1963 là đại hội Mô-si tháng hai của phong trào đoàn

kết Á Phi nhất trí thông qua nghị quyết đòi : « *Chính phủ Mỹ phải từ bỏ chính sách và những hoạt động xâm lược ở miền Nam Việt-nam và phải rút hết quân đội, cố vấn và nhân viên quân sự Mỹ cũng như mọi vũ khí dụng cụ chiến tranh khỏi miền Nam Việt-nam* », đòi « *chính quyền Ngô-dinh-Diệm tay sai đế quốc Mỹ, phải tức khắc đình chỉ các cuộc càn quét* », và tuyên bố « *ủng hộ chính sách của Mặt trận dân tộc giải phóng kêu gọi nhân dân toàn thế giới đoàn kết ủng hộ nhân dân miền Nam Việt-nam anh dũng* ».

Sang năm 1964 : lúc này giai đoạn thứ nhất của chiến tranh đặc biệt đã bị phá sản, chính quyền độc tài gia đình trị Ngô-dinh-Diệm, tay sai của Mỹ mà lâu nay Mỹ xem là vững chắc, bị sụp đổ thảm hại. Chiến tranh nhân dân ở miền Nam Việt-nam gặp một đà phát triển mạnh. Phong trào đô thị ở Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng có tiếng vang thế giới ; các nguy quyền bù nhìn thi nhau đổ, thi nhau đảo chính. Trong tình hình đó, Mặt trận dân tộc giải phóng đề ra nhiệm vụ : « *củng cố những thắng lợi ngoại giao đã giành được, củng cố những vị trí của Mặt trận đã có ở nước ngoài, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ mạnh mẽ hơn nữa về tinh thần và vật chất của phe xã hội chủ nghĩa, của các lực lượng dân tộc dân chủ, hòa bình và tiến bộ trên thế giới nhằm động viên phong trào miền Nam nâng thêm một bước uy tín, vai trò và vị trí pháp lý của Mặt trận trên trường quốc tế, đề cao cuộc đấu tranh chính nghĩa và hợp pháp của nhân dân miền Nam, nhằm gây một sức ép mạnh mẽ đối với Mỹ và tay sai ở miền Nam nhằm có lập chúng thêm một bước nữa trong vấn đề miền Nam, thúc đẩy thêm việc lập hợp rộng rãi lực lượng yêu nước, lực lượng trung gian xung quanh Mặt trận, cổ vũ phong trào cách mạng miền Nam tiến lên giành những thắng lợi mới có tính chất quyết định* » (tài liệu đã dẫn). Năm này có 22 đoàn đại biểu Mặt trận đi thăm 12 nước, có 21 lần đoàn đại biểu Mặt trận đi dự hội nghị quốc tế. Nổi bật nhất trong số các cuộc hội nghị ủng hộ nhân dân miền Nam là cuộc « *Hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ hòa bình* » của 64 đoàn đại biểu thuộc 50 nước và 12 tổ chức quốc tế họp tại Hà-nội vào cuối năm 1964. Nghị quyết của hội nghị tuyên bố « *hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân miền Nam Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai, nhằm giải phóng miền Nam, giành độc lập, dân chủ, cải thiện dân sinh, hòa bình và trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc* (...) Cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân miền

Nam anh hùng là tấm gương sáng, và là một nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với các dân tộc bị áp bức, một dân tộc bị áp bức dù nhỏ nhưng đoàn kết chặt chẽ và đấu tranh cho một đường lối đúng đắn, lại được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới thì hoàn toàn có thể chiến thắng được chủ nghĩa đế quốc, dù là đế quốc Mỹ».

Qua nghị quyết này cũng như qua nhiều nghị quyết khác của nhiều hội nghị quốc tế, có thể thấy rằng dư luận thế giới đi từ chỗ ủng hộ chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt-nam đến chỗ tin tưởng rằng nhân dân miền Nam sẽ chiến thắng Mỹ và tay sai, đi từ chỗ ủng hộ mục tiêu của Mặt trận dân tộc giải phóng đến chỗ tán thành các phương pháp đấu tranh mà Mặt trận chủ trương để đạt mục tiêu đó. Các nghị quyết của hội nghị quốc tế về Việt-nam rõ ràng có tác dụng cổ vũ phong trào cách mạng miền Nam. Các nghị quyết quốc tế đó đề cao vai trò và uy tín của Mặt trận trên thế giới, và hơn nữa, điều này rất cần bản, đã rút ra từ thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam Việt-nam một số những chân lý phổ biến, những quy luật tất yếu cho phong trào dân tộc giải phóng thế giới hiện nay. Như vậy cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam được nổi hơi bởi hoạt động đối ngoại của Mặt trận đã góp phần làm cho trên trường quốc tế, sự đánh giá lực lượng và khả năng của Mỹ, cũng như lực lượng và khả năng của nhân dân các dân tộc bị áp bức có tiến nhiều về hướng chính xác hơn.

Năm 1964, một sự kiện đối ngoại khác có ý nghĩa chính trị và pháp lý, có ý nghĩa đề cao vai trò quốc tế của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam là Mặt trận tham dự hội nghị đàm phán về biên giới với chính phủ vương quốc Căm-pu-chia. Như vậy là mặc nhiên chính phủ vương quốc Căm-pu-chia công nhận địa vị pháp lý của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Bằng hành động và bằng lời nói, quốc trưởng Căm-pu-chia khẳng định vai trò hợp pháp duy nhất của Mặt trận là bác bỏ quyền đại diện của ngụy quyền Sài-gòn. Và như vậy ta thấy yêu cầu chính trị của công tác đối ngoại mà Mặt trận đề ra cho năm 1964 đã đạt được rộng rãi.

Đến năm 1965 thì yêu cầu chính trị của công tác đối ngoại vì tình hình mới, khẩn trương mà được đề lên một mức cao nhất từ trước đến đó. Cuộc đấu tranh vũ trang và chính trị của nhân dân miền Nam từ trận Bình-giã đến trận Ba-gia đầu năm 1965, thu được những thắng lợi rất lớn; ngụy quân đi vào lúc tan rã từng mảng; đế quốc Mỹ bắt đầu cuộc chiến

tranh phá hoại miền Bắc bằng máy bay, và đổ bộ càng ngày càng nhiều đơn vị quân đội lớn vào miền Nam Việt-nam. Đế quốc Mỹ vừa «leo thang» chiến tranh, vừa mở những đợt tiến công chính trị bằng nhiều lời tuyên bố «hòa bình»; nó hoạt động ráo riết nhằm gây sức ép quốc tế đối với Việt-nam, nhằm chia rẽ phe xã hội chủ nghĩa, nhằm phân hóa các nước dân tộc chủ nghĩa và dư luận nhân dân thế giới, nhằm tranh thủ sự nhất trí phe đế quốc, tất cả là nhằm thoát khỏi thế cô lập mà Mỹ đã bị dồn vào từ mấy năm nay. Trong tình hình mới này, yêu cầu chính trị của hoạt động đối ngoại Mặt trận là: «Phải làm cho nhân dân trong nước và trên thế giới thấy rõ hơn nữa chính đế quốc Mỹ là kẻ đã công khai, trắng trợn xâm lược miền Nam Việt-nam và đang thất bại nặng nề trong cuộc xâm lược đó; vạch rõ hơn nữa cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam là cuộc đấu tranh yêu nước, chính nghĩa chống đế quốc Mỹ xâm lược và bọn tay sai bán nước, giành lại độc lập (cuộc đấu tranh này) do các tầng lớp nhân dân rộng rãi ở miền Nam tiến hành chứ không ai làm thay được, và được nhân loại tiến bộ toàn thế giới đồng tình ủng hộ; nêu cao hơn nữa ý nghĩa quốc tế của cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam Việt-nam nhằm đề cao nghĩa vụ của nhân dân thế giới là phải hết lòng ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam đánh bại sự xâm lược của đế quốc Mỹ; đề cao hơn nữa vai trò, vị trí và uy tín của Mặt trận trong nước và trên trường quốc tế, đặc biệt khẳng định đề cao tiếng nói quyết định của Mặt trận trong mọi vấn đề Nam Việt-nam; vạch rõ Mặt trận có quyền nhận sự ủng hộ về mọi mặt, kể cả vũ khí, lực lượng tình nguyện của nhân dân yêu chuộng độc lập dân tộc, hòa bình và công lý trên thế giới, và càng có quyền nhận sự giúp đỡ mọi mặt của miền Bắc, đồng thời tranh thủ hơn nữa sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới, đặc biệt là nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, nhân dân Mỹ; vạch trần và làm thất bại hoàn toàn âm mưu «hòa bình thương lượng» của kẻ thù, tỏ rõ tinh thần quyết chiến quyết thắng dù phải hy sinh gian khổ đến mấy đi nữa để thực hiện nguyện vọng độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới thống nhất của nhân dân miền Nam; hình thành một mặt trận ngày càng rộng rãi và mạnh mẽ của nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, đòi Mỹ phải chấm dứt xâm lược miền Nam, để nhân dân miền Nam tự giải quyết lấy công việc nội bộ của mình». Chiến tranh đang chuyển từ đặc biệt sang cục bộ thì nhiều vấn đề đối ngoại mới mẻ và khó khăn được đặt ra:

— Đánh tan sự vu khống của Mỹ rằng «miền Bắc xâm lược miền Nam», đồng thời chỉ rõ

ràng trước sự xâm nhập ồ ạt của quân Mỹ vào miền Nam, thì nhân dân miền Nam có quyền nhận sự giúp đỡ mọi mặt của miền Bắc và cả nhân dân thế giới kể cả vũ khí và quân tình nguyện.

— Làm cho bé bạn khắp năm châu tin tưởng rằng nhân dân miền Nam vẫn có sức đánh bại sự xâm lược của Mỹ mặc dù Mỹ đưa quân ồ ạt vào miền Nam Việt-nam, đồng thời ta yêu cầu một sự ủng hộ mạnh hơn nữa của thế giới đối với nhân dân miền Nam.

— Vạch trần âm mưu địch tấn công hòa bình nhằm dùng làn khói « thương lượng » để che đậy cuộc đồ bộ ở ạt của đại quân Mỹ.

Cuộc vận động đối ngoại này hiển nhiên là khó khăn, nhất là ở chỗ làm cho nhân dân và các nước trên thế giới nhận thấy rằng, chuyển sang chiến tranh cục bộ Mỹ vẫn sẽ bị đánh bại. Nhưng cuộc vận động đối ngoại này vẫn ở trên chiều thuận lợi vì mấy năm nay, bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ đã bị vạch trần rồi. Huống chi, từ tháng 2, đế quốc Mỹ trắng tráo, công khai và liên tục đánh phá nước Việt-nam dân chủ cộng hòa là thành viên của phe xã hội chủ nghĩa, là nước có đầy đủ chủ quyền; việc đó làm cho bộ mặt xâm lược tàn bạo của Mỹ không thể có màn khói nào che giấu nổi. Phần thì, từ sau cuộc thăm viếng Hà-nội của Chủ tịch hội đồng bộ trưởng Liên-xô, đồng chí Cô-xư-ghin, thái độ của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đối với miền Nam Việt-nam tiến lên một bước cứng cỏi hơn trước. Nhiều chính đảng và đoàn thể nhân dân của nhiều nước trên thế giới cũng mạnh dạn hơn, kiên quyết hơn trong cuộc đấu tranh chống Mỹ xâm lược, chống nguy cơ chiến tranh mở rộng bởi cuộc leo thang của Mỹ.

Lúc này trong số nhiều tài liệu đối ngoại cần bản có hai văn kiện trọng đại làm vũ khí đấu tranh đối ngoại của Việt-nam là bản Tuyên bố 5 điểm ngày 22 tháng 3 năm 1965 của Mặt trận dân tộc giải phóng và lập trường 4 điểm được đề ra bởi Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ngày 8 tháng 4 năm 1965. Trong năm 1965, có 29 đoàn đại biểu Mặt trận dân tộc giải phóng đi thăm và dự kỷ niệm ở 24 nước Âu, Á, Mỹ, Phi; có 23 lần đại biểu Mặt trận tham gia hội nghị quốc tế. Như vậy năm 1965, số cuộc đi thăm và số lần dự hội nghị quốc tế của các đoàn đại biểu Mặt trận nhiều hơn bất cứ năm nào trước đó. Anh hưởng của bản tuyên bố ngày 22 tháng 3 vang dội rộng rãi trên thế giới ngay từ lúc nó mới được phát hành, nhất là sau khi nó được yểm trợ mạnh mẽ bởi lập trường 4 điểm của Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Lần lượt nhiều chính khách, chính đảng, đoàn thể nhân dân, hội nghị quốc tế,

chính phủ quốc gia lên tiếng hưởng ứng bản tuyên bố ngày 22 tháng 3.

Lúc này tiêu biểu cho mức độ mới của sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với nhân dân miền Nam là nghị quyết của Hội nghị đoàn kết Á Phi lần thứ 4 gồm đại biểu 70 nước khác nhau họp giữa tháng 5 năm 1964 tại xứ Gan (Phi châu). Hội nghị quyết nghị : « Hoàn toàn ủng hộ nhân dân Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống mọi sự xâm lược của đế quốc Mỹ, nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, bảo vệ quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của đất nước về độc lập và chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ như hội nghị Giơ-ne-vơ đã quy định ; nhiệt liệt hoan nghênh những chiến thắng rực rỡ mà nhân dân Việt-nam đã thu được và tin chắc rằng đế quốc Mỹ nhất định sẽ thất bại ở Việt-nam, nhân dân Việt-nam sẽ chiến thắng trong cuộc đấu tranh chính nghĩa của mình (...). Hoàn toàn ủng hộ bản tuyên bố ngày 22 tháng 3 năm 1965 của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, phản ánh ý chí kiên quyết của nhân dân miền Nam Việt-nam đấu tranh chống bọn xâm lược Mỹ tới thắng lợi cuối cùng, và một lần nữa khẳng định rằng Mặt trận dân tộc giải phóng là người đại diện chân chính duy nhất của nhân dân miền Nam. Tiến lên một bước cao hơn, hội nghị lần thứ 2 của « Ủy ban công đoàn thế giới đoàn kết với lao động và nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược » của 52 đoàn đại biểu từ các nước đến họp tại Hà-nội vào tháng 6 năm 1965, tố cáo những đề nghị xảo quyệt của Giôn-xơn về việc « thảo luận không điều kiện » hòng che đậy và tiếp tục chính sách xâm lược của Mỹ ; hội nghị tán thành bản tuyên bố 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng và lập trường 4 điểm của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, xem đó là « lập trường duy nhất có giá trị để giải quyết vấn đề Việt-nam » ; hội nghị tỏ lòng khâm phục ý chí của nhân dân Việt-nam « quyết không ngừng chiến đấu chừng nào đế quốc Mỹ còn chưa chấm dứt xâm lược Việt-nam » ; hội nghị quyết định mở rộng và tăng cường mọi hình thức ủng hộ và đoàn kết với nhân dân Việt-nam mà cao nhất là ghi tên tình nguyện sang chiến đấu bên cạnh nhân dân miền Nam Việt-nam khi Mặt trận dân tộc giải phóng yêu cầu.

Tuyên bố ngày 22-3 của Mặt trận cũng rất kịp thời dưới sự tán thành của chính phủ nhiều nước, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa. Công hàm ngày 28-3-1965 của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa nói : « Hai nước Trung-quốc và Việt-nam khắng khít với nhau như môi với răng, vui buồn hoạn nạn có nhau. Ủng hộ nhân dân Việt-nam anh em chống sự xâm

lược của Mỹ là nghĩa vụ quốc tế thiêng liêng của nhân dân Trung-quốc. Chúng tôi kiên quyết ủng hộ bản tuyên bố ngày 22-3-1965 của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Nhân dân Trung-quốc sẽ dốc hết lực lượng của mình giúp đỡ mọi sự cần thiết về vật chất, bao gồm cả vũ khí và dụng cụ chiến tranh cho nhân dân miền Nam Việt-nam anh hùng. Nhân dân Trung-quốc luôn luôn chuẩn bị sẵn sàng, khi nào nhân dân miền Nam Việt-nam cần đến thì nhân dân Trung-quốc sẽ đưa người của mình đến cùng chiến đấu bên cạnh nhân dân miền Nam Việt-nam ». Ngày 29-4-1965, Xô-viết tối cao Liên-xô tuyên bố : « Công việc của miền Nam Việt-nam phải do bản thân nhân dân miền Nam Việt-nam tự giải quyết lấy theo cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng, người đại diện chân chính của ý chí và nguyện vọng của nhân dân miền Nam Việt-nam, người đại diện duy nhất hợp pháp của nhân dân miền Nam Việt-nam ». Và, ngày 3-6-1965, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên-xô tuyên bố : « Chỉ có một con đường duy nhất để giải quyết vấn đề miền Nam Việt-nam, đó là theo 4 điểm trong báo cáo của Thủ tướng

Phạm-văn-Đồng và 5 điểm trong bản tuyên bố ngày 22-3 của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ».

Vào giữa năm 1965, chỉ hai tháng sau khi phát hành bản tuyên bố 5 điểm ngày 22-3, thì đã có 22 tổ chức quốc tế và khu vực thế giới, 22 chính phủ, 446 chính đảng và đoàn thể quần chúng, 27 Đảng cộng sản và công nhân, thuộc 92 nước của tất cả 5 châu, lên tiếng ủng hộ bản tuyên bố lịch sử của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam. Như vậy là yêu cầu chính trị mới của công tác đối ngoại của Mặt trận cho năm 1965 có thể nói là sớm đạt. Vào giữa năm 1965, khi đế quốc Mỹ chuyển từ chiến tranh đặc biệt đã bị hoàn toàn thất bại sang chiến tranh cục bộ mà hiệu quả cũng không chắc chắn gì hơn, thì, đồng nhịp với những trận đánh thắng vang dội ở Ba-gia, Đồng-xoài, sông Bé, Vạn-tường, v.v... mặt trận dân tộc giải phóng cũng thu được những thắng lợi đối ngoại to lớn nhằm cô lập đế quốc Mỹ trên lập trường quốc tế, nhằm phát triển Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ cuộc chiến đấu chống Mỹ của nhân dân miền Nam Việt-nam.

* *

Đó là phương châm và những yêu cầu chính trị đã hướng dẫn hoạt động đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam suốt giai đoạn chống « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ, nghĩa là từ giữa 1961 đến giữa 1965.

Tính chính xác của phương châm và yêu cầu chính trị đề ra đã được chứng minh bởi thời gian và thực tế. Người ta ngó thấy rõ : Mặt trận dân tộc giải phóng rất chủ động trong việc đối ngoại cũng như đã chủ động trong cuộc tác chiến. Nhân dân miền Nam như vừa có một chiếc địa bàn tốt, lại vừa có một bàn tay lái giỏi. Cho nên bốn năm thắng lợi của quân dân miền Nam trên các chiến trường, cũng là bốn năm thắng lợi của Mặt trận dân tộc giải phóng trên trường hoạt động quốc tế. Phong trào nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân miền Nam, ủng hộ nhân dân Việt-nam chống Mỹ xâm lược đạt tới một quy mô chưa từng thấy chẳng những ở các nước xã hội chủ nghĩa, các nước dân tộc chủ nghĩa mà cả ở các nước

tư bản chủ nghĩa, ở ngay nước Mỹ. Có báo quốc tế so sánh khá đúng cuộc chiến đấu chống Mỹ của Việt-nam với một chất xúc tác trong phản ứng hóa học, đang làm cho ranh giới được vạch mỗi lúc thêm rõ giữa tiến bộ và phản động, giữa dân chủ và phát-xít, giữa những người yêu chuộng hòa bình và những bọn gây chiến, giữa phe tán thành dân tộc độc lập và phe muốn duy trì áp bức dân tộc. Cuộc đấu tranh chống Mỹ của nhân dân Việt-nam nói chung, của nhân dân miền Nam nói riêng tập hợp khá mau lẹ dưới cờ của mình tất cả những lực lượng tiến bộ, dân chủ, yêu chuộng hòa bình và tán thành dân tộc độc lập. Một mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ xâm lược, ủng hộ Việt-nam kháng Mỹ được hình thành đang phát triển. Chúng ta sẽ nghiên cứu sự hình thành, sự phát triển của Mặt trận đó trong một bài khác.

Tháng 8 năm 1966

TÍNH KHÁCH QUAN TRONG SỬ HỌC MÁC-XÍT

BÙI-VĂN-CHÉP — VŨ-DƯƠNG-NINH

Cũng như các vấn đề khác được nêu lên tại Hội nghị, vấn đề « chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan » có một vị trí quan trọng trong phương pháp luận sử học. Báo cáo chính và tham luận của các đồng chí khác đã đề cập tới nhiều mặt của vấn đề. Trong phạm vi của bản tham luận nhỏ, chúng tôi xin nêu một vài ý kiến chưa thuần thực xung quanh vấn đề « Tính khách quan trong sử học mác-xít ».

Vấn đề đầu tiên là cần phân biệt ranh giới rõ ràng giữa chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản với tính khách quan của sử học mác-xít. Thực chất của sự phân biệt đó là giải quyết vấn đề khả năng nhận thức của con người đối với sự thực lịch sử.

Những người theo chủ nghĩa « khách quan » tư sản hoàn toàn đứng trên lập trường triết học duy tâm khách quan, thừa nhận thực tại khách quan nhưng lại đi tìm nguồn gốc của tồn tại đó ở một « ý niệm tuyệt đối », ở sức mạnh huyền bí của Thượng đế. Chủ nghĩa nhân cách với các đại biểu của nó là Flin-oe-ling, Hốc-kinh, Brai-tơ-man (Mỹ), Mui-ni-ê (Pháp); chủ nghĩa Tô-mát mới với đại biểu là Côn-linh (Mỹ), Ma-ri-ten (Pháp)... cũng chỉ là những bộ áo mới khoác ngoài của chủ nghĩa duy tâm khách quan. Mục đích cuối cùng của nó là làm cho con người khuất phục trước ý chí của thần linh, đặt mọi khoa học dưới ảnh hưởng của tôn giáo. Chính vì vậy, dưới sự chỉ đạo của Va-ti-căng, học thuyết này được truyền bá rộng rãi trong các nhà trường Thiên chúa giáo ở Tây Âu và Mỹ. Từ đó, những nhà sử học theo chủ nghĩa khách quan, tuy có thừa nhận tính tất yếu của một quá trình lịch sử nhất định nhưng không giải thích được nguồn gốc của tính tất yếu đó, không thừa nhận sự vận động của những quy luật khách quan trong quá trình tiến triển của

xã hội. Nó phủ nhận tác dụng của tính năng động chủ quan của con người đối với lịch sử, phủ nhận đấu tranh giai cấp, phủ nhận tính đảng trong lĩnh vực khoa học cũng như trong mọi hoạt động khác của con người.

Nhưng từ đầu thế kỷ XX, hầu như những trào lưu duy tâm chủ quan đã chiếm địa vị thống trị. Nội dung triết học của nó là sự phủ nhận mọi tồn tại khách quan, phủ nhận sự vận động của mọi quy luật khách quan, giải thích mọi hiện tượng bằng cảm giác chủ quan của con người. Chủ nghĩa thực dụng với đại biểu của nó là Đì-uây (Mỹ), chủ nghĩa thực chứng do Sơ-lich (Áo) cầm đầu và chủ nghĩa sinh tồn... là những biểu hiện hiện đại của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Những nhà sử học theo khuynh hướng này đã ráo riết tấn công vào lý luận về khả năng nhận thức chân lý lịch sử cho rằng chỉ có ý chí của con người mới là nhân tố quyết định lịch sử. Phái Căng mới như Rich-ke, Vin-đen-băng khẳng định rằng cái lịch sử bao giờ cũng chỉ có tính chất đơn nhất, cá biệt nên không thể có sự khái quát. Nhà triết học Đức Đin-tây lại nhận định « rằng khoa học lịch sử chỉ là sự thể nghiệm chủ quan của nhà sử học, họ có thể giải thích những tư tưởng về quá khứ tùy ý của họ. Nhà chính trị cực hữu của Pháp là A-rông thì cho rằng « Mỗi một thời đại, mỗi một tập thể lại tạo ra quá khứ cho mình ». Như vậy, bằng những lập luận khác nhau, cái đích cuối cùng mà các nhà sử học theo chủ nghĩa chủ quan hay « khách quan » đi tới đều là sự phủ nhận chân lý của lịch sử, phủ nhận khả năng nhận thức lịch sử. Theo họ, lịch sử chỉ là sự chồng chất các ngẫu nhiên có thể miêu tả nhưng không thể nghiên cứu và thấy trước được, chỉ là những sự việc đơn nhất, lẻ tẻ, không theo một quy luật khách quan nào cả. Do đó, con người không thể nào hiểu được lịch sử và từ chỗ thủ tiêu những tri thức khoa học về lịch sử, họ thủ tiêu ngay bản

thần khoa học lịch sử, mở đường cho bất khả tri, cho tôn giáo thần bí.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan vốn là thuộc hệ tư tưởng tiểu tư sản. Nhưng trong lĩnh vực sử học, chủ nghĩa chủ quan không chỉ là phương pháp lịch sử của giai cấp tiểu tư sản mà ngay bản thân giai cấp tư sản ngày càng sử dụng nó làm phương tiện chống cộng. Cho nên, chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan trong sử học là sự biểu hiện bước đường cùng của triết học tư sản trong giai đoạn suy tàn của chủ nghĩa tư bản. Một mặt, vì đứng trên lập trường duy tâm chủ nghĩa, giai cấp tư sản không có khả năng phản ánh được thực tế khách quan của lịch sử. Mặt khác, vì quyền lợi giai cấp hẹp hòi, giai cấp tư sản sợ hãi sự thực lịch sử, tìm mọi cách phủ nhận những quy luật khách quan mà trước hết là quy luật đấu tranh giai cấp để chứng minh tính vĩnh cửu của chủ nghĩa tư bản, hòa hoãn những mâu thuẫn nội tại, xoa dịu và đánh lạc hướng phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân bị bóc lột khác. Cho nên chủ nghĩa chủ quan và khách quan trong sử học tư sản là sự phản ánh của tình trạng run sợ, bối rối của giai cấp tư sản trước vận mệnh suy tàn của chúng, là sự biểu hiện một mặt của cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực sử học mà giai cấp tư sản đang sử dụng để chống đối sức mạnh vô địch của nền sử học mác-xít.

Những người mác-xít thừa nhận sự ràng buộc về mặt lịch sử và giai cấp của các quan điểm xã hội và các quan điểm triết học của nhà sử học nhưng đồng thời lại khẳng định rằng có một khoa học lịch sử khách quan, xác thực, chân chính, khách phục được ảnh hưởng của những thiên kiến và thành kiến giai cấp. Cơ sở triết học của nền sử học mác-xít là chủ nghĩa duy vật. Hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật khẳng định rằng thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và con người là một bộ phận của tự nhiên, phản ánh tự nhiên trong ý thức của mình.

Việc xác nhận dứt khoát khả năng nhận thức của con người đối với thế giới vật chất nói chung có ý nghĩa rất quan trọng đối với khả năng nhận thức chân lý lịch sử. Cơ sở của khả năng nhận thức chân lý lịch sử chính là chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật lịch sử chẳng những là cơ sở lý luận duy nhất mà còn là cơ sở thực tiễn làm cho nhận thức chủ quan của con người phù hợp với tiến trình khách quan của lịch sử. Phương pháp khách quan mác-xít khẳng định rằng những hiện tượng lịch sử là khách quan tồn tại ngoài ý muốn của con người nhưng con người bằng tư duy lô-gích của mình có thể nhận thức được

một cách đúng đắn những hiện tượng khách quan lịch sử. Chủ nghĩa duy vật lịch sử không chỉ dừng lại ở chỗ thừa nhận sự tồn tại khách quan mà còn đi sâu phát hiện sự vận động của những quy luật khách quan trong tiến trình xã hội. Lịch sử là do con người sáng tạo nhưng không thể coi lịch sử là kết quả của ý muốn chủ quan của con người. Chỉ khi nào ý muốn chủ quan của con người phù hợp với quy luật phát triển khách quan thì con người mới phát huy được tính năng động của mình đối với sự phát triển xã hội. Nguồn gốc của sự thành bại xưa nay chính là ở chỗ đó, chứ không phải do những sự hoàn toàn ngẫu nhiên như các nhà sử học duy tâm quan niệm. Trong thư gửi H. Stac-ken-bua, Ăng-ghe-nhấn mạnh rằng: « Chính con người sáng tạo ra lịch sử của mình nhưng là sáng tạo trong một hoàn cảnh nhất định, mà con người phải thích ứng, và trên cơ sở của những quan hệ thực tế đương tồn tại, trong đó quan hệ kinh tế, mặc dù có thể bị những quan hệ khác, — những quan hệ về chính trị và tư tưởng — ảnh hưởng đến đâu chăng nữa, nhưng xét cho cùng, nó vẫn là những quan hệ quyết định, hình thành sợi dây chỉ đạo xuyên qua toàn bộ sự phát triển, sợi dây duy nhất làm cho ta hiểu được sự phát triển » (1). Ăng-ghe-nhấn còn khẳng định rằng: « Sự sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội — cơ cấu này tất yếu phải do sự sản xuất đó mà ra — đều cấu thành trong mỗi thời đại lịch sử, cơ sở của lịch sử chính trị và tư tưởng của thời đại ấy, và do đó (từ khi chế độ công hữu ruộng đất tan rã) toàn bộ lịch sử là lịch sử các cuộc đấu tranh giai cấp » (2). Như vậy, trong khi các nhà sử học duy tâm coi lịch sử là do ý chí chủ quan của con người hoặc là kết quả của một « ý niệm tuyệt đối » nào đó thì những người mác-xít đã vạch ra nguồn gốc cơ bản — không phải là duy nhất — của sự phát triển lịch sử là mối quan hệ kinh tế và quy luật cơ bản của sự phát triển đó là quy luật đấu tranh giai cấp. Do đó, « phải tìm những nguyên nhân cơ bản của tất cả những biến đổi xã hội và của tất cả những cuộc cách mạng xã hội không phải ở trong đầu óc người ta, không phải ở trong sự hiểu biết ngày càng tăng thêm của người ta đối với chân lý mà ở trong sự biến đổi của phương thức sản xuất và trao đổi, phải tìm những nguyên nhân đó không phải trong triết học mà trong kinh tế của thời đại mình nghiên cứu » (3). Đó chính

(1) *Tuyên tập Mác Ăng-ghe-nh* — Tập II, Sự thật 1962, trang 823.

(2) *Tuyên tập Mác Ăng-ghe-nh*. Tập I, Sự thật 1959, trang 12.

(3) *Tuyên tập Mác Ăng-ghe-nh*. Tập II, Sự thật 1962, trang 214. Gạch dưới trong nguyên bản.

là vấn đề cơ bản để phân rõ ranh giới giữa chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản với tính khách quan của sử học mác-xít.

Khả năng nhận thức của con người đối với chân lý khách quan của lịch sử có liên quan rất chặt chẽ tới tính đảng, tính giai cấp của sử học. Đó là vấn đề thứ hai cần được giải quyết.

Các sử gia « khách quan » tư sản thường tự xếp mình lên trên các giai cấp, các đảng phái để có thể nhìn nhận lịch sử một cách « vô tư » (1), có thể làm cho lịch sử thực sự thành một bộ môn khoa học. Họ thường công kích chúng ta rằng việc vận dụng quy luật đấu tranh giai cấp làm cho nền sử học mác-xít mất tính chất khách quan. Bọn sử học phản động ở miền Nam cũng nêu lên « lập trường dân bản phổ biến, lập trường của những người hoạt động thực tế trong cái ý thức tập thể, cái hồn sông núi... » (1). Cái gọi là « lập trường dân bản » đó được thể hiện trong sách báo Sài-gòn qua việc đề cao cha con Nguyễn Anh — kẻ đã từng bán nước cho Pháp, « rước voi về giày mả tổ » — thành anh hùng dân tộc, xếp A-lếch-dăng đơ Rốt — một tên thực dân cáo già khoác áo thầy tu — vào hàng những « danh nhân văn hóa », và đặc biệt là xuyên tạc một cách trơ trẽn và láo lùng lịch sử cách mạng của chúng ta. Phải chăng đó là khách quan, là siêu giai cấp? Chỉ cần so sánh rằng từ Nguyễn Anh đến Ngô-đình-Diệm và những tên lâu la đang kế tiếp nối ngôi hắn để bán nước cho Mỹ, từ A. đơ Rốt đến các « cố vấn Huê-kỳ » đang hoành hành ở miền Nam cũng thấy rõ bọn chúng đã cam tâm bồi nhọ lịch sử dân tộc, để mở đường cho bè lũ bán nước và cướp nước đang dày xéo lên đất nước. Đằng sau cái chiêu bài siêu giai cấp, chính là lập trường giai cấp của bọn đại địa chủ và đại tư sản mại bản phản động, tay sai đế quốc Mỹ đang thống trị trong những vùng tạm bị chiếm ở miền Nam.

Những sử gia theo chủ nghĩa chủ quan thì thừa nhận tính giai cấp, tính đảng nhưng đó là tính giai cấp tư sản, tính đảng tư sản, sử dụng lịch sử thành một công cụ chống cộng sản không kể tới tính khoa học của nó nữa. Nhiều bài báo ở Sài-gòn đã trắng trợn vu cáo, bóp méo sự thực của lịch sử để bảo vệ cho bọn bán nước hại dân và bọn đế quốc Mỹ xâm lược. Rõ ràng đứng trên lập trường giai cấp phản động, với cái tính đảng duy tâm đó, lịch sử không còn là một khoa học nữa!

Những nhà sử học mác-xít công khai tuyên bố rằng sử học là một khoa học mang tính chất giai cấp rõ ràng và sử học mác-xít lại càng mang tính đảng một cách sâu sắc. Không có một khoa học lịch sử nào phi giai cấp cũng

như không thể có một nhà sử học nào phi giai cấp. Lê-nin nói: « Không có một người nào đang sống mà lại không có thể đứng về phía giai cấp này hay giai cấp nọ (...), mà lại có thể không vui sướng vì thắng lợi của giai cấp ấy hay đau buồn vì những sự thất bại của nó, tức giận đối với kẻ thù của nó, đối với những kẻ đã lấy sự truyền bá những quan điểm lạc hậu mà làm trở ngại sự phát triển của nó » (2).

Sử học mác-xít khẳng định tính đảng của nó là tính đảng vô sản, điều đó hoàn toàn không trái với tính khách quan và tính khoa học của lịch sử. Trong thời đại hiện nay, giai cấp vô sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới, thực sự cách mạng, có tiền đề gắn liền với sự phát triển của nền đại công nghiệp, có nguyện vọng chủ quan hoàn toàn phù hợp với quy luật khách quan là lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, chỉ có giai cấp vô sản mới là người dám nhìn thẳng vào sự thực, mới có thể nhận thức lịch sử loài người một cách khách quan và khoa học mới có đầy đủ cơ sở khoa học để phân tích và giải thích những hiện tượng rất phức tạp của lịch sử, làm cho những hiện tượng lịch sử thực sự trở thành những sự thực khách quan. Trước đây, trong cuộc đấu tranh chống phong kiến, giai cấp tư sản còn đang đóng vai trò tiến bộ, cũng đã từng nhìn thấy cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội, đã từng có những đại biểu xuất sắc như Ô-guyt-xtanh Chi-e-ry và trường phái duy vật của ông. Nhưng khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn suy tàn thì giai cấp tư sản sợ hãi sự thực, tìm mọi cách xuyên tạc lịch sử, trốn tránh thực tại khách quan vì thực tại đó chính là sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Những người mác-xít khẳng định rằng chỉ có đứng vững trên lập trường giai cấp vô sản, sử học mới bảo đảm tính khách quan và khoa học được. Quan niệm mác-xít về sự phân tích khách quan có tính đảng đòi hỏi chúng ta phải xem xét các sự kiện lịch sử theo quan điểm của giai cấp vô sản cách mạng. Tính đảng không phủ nhận sự cần thiết phải nghiên cứu sự vật một cách thực sự khách quan, trái lại, tính đảng hoàn toàn dựa trên sự nghiên cứu như thế. Chúng ta không sợ sự phân tích hiện thực một cách thực sự khách quan bởi vì sự phân tích đó càng chứng minh tính chất đúng đắn của học thuyết mác-xít. Lê-nin chỉ ra rằng: « Bản thân chủ nghĩa duy vật lịch sử vốn bao hàm tính đảng, chủ nghĩa duy vật bất buộc

(1) Xem Nguyễn-đăng-Thục — Lời tựa cuốn *Việt-nam tranh đấu sử* của Phạm-văn-Sơn.

(2) Lê-nin — *Chúng ta từ bỏ di sản nào?* Sự thật 1961, tr. 62.

chúng ta mỗi khi đánh giá một sự biến phải công khai và dứt khoát đứng trên lập trường của một tập đoàn xã hội nhất định» (1).

Cũng cần nhắc lại rằng tính đảng và tính khoa học là hai phạm trù khác nhau, có khi đối lập nhau, nhưng cũng có khả năng đồng nhất với nhau. Trong sử học tư sản, xuất phát từ lập trường và lợi ích hẹp hòi của giai cấp tư sản, các nhà sử học đã ra sức cắt xén, bóp méo sự thực lịch sử một cách tồi tệ. Nội dung của các sách sử học tư sản nói chung, và những sách lịch sử của các tác giả Sài-gòn nói riêng, đã thể hiện sự đối lập đó. Cho nên sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học chỉ có thể tìm thấy khi nhà sử học đứng vững trên lập trường của giai cấp vô sản; nắm vững chủ nghĩa duy vật lịch sử trong khi xem xét các sự kiện lịch sử. Tính đảng vô sản càng cao thì làm cho tính khoa học càng cao và ngược lại tính khoa học càng đảm bảo thì tính đảng càng được thể hiện một cách chân thực trong một công trình nghiên cứu lịch sử. Tính đảng vô sản của nhà sử học mác-xít là điều kiện cơ bản để nhận thức chân lý khách quan của lịch sử, làm cho sử học thực sự trở thành một khoa học. Càng giữ vững tính đảng, càng xác định rõ lập trường của giai cấp vô sản, khoa học lịch sử mác-xít càng phản ánh đúng thực tế khách quan lịch sử loài người nói chung và lịch sử của mỗi dân tộc nói riêng. Đó chính là mối quan hệ biện chứng giữa tính đảng của nhà sử học với tính khách quan của sự thực lịch sử, giữa sự phát triển khách quan của lịch sử với khả năng nhận thức của nhà sử học. Đó cũng là ranh giới giữa tính khách quan của sử học mác-xít với chủ nghĩa chủ quan và khách quan tư sản.

Đương nhiên, muốn tiến tới chân lý khách quan của lịch sử, nhà sử học không chỉ có lập trường giai cấp vô sản, có chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà còn phải có phương pháp đúng đắn nữa. Đó chính là vấn đề thứ ba phải giải quyết để xác định khả năng nhận thức đối với lịch sử. Các sự kiện lịch sử thường bày ra trước mắt nhà sử học rất nhiều vấn đề phức tạp. Những người theo chủ nghĩa khách quan tư sản chỉ dừng công việc của họ ở chỗ thu thập và sắp xếp tư liệu, họ coi bản thân việc đó đã là khoa học rồi. Họ làm ra vẻ né tránh lý luận vì cho rằng, dùng lý luận sẽ làm cho sử học không còn là khoa học nữa, không còn là tính chất « khách quan » nữa! Thực ra sự sắp xếp tư liệu cũng không thoát ra khỏi tính giai cấp của nhà sử học mà nó chỉ làm cho sử học đi vào miêu tả hoặc khảo chứng những sự kiện vụn vặt sai lệch, làm cho sử học mất dần tính khoa học của nó, làm cho con người mù mịt trước một mớ sự kiện rối ren hỗn độn,

làm cho lịch sử trở thành một cái gì bí hiểm, khó hiểu, con người hoàn toàn bất lực trước những hiện tượng của lịch sử. Những người theo chủ nghĩa chủ quan lại coi nhẹ sử liệu, chú trọng một chiều tới lý luận, dùng lý luận và sử liệu để phục vụ cho mục đích chủ quan của con người. Do đó, họ thường bóp méo, không tôn trọng sự thực lịch sử. Cả hai khuynh hướng đó hoặc lẫn lộn, hoặc tách rời giữa sự thực lịch sử với khả năng nhận thức, cuối cùng dẫn tới chỗ phủ nhận hoặc hạn chế khả năng nhận thức của con người đối với lịch sử.

Những nhà sử học mác-xít tìm chân lý lịch sử bằng cách kết hợp rất hữu cơ giữa lý luận và sử liệu. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho nhà sử học vũ khí tư tưởng và lý luận, nhờ đó nhà sử học có thể tìm ra sợi chỉ đỏ xuyên qua hàng loạt sự kiện lịch sử xảy ra một cách liên tiếp và rắc rối. Lý luận giúp nhà sử học nghiên cứu một cách toàn diện và chính xác các vấn đề do lịch sử đề ra. Nhưng những lý luận đó không thể thay thế được sử liệu mà nó chỉ có ý nghĩa khi nó được sử dụng để nghiên cứu, phân tích, phê phán đánh giá các sử liệu. Bởi vì như chúng ta biết, tài liệu lịch sử là sự thực khách quan nhưng lại tồn tại dưới trạng thái hết sức phức tạp đầy mâu thuẫn, mang theo bao nhiêu yếu tố ngẫu nhiên, bao quanh bởi bao nhiêu thành kiến xã hội và quan điểm giai cấp. Cho nên chỉ dùng lý luận cách mạng mới có thể tìm ra được những sử liệu chính xác và chân thật. Nhưng mặt khác nhà sử học mác-xít tôn trọng các sử liệu, không phải vì để có nhiều sử liệu mà phải từ việc khai thác thu thập nhiều sử liệu rồi dùng lý luận cách mạng để tìm ra những quy luật khách quan của lịch sử, sử dụng những quy luật đó để phục vụ cho con người, cho giai cấp cách mạng, biến nó thành công cụ đấu tranh chống lại các thế lực phản động, các giai cấp bóc lột đang cản trở con đường tiến lên của lịch sử, đánh giá đúng đắn các chế độ xã hội, các giai cấp, các nhân vật lịch sử. Cho nên, sử học mác-xít không chỉ phản ánh, giải thích những sự kiện đang diễn ra trước mắt mà hoàn toàn có thể nghiên cứu một cách đúng đắn lịch sử của quá khứ. Qua việc phân tích tình hình cụ thể của từng giai đoạn, từng địa phương, nghiên cứu mối quan hệ kinh tế và quá trình đấu tranh giai cấp cũng như yêu cầu phát triển của xã hội khi đó, nhà sử học mác-xít có thể nhận định, đánh giá các sự kiện, các nhân vật lịch sử. Đương nhiên, sự nhận định đó phải trải qua một quá trình nghiên cứu nghiêm túc, lâu dài.

Trong khi thu thập, nghiên cứu và đánh giá sự kiện lịch sử, những người làm công tác sử

học chúng ta cũng có khi không tránh khỏi sai lầm, phạm một cách không tự giác vào chủ nghĩa chủ quan hay chủ nghĩa khách quan tư sản. Hiện tượng gò bó sử liệu theo ý muốn chủ quan, chọn lựa sự kiện một cách phiến diện, đề cao những sự việc cá biệt, lẻ tẻ thành điển hình, phổ biến để củng cố cho lập luận của mình, kết luận một cách vội vàng trong khi chưa đủ tài liệu là những biểu hiện của những sai lầm đó. Lê-nin luôn luôn căn dặn phương pháp nghiêm túc của nhà nghiên cứu là phải thu thập đầy đủ tài liệu một cách toàn diện, khách quan và đánh giá một cách chính xác, không thể lấy tài liệu lẻ tẻ vì trong đời sống phức tạp của xã hội, người ta đều có thể tìm được những tài liệu lẻ tẻ để chứng minh cho bất kỳ một luận điểm nào. Khi nghiên cứu về cuộc đại chiến thứ nhất, Lê-nin nhấn mạnh không thể căn cứ vào lịch sử ngoại giao mà phải căn cứ vào sự phân tích tình hình khách quan của các giai cấp thống trị tất cả các cường quốc tham chiến. Lê-nin viết: « Để vạch rõ tình hình khách quan ấy, không nên lấy những ví dụ hay những tài liệu lẻ tẻ (vì các hiện tượng trong đời sống xã hội cực kỳ phức tạp nên người ta luôn luôn có thể tìm được, muốn bao nhiêu cũng có, những ví dụ hay tài liệu lẻ tẻ để chứng minh cho bất cứ một luận điểm nào) mà tuyệt đối phải lấy *toàn bộ* các tài liệu về những cơ sở của đời sống kinh tế của *tất cả* các cường quốc tham chiến và của *toàn thể* giới » (1). Phương pháp nghiên cứu toàn diện và khách quan mà Lê-nin vạch ra sẽ đưa nhà sử học tìm thấy được sự thực lịch sử. Chính nhờ đó mà nhà sử học có thể thống nhất giữa sự kiện lịch sử với khả năng nhận thức của con người, có thể tiến dần tới chân lý của lịch sử. Sự khác biệt về phương pháp càng phân biệt rõ ranh giới giữa chủ nghĩa chủ quan và khách quan tư sản với tính khách quan của nền sử học mác-xít.

* * *

Trên đây, chúng tôi đã trình bày một số ý kiến, một phần góp vào việc phê phán chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan tư sản, đồng thời nêu lên một số ý kiến về tính khách quan của sử học mác-xít. Theo chúng tôi sự khác nhau giữa những người nghiên cứu sử học mác-xít và những người nghiên cứu lịch sử tư sản chẳng những là sự khác nhau về hai quan điểm triết học về lịch sử mà còn có sự khác nhau về hai phương pháp về hai quan điểm lập trường, sự khác nhau của hai trận tuyến sử học. Trong tư tưởng cũng như trong việc làm phải khẳng định rõ ràng sự khác nhau đó và dứt khoát đứng về phía sử học mác-xít,

phấn đấu cho tính khách quan mác-xít ngày càng thu được những thành tích rõ rệt hơn.

Việc nắm vững và vận dụng tính khách quan mác-xít vào nghiên cứu lịch sử cụ thể tuy nói đã khó nhưng sự thực vận dụng thì lại khó khăn hơn rất nhiều, nhất là vận dụng nó vào nghiên cứu lịch sử dân tộc của dân tộc Việt-nam — một dân tộc đầy sự tích anh hùng nhưng nguồn sử liệu thì lại vô cùng ít ỏi và phức tạp. Cái khó khăn lớn nhất của chúng ta là làm thế nào cho nhận thức chủ quan phù hợp với thực tế khách quan của lịch sử? Làm thế nào để đảm bảo sự thống nhất hữu cơ giữa tính đảng, tính giai cấp và tính khoa học, không những trên những vấn đề nghiên cứu chung mà còn phải thể hiện trong những vấn đề cụ thể, lịch sử cụ thể.

Để làm được việc đó, vấn đề đặt ra đối với chúng ta là phải học tập để nắm được những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nhất là phần chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhưng không thể đem kiến thức lý luận đó vận dụng một cách tùy tiện, vận dụng một cách sống sượng vào nghiên cứu lịch sử mà phải suy nghĩ, sáng tạo để tìm ra chân lý khách quan của lịch sử dân tộc ta. Theo chúng tôi thì tính khách quan mác-xít là dùng lý luận Mác — Lê-nin để soi sáng những sự kiện lịch sử, rồi từ những sự kiện lịch sử đã được soi sáng đó mà khôi phục lại sự thật lịch sử, nêu lên những quy luật lịch sử, rút ra được những cái chung đồng thời cũng thấy được những cái riêng của lịch sử, không dùng lối cái cây đặt trước con trâu, không dùng lối cưỡng ép sự thực lịch sử phục vụ cho lập luận của mình.

Phương pháp luận sử học của chúng ta mà trong đó tính khách quan mác-xít là một bộ phận quan trọng chỉ có thể được xây dựng trên cơ sở thực tiễn của những vấn đề nghiên cứu của chúng ta. Việc phê phán những biểu hiện sai trái của giai cấp tư sản trên lĩnh vực sử học là cần thiết nhưng theo chúng tôi, vấn đề quan trọng hơn là phải tiến hành phân tích và phê phán công việc đã làm của chúng ta, từ đó mà xây dựng nên những quan điểm và phương pháp sử học mác-xít chân chính. Rất tiếc rằng vấn đề này chúng ta làm còn ít nên chúng tôi hy vọng rằng sau Hội nghị, vấn đề lại được tiếp tục trên cơ sở kiểm điểm những việc làm của ngành chúng ta.

Tháng 4-1966

(1) Lê-nin. *Tuyển tập*, Q.I. Ph. 2. Sự thật 1959. Trang 410. Gạch dưới trong nguyên bản.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI VỀ

TÍNH KHOA HỌC và TÍNH ĐẢNG TÍNH KHÁCH QUAN và TÍNH CHỦ QUAN TÍNH LỊCH SỬ và TÍNH LÔ-GÍC

MINH-TRANH

Hội nghị về phương pháp luận vận dụng vào công tác sử học cuối tháng 6 năm 1966 (từ 28-6 đến 1-7) đánh dấu một bước tiến mới đáng chú ý. Lần đầu tiên có một hội nghị rộng rãi trao đổi ý kiến về vấn đề phương pháp luận. Trong hội nghị đầu tiên, tất nhiên chưa đi sâu được vào vấn đề, song đặt ra những vấn đề cơ bản đề sau này đi vào các phương pháp cụ thể là rất cần thiết... Xét cho đúng thì những vấn đề như tính khoa học và tính đảng, tính khách quan và tính chủ quan, tính lịch sử và tính lô-gíc không phải chỉ là vấn đề cơ bản cần giải quyết để soi sáng cho riêng khoa học lịch sử mà thôi mà đó cũng là những vấn đề cơ bản mà tất cả các ngành khoa học, xã hội cũng như tự nhiên, đều cần giải quyết. Có thể nói rằng: giải quyết được các vấn đề trên đây là bắt đầu bước vào được cửa ngõ của phương pháp luận khoa học.

Khoa học rút cục lại là khoa học lịch sử. Câu nói ấy chắc chắn không có nghĩa là: khoa học lịch sử mà chúng ta đang làm bao trùm tất cả các khoa học khác. Tới hiệu như thế này: làm công tác khoa học tự nhiên hoặc xã hội nhất thiết phải nghiên cứu cả *quá trình* của đối tượng mà mình nghiên cứu; nói một cách khác nhất thiết phải nghiên cứu *lịch sử* của đối tượng nghiên cứu. Nhà thực vật học nhất thiết phải nghiên cứu lịch sử thực vật, nhà sinh vật học nhất thiết phải nghiên cứu lịch sử sinh vật, nhà kinh tế học nhất thiết phải nghiên cứu lịch sử kinh tế v.v... Vấn đề chỉ là nghiên cứu cả quá trình lâu dài hay ngắn ngủi mà thôi... Ngày nay, sự phân công khoa học đã đạt đến trình độ không ai còn coi triết học là khoa học của khoa học và cũng không ai đồng nhất khoa học lịch sử với các khoa học khác cả. Một điều dĩ nhiên hầu như không cần phải nhắc lại: có một ước lệ không biết

tự bao giờ là công tác lịch sử trở thành nghề chuyên môn của các nhà sử học.

Làm công tác khoa học lịch sử có nghĩa là nghiên cứu lịch sử xã hội nói chung hoặc lịch sử xã hội một nước, hoặc lịch sử một hiện tượng xã hội nào đó, một hoạt động nào đó của xã hội... Phạm vi mà chúng ta bàn ở đây vì vậy chỉ quan hệ đến việc nghiên cứu lịch sử xã hội mà thôi. Và trong phạm vi ấy, chúng ta đề cập đến các vấn đề tính khoa học và tính đảng, tính khách quan và tính chủ quan, tính lịch sử và tính lô-gíc.

Đây là những vấn đề có quan hệ nhất quán chặt chẽ với nhau. Trong mỗi vấn đề, chúng ta đều thấy có mâu thuẫn. Tính khoa học mâu thuẫn với tính đảng, tính khách quan mâu thuẫn với tính chủ quan, tính lịch sử mâu thuẫn với tính lô-gíc. Nhưng đối với chúng ta, vấn đề không phải chỉ là thấy có mâu thuẫn mà còn cần thấy có sự thống nhất các mặt mâu thuẫn ấy. Thành ra ở đây những vấn đề cơ bản chỉ đạo phương pháp luận tự nó lại trở lại là những vấn đề về phương pháp xem xét vấn đề cần trước hết được giải quyết. Không như thế thì phải chăng là dễ sinh ra lúng túng và dẫn đến chỗ: giải quyết vấn đề một cách rời rạc, tách biệt nhau, không có quan hệ gì với nhau cả. Bước vào ngưỡng cửa khoa học, có lẽ đây là những cái then cửa mà chúng ta cần cùng nhau mở cho ra.

Trong *Việt sử thông giám cương mục*, đạo dụ II của Tự-đức, có đoạn như sau: «Việc làm sử là việc rất lớn trong nước, vì rằng phải kê cứu việc đời xưa, chép thành sách sử, vừa quan hệ về sự làm gương soi chung, vừa ngụ ý khuyên răn, cho nên về phần nghĩa lý và thể

lệ phải tình tường mà xác đáng, việc nên ghi chép hay nên bớt đi phải nghiêm chỉnh mà công bằng». Những sử gia phong kiến chưa bao giờ đề cập đến các phạm trù mà chúng ta đang bàn. Họ chỉ coi sử học là một môn luận lý chỉ ra những cái đề «soi chung», đề «khuyên răn», mà những cái đề «soi chung» ấy, đề «khuyên răn» ấy không có gì khác hơn là những phép tắc cư xử đối với các triều đại đang thống trị và khuôn ghép nhận thức, tư tưởng hã người ta vào cái gong cương thường phong kiến cứng nhắc. Họ bớt đi và ghi chép những sự việc nào không phù hợp hoặc phù hợp với những phép tắc ấy. Đã coi sử học là một môn luận lý học theo kiểu phong kiến thì làm sao mà nói được đến tính khoa học, tính khách quan, tính lịch sử? Chúng ta không phủ nhận rằng trong các sách sử phong kiến không thể tìm thấy một chút căn cứ khoa học, khách quan và lịch sử nào cả. Sự phê phán của các sử gia của triều đại sau đối với triều đại trước, sự phê phán của các sử gia thời phong kiến ở nước ta xưa kia đối với các cuộc ngoại xâm nhiều ít cũng có những yếu tố khoa học, khách quan ấy mặc dầu đó chỉ là những yếu tố tằm man. Song về căn bản thì khó tìm thấy được cái tính khoa học, tính khách quan, tính lịch sử trong các sách sử phong kiến. Nhưng ở các sử gia phong kiến rõ ràng là có tính đảng phong kiến, có tính chủ quan phong kiến, có tính lô-gíc phong kiến. Những sử gia phong kiến không ai tuyên bố: tôi có tính đảng, tôi có tính chủ quan, tôi có tính lô-gíc của tôi, song qua tác phẩm của họ, ta thấy rành rành là họ đứng ở lập trường của triều đại mà họ đang thờ phụng và đã lập ra cái sử quán cho họ công tác; họ không nói đến hai tiếng chủ quan nhưng họ khẳng định phải bảo vệ cái triều đại đang thống trị; họ chưa biết đến hai tiếng lô-gíc nhưng họ vẫn lập luận thế nào để chỉ tô những nét son đậm nhất cho cái triều đại đã ban mũ cao áo dài cho họ.

Các sử gia tư sản thường nhấn rất mạnh tính khoa học, tính khách quan, tính lịch sử. Và đúng là trong khi giai cấp tư sản còn cách mạng thì các sách sử tư sản đã tỏ rõ có tính khoa học, tính khách quan, tính lịch sử đến một mức độ nhất định. Rõ rệt nhất là trong khi họ phân tích cái lễ diệt vong của chế độ phong kiến. Chi-e-ri (Augustin Thierry), Mi-nhê (Mignet), Mi-sơ-lê (Michelet) đã chứng giải sự tồn tại các giai cấp và đấu tranh giai cấp dẫn đến sự xóa bỏ chế độ phong kiến. Nhưng cũng chỉ đến đấy thôi. Khi giai cấp tư sản đã nắm quyền thống trị rồi và nhất là khi họ gặp sự chống đối từ phía nhân dân lao động thì các sử gia tư sản lại càng kêu gào thật to: phải «khoa học», phải «khách quan», phải «lịch sử». Nhưng «khoa học», «khách quan», «lịch

sử» lúc này là gì? là xã hội tư sản không còn có giai cấp nữa; là xã hội tư sản đã là xã hội tuyệt đỉnh rồi, là xã hội tư sản trở thành bất biến và vĩnh cửu (1). Lúc này mà nói đến đấu tranh giai cấp thì các sử gia tư sản run lên sợ hoảng và tìm đủ lý lẽ để phủ nhận. Nhưng những tiếng kêu gào của họ rút cục lại không có một chút vang vọng nào trong thực tiễn cả. Thực tiễn lịch sử cứ diễn ra, Chế độ tư sản, giai cấp tư sản cứ bị lịch sử đang chôn vùi thật chặt. Thực tiễn đã không thừa nhận những cái gọi là khoa học, khách quan, lịch sử ấy.

Như vậy, phải chăng là ở các sử gia tư sản không có tính đảng, không có tính chủ quan, không có tính lô-gíc? Họ rất kiêng kỵ những tiếng này, vì đối với họ thì đã có tính khoa học tất không thể có tính đảng, đã có tính khách quan tất không thể có tính chủ quan, đã có tính lịch sử tất không thể có tính lô-gíc chủ quan được. Vì đó là những cái kiêng kỵ nhau như nước với lửa. Đối với họ, thì

— chỉ có tính khoa học, tính khách quan, tính lịch sử,

— không có tính đảng, tính chủ quan, tính lô-gíc chủ quan.

Thực tế có phải như vậy không? Thực tế thì các sử gia tư sản đều có lập trường giai cấp của họ, đều có tính đảng của họ, đều có tính chủ quan của họ, tính lô-gíc chủ quan của họ. Vấn đề đặt ra là tính đảng của họ quan hệ như thế nào với tính khoa học, tính chủ quan của họ quan hệ như thế nào với tính khách quan, tính lô-gíc của họ quan hệ như thế nào với tính lịch sử. Đối với các sử gia tư sản thì trong một giai đoạn nào đó, những cái ấy có phù hợp với nhau ở một mức độ nhất định. Nhưng càng về sau trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, thì ở các sử gia tư sản, những cái ấy càng tách rời nhau, đối lập với nhau. Thậm chí vì mang nặng tính đảng tư sản, tính chủ quan tư sản, tính lô-gíc tư sản nên ở họ không còn một chút nào là tính khoa học, tính khách quan, tính lịch sử nữa, và có một sự đối lập tuyệt đối làm phá sản cả cái khoa học lịch sử tư sản nữa.

**

Lịch sử xã hội có giai cấp là một quá trình những ngọn sóng liên tiếp của những cuộc đấu tranh giai cấp. Mỗi người trong xã hội có giai cấp gắn liền với một giai cấp nhất định. Mỗi giai cấp lại có ý thức của nó và thông thường thì người ở giai cấp nào mang ý thức của giai cấp ấy.

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, tập I, tr. 20 (Nhà xuất bản Văn Sử Địa.)

Đấu tranh giai cấp là một hiện tượng xã hội khách quan, song cuộc đấu tranh giai cấp ấy lại do những con người có ý thức chủ quan tiến hành.

Lịch sử xã hội tự nó, nó không nói ra lời, nó không tự sự, cũng không tự thuật. Làm công tác lịch sử là làm hộ lịch sử công việc ấy. Tất nhiên cũng không phải chỉ giản đơn có như vậy. Nhiệm vụ của chúng ta không phải là ghi chép các sự kiện chết mà là phản ánh các sự kiện sống góp phần dọn quang đường cho lịch sử tiến lên một cách thuận lợi nhất theo đúng hướng của nó. Lịch sử có những qui luật nội tại của nó. Đứng ở lập trường nào để phản ánh và vận dụng đúng đắn những qui luật ấy, đó là vấn đề quan hệ đến tính khoa học và tính đảng. Sự phát triển của lịch sử là rất khách quan nhưng phản ánh sự phát triển ấy lại là do chủ quan mỗi người. Lịch sử có tính lô-gíc khách quan của nó; phản ánh được sự phát triển ấy đòi hỏi phải có cái lô-gíc chủ quan phù hợp với sự vận động lô-gíc khách quan của lịch sử.

Nói tóm lại, vấn đề tính khoa học và tính đảng, tính khách quan và tính chủ quan, tính lịch sử và tính lô-gíc bắt nguồn từ khả năng thực tế có sự thống nhất những mâu thuẫn ấy.

1 — Tính khoa học và tính đảng. — Tính khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử đòi hỏi phải vận dụng nhiều phương pháp, kể cả những phương pháp như toán học, đại số học, thống kê học, kinh tế học, v.v... Song phương pháp gốc chỉ đạo cho tất cả là phương pháp duy vật lịch sử vừa tính toán cụ thể thậm chí đến cả những chi tiết của những điều kiện lịch sử khách quan cụ thể, vừa tính toán đến những khả năng chủ quan và sự phát triển những khả năng chủ quan cả tạo những điều kiện lịch sử cụ thể ấy. Có thể nói rằng nếu khoa học tự nhiên một mặt ngày càng vừa đi vào cái thế giới vĩ mô của tự nhiên, mặt khác không ngừng đi sâu vào cái thế giới vi mô của nó, thì khoa học xã hội nói chung và khoa học lịch sử nói riêng cũng vậy, cũng dần dần cần đi sâu vào cả vào thế giới vĩ mô và vi mô của xã hội.

Tính khoa học trước hết đòi hỏi phải xem xét các điều kiện lịch sử khách quan vận dụng không những theo những qui luật phổ biến của lịch sử mà còn vận dụng theo những qui luật đặc thù của những điều kiện lịch sử nhất định. Nói một cách khác, tính khoa học đòi hỏi phải xuất phát cả từ thực tế lẫn thực tiễn lịch sử, trên cơ sở đó phân tích các sự kiện và rút ra những kết luận thích đáng. Cho nên vấn đề đặt ra là đứng ở lập trường nào để xem xét? Ở đây, mối quan hệ giữa tính khoa học và tính đảng (1) được đặt ra.

Tính đảng của chúng ta khác hẳn với tính đảng của các giai cấp phong kiến và tư sản. Sự khác nhau ấy là ở chỗ trước hết về mặt lý luận và nhận thức. Không có sự trái ngược nhau tuyệt đối giữa tính đảng với tính khoa học. Các sử gia phong kiến về căn bản chỉ có tính đảng phong kiến nhưng không có tính khoa học; các sử gia tư sản lại đẩy nẩy lên khi ai bảo là họ có tính đảng tư sản mà thiếu tính khoa học mặc dầu họ vẫn rêu rao là họ chỉ có tính khoa học mà thôi. Đối với những người làm công tác sử học mác-xít, chúng ta quan niệm có sự thống nhất giữa tính khoa học và tính đảng. Chúng ta rất tôn trọng tính khoa học, đồng thời chúng ta lại giữ vững tính đảng vô sản của chúng ta. Giữ vững tính đảng nên trong khi nghiên cứu chế độ phong kiến, chúng ta không ngần ngại nói thẳng ra rằng chúng ta đứng về phía nông dân; nghiên cứu chế độ thuộc địa và nửa phong kiến, chúng ta đứng ở lập trường chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược; nghiên cứu lịch sử Việt-nam hơn 10 năm qua, những nhà sử học mác-xít chỉ có thể đứng hẳn về phía dân tộc Việt-nam đánh bại đế quốc Mỹ. Đứng hẳn về một phía thì nói làm sao được đến tính khoa học? Các ngài tư sản sẽ hỏi như vậy. Chúng ta không úp mở mà trả lời thẳng ra rằng: chúng tôi đứng hẳn ở một phía, phía ấy là phía nhân dân, phía qui luật phát triển của lịch sử, phía khoa học. Mối thống nhất giữa tính khoa học và tính đảng chính là ở chỗ này.

Như vậy phải chăng là luôn luôn cả đối với chúng ta lúc nào và bao giờ cũng có sự nhất trí hoàn toàn giữa tính khoa học và tính đảng? Không phải như vậy, F. Ăng-ghe-n, người cùng với Các Mác sáng tạo ra lý luận về chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong Lời nói đầu Đấu tranh giai cấp ở Pháp viết năm 18 5 khi kiểm điểm về nhận định của hai ông về cuộc cách mạng 1848 ở châu Âu đã viết như sau: « Lịch sử đã chứng minh rằng chúng tôi và tất cả những ai cùng nghĩ như chúng tôi, là sai lầm. Lịch sử đã chỉ rõ rằng trạng thái phát triển về kinh

(1) Trong hội nghị có đồng chí đã đồng nhất tính đảng với tính của Đảng. Thực ra thì tính đảng (esprit de parti) chỉ có nghĩa là tính đứng ở một lập trường của một giai cấp nhất định, tính thiên vị, không vô tư. Mỗi giai cấp ngày nay lại có chính đảng của họ, có cương lĩnh, điều lệ, đường lối, chính sách cụ thể, có tổ chức của họ. Chính đảng ấy đòi hỏi đảng viên phải có tính của Đảng (esprit du Parti). Vấn đề đặt ra ở đây là tính đảng chứ chưa phải là tính của Đảng. Tất nhiên đối với chúng ta thì từ chỗ có tính đảng vô sản, chúng ta nhất định phải có tính của Đảng ta. Tuy nhiên vẫn cần phân biệt hai khái niệm khác nhau ấy (M. Tr.).

tế trên lục địa châu Âu lúc bấy giờ còn rất lâu mới chín muồi để cho phép xóa bỏ được phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa...»(1). Lê-nin cũng có lần đã kết luận đại khái như sau: chúng ta có thể lầm, nhưng sai lầm của chúng ta là 2 cộng với 2 là 5 chứ không phải như bọn tư sản nhầm 2 với 2 là cây nến. Sự chân thành của những vị thầy các khoa học xã hội, qua các tỉ dụ trên đây, đã nói lên cho ta thấy không phải hề cứ có tinh đảng là có ngay tinh khoa học. Và ở trường hợp này hay trường hợp khác, nơi này hay nơi khác, lúc này hay lúc khác, không phải tinh khoa học và tinh đảng đều ăn khớp với nhau. Tinh khoa học đòi hỏi phải phản ánh được thực tế khách quan. Đứng ở lập trường duy vật, thực ra, thì chỉ phản ánh được gần đúng thực tế khách quan mà thôi chứ không bao giờ phản ánh được hoàn toàn đầy đủ thực tế khách quan cả. Đó là chưa kể, có khi lại phản ánh sai lầm nữa. Cái mâu thuẫn giữa tinh khoa học và tinh đảng là ở chỗ này. Và chính mâu thuẫn ấy đặt ra vấn đề cho chúng ta làm thế nào để khắc phục mâu thuẫn ấy, tạo ra một sự nhất trí cao nhất giữa tinh khoa học và tinh đảng. Và cũng chính mâu thuẫn ấy chỉ ra cho ta một bài học: không bao giờ có thể thỏa mãn với công việc ta đã làm và công việc ấy đòi hỏi phải luôn luôn được hoàn thiện hơn.

2 — Tinh khách quan và tinh chủ quan. — Tôi nghĩ rằng nếu mối quan hệ giữa tinh khoa học và tinh đảng là thuộc về phạm vi lập trường giai cấp của chúng ta thì mối quan hệ giữa tinh khách quan và tinh chủ quan lại là mối quan hệ bắt nguồn từ lập trường giai cấp, song thuộc về thái độ và quan điểm của người nghiên cứu. Lịch sử diễn biến theo hướng rất khách quan, không tùy thuộc ở ý muốn của con người, càng không tùy thuộc ở chủ quan các nhà sử học. Cho nên chớ có cộng thêm những cái gì cho Lịch sử và cũng chớ có trừ đi của Lịch sử những cái gì của nó, nhất là không nên cộng trừ những cái thuộc về bản chất của Lịch sử. Nhưng làm công tác lịch sử, chúng ta lại đứng trên lập trường của giai cấp vô sản, có những quan điểm vô sản đối với các vấn đề, có phương pháp duy vật lịch sử để xem xét các vấn đề. Nói một cách khác là chúng ta có chủ quan của chúng ta. Hành động, nghiên cứu, thuyết minh, miêu tả, chứng giải, chúng ta làm tất cả những việc ấy với cái chủ quan của chúng ta. Và muốn làm tất cả những việc ấy một cách đúng đắn nhất, lại phải luôn luôn tự rèn luyện về lập trường, quan điểm và phương pháp. Nghĩa là phải luôn luôn rèn luyện cái chủ quan của chúng ta.

Vấn đề đặt ra là phải rèn luyện thì nào để tinh chủ quan của chúng ta phù hợp với tinh khách quan của lịch sử; chứ không phải là vì

cần có thái độ khách quan khoa học đối với các sự kiện lịch sử mà lại phủ nhận tính chủ quan của người làm công tác nghiên cứu. Cho nên tinh khách quan và tinh chủ quan của những người làm công tác sử học mác-xít, theo tôi nghĩ, là nhất trí. Nhưng có sự nhất trí nào lại không phải trải qua những mâu thuẫn liên tục? Tinh khách quan và tinh chủ quan, đối với chúng ta, có cả mặt nhất trí và cả mặt mâu thuẫn của nó. Giai cấp tư sản rêu rao khách quan nhưng đó chỉ là cái chủ nghĩa khách quan tư sản mà thôi, và cái chủ nghĩa khách quan tư sản ấy đã bị tinh khách quan của lịch sử bác bỏ. Giai cấp tư sản, kiêng kỵ nói đến chủ quan, song thực tế là cái chủ quan của họ quá nặng đến mức làm mù cả mắt của họ khiến cho họ không thấy được đâu là khách quan cả. Chúng ta chống cái chủ nghĩa khách quan tư sản vì chủ nghĩa khách quan tư sản chỉ là cái màn khói che đậy một cái chủ quan ích kỷ, rất kỳ chán lý, rất kỳ lẽ phải. Vì vậy chúng ta kêu gọi nhau tôn trọng tinh khách quan, đồng thời chúng ta không ngừng rèn luyện cái chủ quan của chúng ta, khẳng định cái chủ quan của chúng ta để tinh chủ quan của chúng ta không trái ngược với tinh khách quan của lịch sử.

Đây không phải là việc đơn giản. Vì không phải đơn giản mà tinh chủ quan ăn khớp được với tinh khách quan của Lịch sử.

Lịch sử diễn ra với muôn màu muôn vẻ trong không gian và trong thời gian. Đúng là phải phản ánh được bản chất cơ bản của nó trong thực tiễn của từng không gian và thời gian nhất định. Nhưng phản ánh được bản chất cơ bản lại đòi hỏi phản ánh được rất nhiều hiện tượng, lọc kỹ ra và chọn lấy những hiện tượng bản chất nhất. Phải chăng là cái chủ quan của ta để phản ánh được như thế? Ở đây, đường đi không phải là thênh thang. Cho nên chúng ta có thể kết luận rằng: trong khi nghiên cứu, chúng ta cần tu dưỡng cả tinh khách quan và tinh chủ quan làm thế nào để tinh chủ quan nhất trí với tinh khách quan chứ không phải là làm ngược lại gò ép tinh khách quan cho phù hợp với chủ quan của ta. Và muốn như vậy cần không ngừng khắc phục những cái mâu thuẫn rất dễ xảy ra giữa tinh chủ quan với tinh khách quan của lịch sử.

3 — Tinh lịch sử và tinh lô-gíc. — Lập trường, thái độ phải nhất quán với phương pháp. Phương pháp nghiên cứu lịch sử phải có tinh lịch sử và tinh lô-gíc.

Lịch sử cứ vận động trong quá trình của nó, nó không nói ra, không viết ra, không tự

(1) C. Mác và F. Ăng-ghe-n tuyển tập, tập I, tr. 164 — Sự thật xuất bản.

nghiên cứu nó, cũng không bao giờ ghé tai ta bảo cho ta biết nó là cái gì và trong vận động của nó có cuộc đấu tranh giữa xâm lược và bị xâm lược, giữa các giai cấp lao động với các giai cấp bóc lột, giữa những dân tộc anh dũng chống xâm lược như dân tộc Việt-nam với đế quốc Mỹ. Lịch sử cứ vận động và vận động theo cái lô-gíc của nó một cách biện chứng và tất yếu sẽ dẫn loài người đến chủ nghĩa cộng sản. Lịch sử là cái khách quan và lô-gíc trong vận động của lịch sử ở đây cũng rất là khách quan. ✕

Nói đến lịch sử là nói đến cả quá trình song đó là quá trình vận động phức tạp mà lô-gíc. Nhiều khi ta thấy cái phức tạp song khó thấy được cái lô-gíc của vận động lịch sử. Ngay nói đến quá trình lịch sử thì việc tìm cho ra cái nút bắt đầu, cái nút kết thúc, sự biến diễn trong bao nhiêu mối quan hệ chẳng chịt lượng với lượng, lượng với chất, nhân với nhân, nhân với quả, tất yếu với ngẫu nhiên, khẳng định với khẳng định, khẳng định với phủ định, phủ định với phủ định v.v... cũng không phải là đơn giản.

Và tất cả sự vận động lịch sử một cách lô-gíc ấy là ở ngoài cái chủ quan của chúng ta. Làm công tác lịch sử là phải lấy cái chủ quan để phản ánh tất cả những cái ở ngoài cái chủ quan ấy. Cái nguyên tắc đặt ra là: vừa phải có tính lịch sử, lại vừa phải có tính lô-gíc là như vậy.

Theo tôi hiểu thì không phải là trong mọi công trình nghiên cứu, hẳn đã có tính lịch sử là có ngay tính lô-gíc đâu. Người ta có thể biết bề dài của một con sông lớn hay nhỏ, biết được đại cương hướng chảy của con sông, biết được nguồn của nó, cửa của nó nhưng không phải cứ biết như thế là biết được sông có bao nhiêu khúc, thác ghềnh của nó ra sao, những chỗ nông sâu của con sông ấy. Cái dòng lịch sử không hoàn toàn giống như vậy. Nhưng đứng về một mặt nào mà so sánh thì con sông lịch sử có lẽ cũng tương tự như thế. Đó là chưa kể đến ngay trong một khúc sông, biết được tình tiết lở bồi của nó trong cả một quá trình cũng không phải là việc đơn giản. Sự phát triển của lịch sử tuân theo một lô-gíc nội tại khách quan của nó. Khám phá được cái lô-gíc khách quan nội tại của lịch sử và phản ánh đúng đắn nhất được cái vận động lô-gíc khách quan ấy là công việc của lô-gíc chủ quan. Tính lô-gíc chủ quan của người nghiên cứu có phù hợp với tính lô-gíc khách quan của lịch sử mới là tính lô-gíc chủ quan đúng đắn, biện chứng; nếu không thì dễ xảy ra tình trạng rơi vào tính lô-gíc siêu hình bóp méo cả lịch sử.

Ở đây cũng vậy, tính lịch sử và tính lô-gíc là thống nhất, nhất trí song muốn có sự nhất trí ấy, tính lô-gíc phải vươn lên rất nhiều để khắc phục luôn luôn những mâu thuẫn giữa cái lịch sử vận động một cách lô-gíc khách quan với cái lô-gíc chủ quan của chúng ta.

Ai có thể khẳng định rằng đã luôn luôn vận dụng chu đáo được phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gíc trong khi nghiên cứu? Mỗi người chúng ta có thể cố gắng đến mức tối đa để làm cho công trình nghiên cứu của mình vừa có tính lịch sử lại vừa có tính lô-gíc, song chắc chắn là không ai đã thỏa mãn với mình về mặt này.

Nhân bàn đến lô-gíc, tôi xin kể câu chuyện sau này. Ngày nay chúng ta đều thống nhất với nhau rằng: nhân dân ta quyết định sự phát triển lịch sử của nước ta. Có một đồng chí giải thích: Cách mạng Tháng Tám 1945 là do nhân dân Việt-nam anh dũng quyết định. Nhưng cũng chính đồng chí ấy khi giải thích về tình hình mất nước hồi cuối thế kỷ thứ XIX lại kết luận: việc mất nước lúc bấy giờ là do bọn vua quan nhà Nguyễn quyết định. Một bạn đọc nghe hai lần giải thích ấy đã đặt ra câu hỏi: chẳng lẽ khi nào thắng lợi thì nhà sử học qui công cho nhân dân, còn khi nào thất bại thì lại qui tội cho phong kiến? Lịch sử đã ghi lại những ngày thành công vẻ vang của Cách mạng Tháng Tám; lịch sử cũng đã ghi lại những thất bại đen tối của những ngày mất nước cuối thế kỷ XIX. Nhưng lô-gíc của lịch sử đã diễn ra như thế nào? Và cái lô-gíc chủ quan của nhà sử học phải như thế nào để phản ánh và giải thích được sự vận động lô-gíc khách quan của lịch sử?

* * *

Một hồi, đã có một sự thắc mắc như sau trong giới sử học: sử học làm thế nào phục vụ được thời sự? Tôi nghĩ giải quyết các vấn đề trên đây cũng là giải quyết cái thắc mắc ấy. Các Mác trong Lời nói đầu *Phê phán triết học pháp luật của Hê-ghe*n đã rút ra một kết luận bất hủ: «Cố nhiên là vũ khí phê phán không thể thay thế sự phê phán bằng vũ khí được, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh bại bởi lực lượng vật chất thôi, nhưng lý luận sẽ trở thành lực lượng vật chất một khi nó thâm nhập được vào quần chúng. Lý luận có thể thâm nhập được vào quần chúng khi nó chứng minh ad hominem (= vươn tới được con người) và nó chứng minh được ad hominem khi nó trở thành triết đề. Triết đề là hiểu sự vật đến tận gốc rễ của nó...». Và sau đó Các Mác đã lấy lịch sử để chứng minh lập luận của mình.

Đánh giá Luther, người chủ trương đã phá đạo Gia-tô để thay vào đó là đạo Tin lành ở nước Đức, Mác đã giải thích « Luther đã thắng được sự nô lệ vào lễ nghi tôn giáo bằng cách thay thế sự nô lệ ấy bằng sự nô lệ vào lòng tin. Ông đã phá vỡ lòng tin vào quyền uy bằng cách khôi phục quyền uy của lòng tin... Nhưng nếu đạo Tin lành đã không phải là giải pháp đúng đắn của vấn đề thì dù sao nó cũng là cách đặt vấn đề đúng đắn... ».

Đặt ra vấn đề đúng đắn về quyền uy của lòng tin không phải là đã có giải pháp đúng đắn đối với vấn đề. Những kết luận trên đây của vị thầy của khoa học lịch sử phải chăng là có thể gợi ra cho những người làm công tác lịch sử rằng:

1 — Công tác sử học của chúng ta, nếu làm được tốt thì có thể trở thành một vũ khí, một lực lượng vật chất, một sự đóng góp cho lý luận vì hơn ngành khoa học nào khác, ngành sử học có nhiệm vụ « tìm hiểu sự vật đến tận gốc rễ của sự vật ».

2 — Vấn đề của công tác sử học không phải là vấn đề của luân lý mà là vấn đề của khoa học. Công tác của khoa học lịch sử không phải là đưa ra phép tắc qui định lòng tin vào một quyền uy nào đó, cũng không nên tạo ra cái quyền uy của một lòng tin vô căn cứ mà là lý giải, chúng mình sự diễn biến của lịch sử nhằm góp phần không ngừng nâng cao tính tự giác cách mạng của quần chúng, làm thế nào để quần chúng tự lực mình đấu tranh cho sự giải phóng của giai cấp mình, của toàn thể giai cấp những người lao động.

3 — Vì những lẽ như trên mà làm công tác sử học, chúng ta sẽ cùng nhau cố gắng tự vũ trang mình bằng một phương pháp luận khoa học, một phương pháp luận ngày càng thể hiện được vừa có tính khoa học chặt chẽ hơn, vừa có tính đảng vững vàng hơn; vừa có tính khách quan trong sáng lại vừa có tính chủ quan phù hợp cao nhất với khách quan, vừa có tính lịch sử đánh thép lại vừa có tính lô-gic thực sự là biện chứng.

Dân tộc ta đang sống trong những ngày sôi nổi nhất trong lịch sử của mình. Đánh đổ quốc Mỹ, làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Dân tộc ta nhất định thắng cả trên hai mặt ấy. Làm công tác sử học chính là tham gia vào việc chứng minh, lý giải cái lẽ xa gần đưa đến sự tất thắng ấy một cách khoa học, khách quan, có căn cứ lịch sử; làm công tác

sử học cũng đồng thời là góp phần khẳng định cái tinh thần của một dân tộc đập lên đầu kẻ thù mà tiến lên, phát huy tất cả những nỗ lực chủ quan vượt hết thử mọi trở lực giành lấy chiến thắng cuối cùng; và sự khẳng định tinh thần, sự khẳng định của vai trò nỗ lực chủ quan ở đây phải tiến hành một cách lô-gic nhất chứ không phải theo cái phi lô-gic của ý chí luận mà chúng ta thường thấy...

Trong bài này, tác giả của nó không có tham vọng đi sâu vào các vấn đề đang được trao đổi và chắc chắn còn cần được trao đổi. Ý của chúng tôi chỉ là phác lại sơ qua một vài thu hoạch của mình sau khi tham dự cuộc Hội nghị về phương pháp luận sử học. Ý ấy tóm tắt lại như sau:

1 — Các vấn đề tính khoa học và tính đảng; tính khách quan và tính chủ quan; tính lịch sử và tính lô-gic, không phải là các vấn đề rời rạc nhau, tách biệt nhau, mà quan hệ chặt chẽ với nhau, thể hiện lẫn nhau bổ sung cho nhau. Đó không phải là những vấn đề đồng nhất với nhau song đó là những vấn đề có những quan hệ tương đương như những quan hệ giữa lập trường, thái độ và phương pháp.

2 — Những quan hệ bên trong của mỗi vấn đề: tính khoa học và tính đảng; tính khách quan và tính chủ quan; tính lịch sử và tính lô-gic, đối với chúng ta, là nhất trí. Nhưng đây là sự nhất trí của những mâu thuẫn luôn luôn xuất hiện và đòi hỏi phải khắc phục; có khắc phục được những mâu thuẫn hầu như thường xuyên ấy mới có thể làm cho những mối quan hệ nhất trí cao hơn. Cho nên tôi nghĩ rằng làm công tác sử học, không ai có thể bao giờ cũng thỏa mãn mà nói rằng: tôi đã vận dụng được đúng đắn hoàn toàn 100% những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo phương pháp nghiên cứu của tôi. Dù là thiên tài hay nhân tài cũng chỉ có thể phản ánh gần đúng hiện thực mà thôi chứ không có một tài nào phản ánh đúng cả 100% hiện thực được.

Khoa học, chân lý không dừng lại và luôn luôn phát triển và khoa học, chân lý xuất phát từ thực tiễn mà thực tiễn thì lại toàn diện và luôn luôn biến đổi. Vấn đề là cần có ý thức sâu sắc và có công phu cao nhất để vận dụng các nguyên tắc cơ bản nói trên để giành lại một sự thành công cao nhất và có chất lượng trong công tác của chúng ta.

Tháng 7-1966

GÓP PHẦN ĐÁNH GIÁ TƯ TƯỞNG CỦA PHAN-BỘI-CHÂU

HƯƠNG-PHỐ

Để chuẩn bị kỷ niệm 100 năm ngày sinh của nhà đại ái quốc Phan-bội-Châu (1867), chúng tôi đã bắt đầu đăng những bài của các bạn gửi tới nói về Phan-bội-Châu. Hôm nay, đăng bài này của bạn Hương-Phố góp phần đánh giá tư tưởng Phan-bội-Châu, chúng tôi đăng y nguyên văn cả ý lẫn lời mà chưa tham gia thảo luận. Các bạn có ý kiến gì khác xin gửi cho tạp chí Nghiên cứu lịch sử để chúng ta có dịp đi sâu hơn vào Phan-bội-Châu, đánh giá cho đúng nhà chí sĩ đáng kính của chúng ta.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tác phẩm đó là cuốn «*Truyện liệt sĩ Phạm-hồng-Thái*». Nội dung sách thuật lại việc người thanh niên yêu nước Phạm-hồng-Thái ném bom vào buổi tiệc của giặc Pháp tại Sa-diện thuộc tô giới Pháp (Quảng-châu—Trung-quốc) ngày 19 tháng 6 năm 1924 để mưu giết tên toàn quyền Đông-dương là Méc-lanh trên đường hắn đi Nhật về sau khi thỏa thuận câu kết với quân phiệt Nhật-bản về thủ đoạn đàn áp cách mạng Việt-nam. Hành động dũng cảm phi thường của liệt sĩ Phạm-hồng-Thái, mặc dù không đạt kết quả trước mắt vì tên đầu sỏ thực dân Méc-lanh thoát chết, đã có tác dụng tốt đẹp đến bước phát triển lâu dài của cách mạng Việt-nam, báo hiệu một thời đại đấu tranh mới của dân tộc đã bắt đầu.

Về hoàn cảnh viết ra tác phẩm này, trong *Phan-bội-Châu niên biểu* có nói rõ như sau: «Ngày 19 tháng 5 năm Giáp tý (20-6-1924), tôi (tức Phan-bội-Châu — T.G. chú thích) ở Hàng-châu đương ngồi biên tập, mở xem các báo ngoài gửi đến, thấy các báo ở Thượng-hải đều đăng bức điện của tỉnh Quảng-đông có mấy mục: «Một vụ ám sát kinh thiên động địa» và «Tiếng tác đạn của đảng Cách mạng Việt-nam»; những mục này đều in bằng chữ lớn. Tôi vừa đọc xong đầu đề, chân tay chấn động; lúc ấy các báo Trung-hoa và các báo nước

ngoài ở Trung-hoa như báo Anh, báo Mỹ đều luôn bốn, năm ngày tiếp tục đăng việc này và có cả lời phê bình nữa. Người thế giới biết có người Việt-nam và biết có đảng cách mạng Việt-nam là do việc này. Thật là việc tuyên truyền có sức mãnh liệt. Vị đại sứ nước Nga đóng ở Bắc-kinh là ông Gia-lạp-hãn (1) được nghe tin này đập bàn nói: «Trường chấn nuôi của nhà tư bản tất nhiên phải như thế». Như vậy đủ biết ảnh hưởng việc này rất là to lớn. Tôi tuy không được tham dự, nhưng cũng xin ghi rõ đầu đuôi» (2).

Đồng thời, cũng trong «*Niên biểu*», Phan-bội-Châu còn cho biết thêm rằng về sự kiện oanh liệt này, ông còn viết *Tờ tuyên ngôn của Dân đảng Việt-nam về vụ án tác đạn phát sinh*

(1) Theo Nguyễn-ái-Quốc trong *Lên án chủ nghĩa thực dân* (nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959, tr. 177) thì đây là Karakhan L. M. (1890 — 1937) làm đại sứ Nga tại Bắc-kinh trong thời gian 1923—1926.

(2) Phan-bội-Châu — *Phan-bội-Châu niên biểu* (bản dịch của Phạm-trọng-Điềm và Tôn-quang-Phiệt), nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1957, tr. 194.

ở Sa diện và bài Văn tế truy điệu Phạm liệt sĩ (1).

Truyện này sau khi viết xong đã được xuất bản tại Quảng-châu năm 1925 do *Chi bộ Việt-nam của hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức* phát hành. Nội dung sách in ra, ngoài *Truyện liệt sĩ Phạm-hồng-Thái*, còn có phụ thêm một số lời tựa, lời đề và một số tin tức báo chí. Nhưng dưới nanh vuốt hung ác của bè lũ cướp nước và bán nước, việc đưa sách đã in xong về trong nước gặp ngàn vạn khó khăn. Cho nên không những việc phổ biến sách này trước đây rất bị hạn chế, mà sách này còn bị nguy cơ thất truyền (2). May mắn là vào hồi tháng 5 năm 1959, giáo sư Hoàng Dật-Cầu tại Học viện sư phạm Quảng-đông (Trung-quốc), trong khi nghiên cứu sách báo cũ, đã tìm ra được bản sách in từ năm 1925 còn lại. Sau đó, nhận thấy đây là một văn kiện quý của lịch sử cách mạng Việt-nam, đồng chí đã chọn trích ra phần chính cuốn sách cũ, viết lời giới thiệu và đưa Hệ Trung văn Học viện sư phạm Quảng-đông in lại, rồi gửi một số bản cho các cơ quan và cán bộ nghiên cứu sử học nước ta. Đến nay, sách đó tuy chưa được dịch và in ra để giới thiệu rộng rãi trong nước (3), nhưng cũng đã được một số cán bộ nghiên cứu sử học tham khảo để tìm hiểu thêm về sự biến chuyển tư tưởng của Phan-bội-Châu trong cuộc đời hoạt động yêu nước chống Pháp của cụ, nhất là trong những năm trước khi cụ bị giặc Pháp bố trí bắt tại Thượng-hải rồi đưa về giam lỏng trong nước (1925). Nhưng trong việc tham khảo đó, không khỏi có một số người vì quá căn cứ vào nội dung trình bày trong cuốn sách nên đã đánh giá một cách không đúng mức việc Phan-bội-Châu tiếp thu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga.

Như chúng ta đều biết, cho đến những năm 1915—1916 trong chiến tranh thế giới thứ nhất, tổ chức cách mạng duy nhất của nhân dân ta lúc bấy giờ là *Việt-nam quang phục hội* sau một số hoạt động «kinh thiên động địa» không kết quả, đã bước vào giai đoạn tan rã, đánh dấu sự bất lực của phương thức hoạt động cũ trước yêu cầu của cách mạng ngày một cao hơn trong những điều kiện khách quan và chủ quan ngày càng đổi mới. Phan-bội-Châu lúc này mới ở nhà lao của quân phiệt Trung-hoa ra và các đồng chí của Cụ đang lâm vào con đường bế tắc tuyệt vọng như vậy thì tiếng súng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 dội đến báo hiệu một mùa xuân của nhân loại. Cách mạng tháng Mười đã «thức tỉnh giấc ngủ trăm năm

của các dân tộc phương Đông bị áp bức» (4). Đặc biệt đối với Trung-quốc, từ sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, «bộ mặt Trung-quốc bắt đầu thay đổi... Cách mạng tháng Mười đã giúp cho những phần tử tri thức tiền tiến của Trung-quốc dùng vũ trụ quan vô sản làm công cụ quan sát vận mệnh nước nhà, suy nghĩ lại vấn đề của mình, kết luận là đi theo con đường của người Nga» (5). Tôn Trung-Sơn là một người chân thành yêu nước nhưng không phải là cộng sản cũng vô cùng phấn khởi nhận thấy ở cách mạng Nga một «hy vọng lớn» cho nhân loại (6). Trong những điều kiện thuận lợi như vậy, cách mạng Trung-quốc ngày càng đổi mới. Giai đoạn cách mạng dân chủ cũ chấm dứt, giai đoạn cách mạng dân chủ mới bắt đầu. Phong trào yêu nước Ngũ tứ vận động (4-5-1919) đánh dấu làn sóng cách mạng mới, nhất là từ sau khi Đảng Cộng sản Trung-quốc ra đời (1-7-1921), và sau khi phái cấp tiến trong giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc mà Tôn Trung-Sơn là đại diện thấy cần phải dựa vào Liên-xô, dựa vào Đảng Cộng sản Trung-quốc, dựa vào lực lượng của công nông. Tháng 3-1923, chính phủ cách mạng của Quốc dân đảng Trung-quốc do Tôn Trung-Sơn đứng đầu được thành lập ở Quảng-châu, đến tháng 10 năm đó lại ra bản tuyên bố cải tổ Quốc dân đảng và phát biểu dự án đề cương Đảng, xác định ba chính sách lớn «liên Nga, liên Cộng và giúp đỡ công nông» làm cơ sở cho chủ nghĩa Tam dân mới từ nay đã trở thành nền tảng chính trị cho việc hợp tác tác Quốc-Cộng. Cách mạng Trung-hoa nhờ đó phát triển mạnh mẽ suốt trong những năm 1924, 1925, 1926, và đã phát huy sâu rộng ảnh hưởng đến các nước thuộc địa châu Á trong đó có Việt-nam.

(1) Phan-bội-Châu — Tác phẩm đã dẫn, tr. 199. Bài *Tuyên ngôn* sau được in chung với truyện, còn bài *Văn tế* đến nay vẫn chưa tìm được.

(2) Năm 1945, nhà xuất bản Ngân-Hống ở Vinh có phát hành cuốn *Truyện Phạm-hồng-Thái* của tác giả Bạch-Hào, nội dung cuốn này thật ra chỉ là một sự phỏng dịch cuốn của Phan-bội-Châu, không rõ Bạch-Hào đã có cuốn sách của cụ Phan từ nguồn nào.

(3) Đồng chí Chương-Thâu, cán bộ Viện Triết học đã dịch sách này, và đang chuẩn bị xuất bản.

(4) Sta-lin — «Không được quên Đông-dương» — Báo *Sinh hoạt dân tộc* ngày 24-11-1918.

(5) Mao Trạch-Đông *tuyên tập* — Quyền II — Nhân dân xuất bản xã 1952.

(6) Tôn Trung-Sơn *toàn tập* — Quyền I, bản Trung văn, tr. 61.

Sống giữa những thực tiễn cách mạng to lớn như vậy của Trung-quốc, nhất là được chứng kiến những tiến bộ lớn lao về tư tưởng của *Tôn-Trung-Sơn* là người mà xưa nay Cụ hằng ái mộ, Phan-bội-Châu không thể nào không có biến chuyển về tư tưởng, mặc dù do sự hạn chế về lập trường nên sự biến chuyển này diễn ra chậm chạp và thiếu triệt để. Để tìm hiểu cách mạng Nga, tháng 12-1920 cụ Phan đã dịch cuốn *Điều tra chân tướng của Nga-la-tư* do một người Nhật viết (1). Tuy rằng sau này trong cuốn *Phan-bội-Châu niên biểu* Cụ có tự nhận rằng việc nghiên cứu chân lý đảng Cộng sản Nga hồi đó chỉ là do «tinh hiếu kỳ», nhưng qua sự kiện đó chúng ta cũng đã thấy mỗi cảm tình chớm nở của nhà ái quốc đối với trào lưu cách mạng mới. Sau đó, cụ Phan đem cuốn sách mới dịch đi Bắc-kinh tìm cách liên lạc với người Nga. Cuộc tiếp xúc đầu tiên này đã để lại trong lòng Cụ những cảm tình không bao giờ phai nhạt. Hai mươi năm sau, khi ngồi chép lại cuộc đời hoạt động của mình trong cuốn *Niên biểu*, Phan-bội-Châu vẫn còn nhớ lại như in «thái độ hòa nhã, thành thật», những lời chỉ dẫn ân cần của người Nga. Chính trong cuộc tiếp xúc này, cụ Phan đã chủ động hỏi về công tác gửi người sang Nga học, và đã được khuyến khích viết một quyển sách nói hết sự thật của người Pháp ở Việt-nam, nhưng cả hai việc đó về sau đều không được thực hiện, chứng tỏ rằng trong giai đoạn này Cụ tuy đã có cố gắng nhiều, đã có thiện chí, nhưng chỉ mới là bước đầu, những hạn chế ngặt nghèo của giai cấp và lập trường cũ chưa thể một sớm một chiều trút bỏ được. Trong hoàn cảnh lịch sử hồi đó, đối với một con người xuất thân từ một nguồn gốc phong kiến nho học lâu đời — dù con người đó là một nhà ái quốc lớn như Phan-bội-Châu — các điều kiện quá mới mẻ như «nguyên tin tưởng chủ nghĩa cộng sản; học xong về nước phải tuyên truyền chủ nghĩa chính phủ lao nông và phải tích cực tiến hành sự nghiệp cách mạng xã hội» (2) không khỏi làm cho ngại ngùng. Đó là lý do giải thích vì đâu Phan-bội-Châu năm 1912 đã có thể dễ dàng «xếp tư tưởng quân chủ vào một xó» để chuyển sang «dân chủ chủ nghĩa», trong khi sự tiếp thu chủ nghĩa vô sản lại phải trải qua nhiều giây phút ngập ngừng, do dự, thiếu quyết tâm như vậy (3).

Phải đợi đến năm 1924, trước sự kiện Quốc-Cộng hợp tác, (6-1923) và phong trào cách mạng Trung-quốc có những biến chuyển và thắng lợi to lớn kết hợp với việc giai cấp công nhân trong nước sau chiến tranh đã trưởng thành nhanh chóng và đã dừng cảm tiến hành một cuộc chiến đấu sống mái với quân thù theo phương hướng mới, trực tiếp hơn nữa là tiếng bom của Phạm-hồng-Thái ngày 19-6-1924

báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh mới của dân tộc, Phan-bội-Châu mới dứt khoát «nhận thấy phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới» (4) và sau đó đi tới quyết định thủ tiêu *Hội Quang phục* cải tổ thành «Việt-nam Quốc dân đảng». Bước chuyển biến của Phan-bội-Châu đến lúc này rất đáng chú ý. Căn cứ vào nội dung cuốn *Truyện liệt sĩ Phạm-hồng-Thái* viết cuối năm 1924, qua các nhân vật của cuốn truyện, Phan-bội-Châu đã phát biểu ý kiến một cách chính xác và đầy tin tưởng về sự cần thiết của cách mạng xã hội. «Người nước ta không nói cách mạng thì thôi, chứ nói cách mạng thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội» (5). Về vai trò quần chúng, cụ Phan đã thấy rõ rằng «việc huấn luyện cách mạng xã hội không thể thành công nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới, số đông của giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân... Ngọn lửa đó mà bốc cháy lên thì cung đình của bọn đế quốc sẽ phải cháy trụi» (6). Về vai trò tuyên truyền giác ngộ quần chúng của người cán bộ, cụ cho rằng không thể không làm cho «hiều biết của số đông người thuộc giai cấp thấp kém đó tăng tiến», và cần phải có «những người tiên tri tiên giác đi vào trong đó để giác ngộ lãnh đạo». Về phương pháp hành động, cụ chủ trương «đoàn kết nghìn vạn người yếu làm thành một khối thì có thể thành một sức mạnh không gì có thể chế ngự được», và trên cơ sở đó hăng hái đề xướng ra biện pháp «bãi công, sự cần thiết phải có đoàn thể, có đảng cho giai cấp công nhân».

Trước đó, trong bức thư thanh minh của *Việt-nam Quốc dân đảng* ngày 23-6-1924 viết ngay sau khi tiếng bom Sa-diện bùng nổ, Phan-bội-Châu cũng đã nhìn thấy bản chất của kẻ thù «đã chà đạp lên dân tộc cả một nước», «đã cướp đoạt nhân quyền của hàng triệu con người», và lớn tiếng đòi quyền «dân tộc tự quyết», «dân tộc bình đẳng», đòi «thi hành pháp luật cộng hòa lập hiến, thả hết cả chính trị phạm, mở rộng cho bình dân có đường

(1) *Nga-la-tư chân tướng điều tra ký* của Bồ Thi Di trị.

(2) (3) Những đoạn đặt trong vòng kép đều trích trong *Phan-bội-Châu niên biểu*.

(4) *Phan-bội-Châu niên biểu* — Bản dịch của nhà xuất bản Văn Sử Địa năm 1957, tr. 201.

(5) Phan-bội-Châu — *Truyện Phạm-hồng-Thái* — Chi bộ Việt-nam của Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản tại Quảng-châu năm 1925.

(6) Phan-bội-Châu — *Truyện Phạm-hồng-Thái* (bản dịch xuất bản của Chương-Thấu).

khất ngoại kinh doanh lưu học,... được quyền tự do đảng phái hội họp, ngôn luận, sáng tác...», đồng thời cũng đã tỏ ra rất tin tưởng vào «sự viện trợ của các nước bình dân chủ nghĩa trên toàn thế giới», và tin vào thắng lợi cuối cùng của phong trào (1).

Nếu chúng ta so sánh với các thời kỳ trước mà Phan-bội-Châu còn vương mắc hết với tư tưởng quân chủ lập hiến đến tư tưởng dân chủ cũ, còn thu gọn khái niệm toàn dân đoàn kết trong 10 tầng lớp chật hẹp, mà chưa bao gồm quảng đại công nông đang sôi sục khi thế cách mạng, còn chưa nhận thức đầy đủ được tầm quan trọng của việc xây dựng cơ sở thực lực ngay trong nước mà nặng về phần ý lại vào để quốc bên ngoài thì phải nhận đây là một tiến bộ đáng kể đối với một nhà nho yêu nước.

Sự tiến bộ này như chúng ta đều thấy xuất phát từ cơ sở một lòng yêu nước nồng nàn, và chỉ có thể thực hiện được dưới ảnh hưởng đầy sức sống của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác-Lê-nin thông qua thực tiễn lớn lao của Cách mạng Trung-quốc sau chiến tranh do Đảng Cộng sản lãnh đạo, và qua nhân cách vĩ đại của nhà ái quốc Tôn Trung-Sơn.

Nhưng đồng thời chúng ta cũng phải thấy rằng sự tiến bộ đó còn bị hạn chế về nhiều mặt, chỉ mới dừng lại ở mức độ cảm tính sôi nổi hay lý thuyết sách vở mà thôi nên không thể tránh khỏi những non yếu lệch lạc, và còn đòi hỏi được thử thách lâu dài qua hành động thực tế mới có điều kiện được bồi dưỡng cũng có thêm lên. Nhưng điều kiện cần thiết đó đã không tới với Phan-bội-Châu. Chính vào giữa lúc cụ Phan đang như được hồi sinh lại như vậy, và nhất là mới được gặp lãnh tụ Nguyễn-ái-Quốc từ quê hương của Cách mạng tháng Mười về, thì Cụ đã bị thực dân Pháp bố trí bắt ngày 18-6-1925 trên đường đi từ Hàng-châu về Quảng-đông để cùng các đồng chí quyết định việc cải tổ Việt-nam quốc dân đảng cho phù hợp với yêu cầu mới của cách mạng. Rồi liền sau đó, Cụ đã bị thực dân Pháp đưa về nước, chấm dứt cả một cuộc đời hoạt động sôi nổi, đồng thời bóp chết cả một khả năng tiến bộ đáng mong đợi đối với cụ Phan là một người có một lòng yêu nước nồng nàn đã nguyện suốt đời mang hết tâm huyết của mình ra phấn đấu không ngừng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Sau này, trong cuộc đời một người tù bị giam lỏng, ngày càng thoát ly thực tế đấu tranh dân tộc và thời đại, cụ Phan không có điều kiện để phát huy ảnh hưởng tốt đẹp của Cách mạng Tháng Mười Nga để dứt khoát thoát khỏi những ràng buộc dai dẳng của hệ tư tưởng tư sản, trước

sau Cụ vẫn đứng trên lập trường dân tộc chủ nghĩa không hơn không kém, và nếu có nói tới chủ nghĩa xã hội thì đó cũng chỉ là một thứ xã hội chủ nghĩa không tưởng hay chủ nghĩa xã hội theo kiểu Gia-tô mà thôi. Vì vậy, ngày nay nếu chúng ta có khẳng định rằng Phan-bội-Châu «chỉ mới cảm giác thấy chủ nghĩa xã hội mà thôi» (2) thì đó cũng chỉ là nói lên một thực tế lịch sử mà thôi, thực tế đó giúp chúng ta hiểu tại sao vào quãng cuối cuộc đời hoạt động yêu nước của mình Phan-bội-Châu đã rơi vào tâm trạng cô quạnh, buồn rầu, bi quan tiêu cực của một con người đã bị thời đại vượt quá xa và tự cảm thấy mình hoàn toàn bất lực, để rồi từ đó lùi lại với chủ nghĩa cải lương. Cho nên để đánh giá cho sát đúng sự biến chuyển tư tưởng của Phan-bội-Châu trong cuộc đời hoạt động yêu nước của Cụ, chúng ta cần phải thấy rằng từ chủ trương thành lập *Duy tân hội* năm 1904 với mục đích chỉ là «cốt sao khôi phục được Việt-nam lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì cả» (3) đến việc thành lập *Việt-nam quang phục hội* năm 1912 với «tôn chỉ duy nhất của Hội là đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt-nam thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt-nam» (4) qua việc thành lập *Việt-nam quốc dân đảng* năm 1924 là thời gian trong đó tuy Phan-bội-Châu đã «nhận thấy phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới» (5) nhưng vẫn thành lập tổ chức cách mạng mới của mình dập theo *Trung quốc đồng minh hội* của Tôn Trung-Sơn, trước sau Phan-bội-Châu vẫn thuộc trong

(1) Đây là chỉ *Việt-nam quốc dân đảng* do Phan-bội-Châu lập ra năm 1924 sau khi thủ tiêu tổ chức cũ là *Việt-nam quang phục hội*. Trong thực tế Phan-bội-Châu không hề hay biết gì về sự chuẩn bị hành động của Phạm-hồng-Thái; nhưng sau khi sự việc đã xảy ra thì Cụ đã viết trong bức thư thanh minh của *Việt-nam quốc dân đảng* như chính đây là một hoạt động của đảng đó vậy.

(2) *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử Cách mạng Việt-nam* — Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản, Hà-nội 1961.

(3) Phan-bội-Châu — *Niên biểu* — Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1957, tr. 33. Năm 1907, khi Phan-bội-Châu và Cường Đệ gặp Nguyễn-thiện-Thuật ở nhà Lưu Vĩnh-Phúc tại Sa-hà (Quảng-đông), bàn về chương trình của hội *Duy-tân*, Cụ viết: «Đại cương trong chương trình có 3 mục nhỏ, mà chủ yếu là làm thế nào khôi phục nước Việt-nam thành lập nước quân chủ lập hiến» (*Niên biểu*, tr. 69).

(4) Phan-bội-Châu — *Niên biểu* — tr. 141.

(5) Phan-bội-Châu — *Niên biểu* — tr. 201.

cùng chung một hệ tư tưởng tư sản mà thôi. Vì vậy, khẳng định rằng trong cuộc đời hoạt động yêu nước cách mạng của Phan-bội-Châu có một giai đoạn thứ ba mệnh danh là « giai đoạn đầu của cách mạng dân chủ mới » sau hai giai đoạn có tính chất tư sản và cách mạng dân chủ cũ như có người từng chủ trương (1) theo ý chúng tôi là một điều không phù hợp với thực tế lịch sử bấy giờ. Chúng ta tuyệt đối không thể quan niệm rằng việc Phan-bội-Châu tiếp thu ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười Nga sau năm 1917 cũng đã được tiến hành một cách đơn giản như khi Cụ tiếp thu ảnh hưởng của Cách mạng Tân hợi Trung-quốc sau năm 1911. Sở dĩ năm 1912 Phan-bội-Châu đã dừng cầm thực hiện được một bước chuyển biến quan trọng về tư tưởng — từ quân chủ lập hiến sang dân chủ cộng hòa — chúng ta một mặt phải thấy điều kiện cơ bản là dù quân chủ lập hiến hay dân chủ cộng hòa thì cũng thuộc chung một hệ tư tưởng tư sản mà thôi, mặt khác cũng phải thấy rằng sự chuyển biến đó không phải được thực hiện một cách đột ngột, mà đã trải qua một quá trình phát triển biện chứng để đến khi các điều kiện đã đầy đủ thì được thực hiện. Điều đó giải thích tại sao qua lần tiếp xúc trong năm 1906 với lãnh tụ đảng cách mạng Trung-quốc bấy giờ là Tôn Trung-Sơn trên đất Nhật, mặc dù Phan-bội-Châu là một người chân thành yêu nước nên đã tự xác định cho mình thái độ dứt khoát là « thủ đoạn phương châm có thể thay đổi không ngần ngại, cốt sao giành được mục đích » (2), và vì vậy ngay trong cuộc tiếp xúc đầu tiên với Tôn Trung-Sơn cũng đã « nhận chính thể dân chủ cộng hòa là hay là đúng » (3), Phan-bội-Châu vẫn đứng trên lập trường quân chủ vì cho rằng chính thể dân chủ cộng hòa dù đúng đắn đến mấy chẳng nữa thì cũng chưa thích hợp với tình hình Việt-nam lúc bấy giờ; theo Cụ lúc bấy giờ chỉ còn quân chủ mới có thể tập hợp được đông đảo các lực lượng yêu nước chống Pháp là những nhà hào phú, quan lại tại chức, dư đảng Cần vương, những người trung nghĩa, v.v... các lực lượng đó như chúng ta đã biết chỉ giới hạn trong phạm vi mười tầng lớp trên mà thôi, phạm vi đó không phải chỉ không bao gồm đông đảo quần chúng nông dân mà ngay đến cả những thành phần công thương, tiểu thương và tiểu chủ cũng còn vắng bóng. Tiếp đó còn có nhiều điều kiện khác như việc tiếp xúc với các lưu học sinh Văn-nam thuộc chi bộ Trung-quốc đồng minh hội trên đất Nhật, việc tham gia biên tập tờ *Văn-nam tạp chí* là cơ quan của các lưu học sinh đó thì tư tưởng dân chủ của Cụ mới được thấm nhuần dần dần, nhưng vẫn còn chậm chạp. Sau này, khi nhìn lại con

đường hoạt động yêu nước của mình trong thời kỳ này, chính bản thân Phan-bội-Châu cũng tự kiểm điểm thấy đầu óc vẫn còn nặng về kế hoạch cũ với chủ trương quân chủ lập hiến của *Duy tân hội*, « lời lẽ chưa nói mạnh được » tuy rằng « trong bụng đã chứa sẵn một động cơ thay đổi bắt đầu từ đó » (4). Đối với Phan-bội-Châu, còn đòi hỏi dồn dập nhiều sự kiện quan trọng khác nữa, như các việc quân phiệt Nhật cấu kết với đế quốc Pháp để giải tán phong trào Đông-du tháng 9-1908, chính phủ Nhật do đế quốc Anh — Pháp xúi dục đã giải tán *Đông Á đồng minh hội*, chính phủ Mãn Thanh bóp chết hội *Điền-Quê-Việt liên minh* hồi tháng 3-1909, và cuối cùng việc chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất cả Phan-bội-Châu và Cường Để ra khỏi đất Nhật hồi tháng 3-1909 buộc Cụ phải dời về tạm lánh ở Trung-quốc rồi được đảng Cách mạng Trung-quốc giúp đỡ tận tình, cụ Phan mới nhận thức được đầy đủ rằng « công việc của mình không thể trông cậy vào Nhật-bản được nên chuyển hướng về đảng Cách mạng Trung-hoa và các dân tộc trên thế giới đồng bệnh với ta » (5), và thậm thía thấy rằng « dưới chế độ cường quyền, không có hội chính nghĩa công lý nào có thể đường hoàng xây dựng được » (6). Nhưng cũng phải đợi đến năm 1911 khi Cách mạng Tân hợi của Trung-quốc thành công mở ra cho Phan-bội-Châu và các đồng chí của Cụ một con đường thoát mới thì bước chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu từ quân chủ lập hiến sang dân chủ mới được thực hiện với việc thành lập Việt-nam quang phục hội năm 1912. Cổ nhiên trong khi phân tích các điều kiện dẫn tới bước chuyển biến tư tưởng của Phan-bội-Châu, chúng ta tuyệt đối không được tách rời các điều kiện đó với sự biến chuyển kinh tế và xã hội trong nước ta trong những năm trước chiến tranh thế giới thứ nhất đã đòi hỏi sự ra đời một tổ chức cách mạng thích hợp với yêu cầu của thời đại bấy giờ. Điều này được phản ánh cụ thể trong quá trình thảo luận thành lập *Hội Việt-nam quang phục*. Các đại biểu dự hội nghị trước kia đã từng ủng hộ chủ nghĩa quân chủ của hội *Duy-tân* thì đến nay tuy mức độ có khác nhau, nhưng ít nhiều đều có tán thành chủ nghĩa dân chủ vì họ không thể không thừa nhận một thực tế lịch sử là dưới ảnh hưởng của đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt-nam, cơ cấu kinh tế nước ta đã có những sự

(1) Chương-Thấu — « Ảnh hưởng cách mạng Trung-quốc đối với sự biến chuyển của tư tưởng Phan-bội-Châu » *Nghiên cứu lịch sử* số 43, tháng 10-1962).

(2,3) (4) (5) (6) *Phan-bội-Châu niên biểu*.

đổi mới cũng như cơ cấu xã hội nước ta đã có một sự phân hóa đến một trình độ nhất định. Chính bản thân những người trước đây kiên quyết giữ chủ nghĩa quân chủ chỉ vì họ muốn có sự ủng hộ của quần chúng — đành rằng do điều kiện giai cấp hạn chế khái niệm quần chúng của họ chỉ là mười tầng lớp trên trong xã hội cũ mà thôi — giờ đây trong những điều kiện đổi khác, họ cũng đã thấy rõ hơn vị trí và vai trò của các lực lượng xã hội mới như các tầng lớp công thương, thợ thuyền, thợ thủ công, tiểu chủ đang trên con đường tập trung đông đảo ở các thành phố và đô thị. Thái độ của Phan-bội-Châu trong hội nghị càng chứng tỏ rõ rệt điều đó, trong hội nghị Cụ là người đầu tiên đề ra và tranh luận hăng hái để bảo vệ chủ nghĩa dân chủ.

Ngay đối với tư tưởng cách mạng dân chủ cũ, quá trình tiếp thu của Phan-bội-Châu cũng còn phải trải qua nhiều chặng đường gay go gian khổ như vậy, huống chi việc tiếp thu tư tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa là một hệ tư tưởng khác với tất cả các hệ tư tưởng trước nó về nguyên tắc thì quá trình tiếp thu tất nhiên còn đòi hỏi phải có nhiều điều kiện khó khăn hơn nhiều. Rõ ràng là nhờ được một tinh thần yêu nước mạnh mẽ luôn luôn bồi dưỡng thúc đẩy, nên mặc dù bị hạn chế ở nhiều mặt, cụ Phan-bội-Châu đã tiến dần được từ quân chủ lập hiến sang dân chủ cộng hòa để rồi bước đầu tìm hiểu chủ nghĩa xã hội. Đó là điều đáng trân trọng, đáng nâng niu ở cụ Phan, đó cũng là điều tạo nên cái nhân cách vĩ đại của Phan-bội-Châu, là cội nguồn của phong trào giải phóng dân tộc trong những năm trước chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Nhưng cũng qua cuộc đời hoạt động yêu nước cách mạng của Phan-bội-Châu, chúng ta còn thấy rằng làm cách mạng mà chỉ có thiện chí, có nhiệt tâm thôi chưa đủ, mà còn cần có lý luận và phương pháp chính xác, khoa học: và ngay cả khi đã có lý luận và phương pháp đúng mà không lao mình vào trong cuộc

đấu tranh phong phú và sinh động của quần chúng cách mạng thì lý luận và phương pháp đó cũng sẽ bị héo mòn, què quặt dần dần cuối cùng phá sản. Đó là trường hợp của Phan-bội-Châu năm 1925 sau khi bị đế quốc Pháp bắt rồi mang về nước giam lỏng trên bờ sông Hương (Huế) thoát ly khỏi thực tế đấu tranh cách mạng của dân tộc ngày một sôi nổi và dâng cao. Cho nên năm 1935, khi đồng chí Trần-huy-Liệu vào Huế thăm Phan-bội-Châu, đồng chí vẫn « thấy cụ Phan vẫn đứng trên lập trường dân tộc chủ nghĩa không hơn không kém » (1). Thậm chí mãi cho đến trước khi từ trần ít lâu (1940), dù Cụ có viết sách *Xã hội chủ nghĩa* (2) trong đó Cụ đã dùng những lời lẽ vô cùng nồng nhiệt để nói tới chủ nghĩa xã hội, xem đó là « một trận gió xuân thổi tới » thịnh linh đương lúc khối độc mây mù, hay như « một tia thái dương mọc ra » thịnh linh giữa lúc trời khuya đất ngủ, thì đây cũng chỉ là những ý kiến tản mạn, dựa trên cơ sở cảm tính — một thứ tình cảm ưu ái, nhân đạo chung chung — hơn là một hệ thống lý luận khoa học chặt chẽ đặt cơ sở trên một quan niệm giai cấp rõ ràng. Cho nên, để đánh giá Phan-bội-Châu cho sát đúng, chúng ta cần nắm chắc sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ cuộc đời hoạt động yêu nước chống Pháp của Cụ là sự chi phối của hệ tư tưởng tư sản từ đầu đến cuối. Nói như vậy tuyệt đối không có nghĩa là đánh giá thấp vai trò lớn lao của Phan-bội-Châu trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc trường kỳ gian khổ và bất thắng của dân tộc, mà chỉ nhằm mục đích đánh giá người xưa một cách chính xác hơn mà thôi vậy.

Tháng 11-1966

(1) Trần-huy-Liệu — *Nhờ lại ông già Bến Ngự — Nghiên cứu lịch sử* số 47.

(2) Phan-bội-Châu — *Xã hội chủ nghĩa* — Nhà xuất bản Sinh minh, Vinh 1945.



TÌM HIỂU THÊM VỀ

CUỘC ĐẤU TRANH GIỮA PHÁI « CHỦ CHIẾN » VÀ NHỮNG PHÁI « CHỦ HÒA » TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐẶNG-HUY-VĂN

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, trước tình hình nguy nan của đất nước, vấn đề đặt ra với mọi người dân Việt-nam là làm thế nào để bảo vệ được Tổ quốc. Một cuộc đấu tranh về đường lối chống Pháp đã diễn ra gay gắt giữa phái kháng chiến và những phái « chủ hòa » trong suốt quá trình xâm lược và bình định của thực dân Pháp. Cuộc đấu tranh xoay quanh vấn đề « đánh » hay « hòa »; cụ thể được tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau đây :

— Trong điều kiện lúc đó, nước ta có thể đánh bại và chiến thắng được bọn xâm lược Tây phương cụ thể là bọn thực dân Pháp có vũ khí tối tân, có quân đội thiện chiến hay không?

— Từ đó vấn đề đặt ra là nên « hòa » hay nên « đánh » và nếu hòa thì phải dựa trên nguyên tắc nào? Đồng thời, trong cuộc chiến tranh như vậy thì chiến lược chiến thuật quân sự phải như thế nào?

— Việc xây dựng quân đội cũng như các

mặt khác kinh tế, chính trị, văn hóa... phải theo phương hướng nào?

Tất nhiên cuộc đấu tranh cũng không còn dừng ở trong phạm vi tư tưởng cũng như trong nội bộ giai cấp phong kiến mà đã mở rộng ra ngoài nhân dân, đồng thời cũng đã diễn ra dưới nhiều hình thức. Thậm chí cuộc đấu tranh cũng đã dẫn đến những cuộc xung đột vũ trang, những cuộc mưu biến, những cuộc khởi nghĩa do phái kháng chiến lãnh đạo để lật đổ triều đình đương thời do phái « chủ hòa » đầu hàng nắm giữ.

Trong chuyên đề nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi không có tham vọng tìm hiểu toàn bộ vấn đề trên đây, nhưng với số tài liệu nhỏ mà hiện nay chúng tôi đã thu thập được, chúng tôi cố gắng trình bày những vấn đề chính trong cuộc đấu tranh về đường lối chống Pháp chủ yếu là những vấn đề về quân sự mà các phái đặt ra để góp phần tìm hiểu thêm về cuộc đấu tranh lớn, cuộc đấu tranh trung tâm trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp ở cuối thế kỷ XIX.

Như chúng ta đã biết, ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Đà-nẵng và Gia-định, một số đình thần chủ trương hòa trong thực tế đã là đầu hàng địch. Họ cho rằng địch có « tàu to súng lớn », có vũ khí tối tân cho nên phải hòa với chúng, không có thể đánh và cũng không có thể giữ. Viện Cơ mật và một số đình thần cũng cho rằng « địch » « có thuyền

bền súng mạnh », « ở ngoài biển rộng, sóng gió thế nào cũng vượt được, ta khó đua tranh » cho nên « lấy thế thủ là chính » (1). Họ nhấn mạnh rằng « thuyền tàu, binh khí đều là sở trường của chúng, đánh nhau với chúng, muốn

(1) *Thực lục*, kỷ thứ 4 quyển 20 bản dịch viết tay của Viện Sử học.

cho chúng lủi thì chưa thấy có cơ thắng, chỉ nên làm kế giữ lâu dài để đợi cho chúng mỏi mệt» (1). Đường lối được triều đình chấp thuận là « giữ đề hòa » (thủ hòa) do đó về chiến lược chiến thuật, triều đình chủ trương giữ thế thủ là chính và tăng cường xây đắp thành lũy đề phòng ngự. Sự cố gắng của triều đình Huế đứng đầu là Tự-đức trong chiến lược chiến thuật trên đây đã thể hiện tập trung nhất trong việc xây dựng đồn Kỳ-hòa. Đồn Kỳ-hòa chiếm dài ba cây số, chiều ngang một cây số là một đồn lớn nằm án ngữ phía tây nam thành Gia-định. Vô-be (Maxime Vaubert) viết :

« Người Việt-nam tưởng cũng có thể diệt được cánh quân của Pháp. Họ xây dựng ở Chi-hòa những chiến lũy vĩ đại với một pháo đài kiên cố trên một diện tích 12 cây số vuông» (2). Nhưng Đại-đồn (Kỳ-hòa) chỉ giữ vững được 2 ngày ; những thành trì bất khả xâm phạm của phong kiến giờ đây đã sụp đổ trước sức mạnh của vũ khí tư bản. Chính sử nhà Nguyễn ghi :

« Suốt hai ngày đêm (từ đêm 14 đến ngày 16), quân lính chống chọi không nổi mà tan vỡ » (3).

Chiến thuật chiến lược của triều đình Huế trên đây đã gây nên những tác hại lớn cho công cuộc kháng chiến của nhân dân. Trong những năm 1859 — 1860, địch có rất nhiều khó khăn, phong trào kháng chiến của nhân dân khá mạnh nên chúng đã bị cô lập và sa lầy ở Đà-nẵng và Gia-định mà không có tiếp viện. Nhưng triều đình Huế vẫn kiên trì phòng ngự, không chịu phản công địch, hy vọng giữ lâu cho chúng mỏi mà phải rút. Đánh rằng xét tương quan lực lượng giữa ta và địch lúc đó, chúng ta phải kháng chiến lâu dài và về chiến thuật trong một thời gian nhất định, chúng ta phải lấy phòng ngự làm chính, nhưng nếu chỉ biết phòng ngự mà không biết « thủ đề công, công đề thủ » (4) (giữ đề đánh, đánh đề giữ) như phái kháng chiến nêu lên là một sai lầm lớn. Thực tế trong những năm 1859, 1860 địch rất lúng túng ở Gia-định không những không có quân tiếp viện mà còn phải chuyển quân về cứu bọn chúng ở mặt trận Trung-quốc. Nhưng do chủ trương sai lầm trên đây, triều đình đã bỏ lỡ nhiều cơ hội tiêu diệt địch. Sau đó, khi thấy Đại-đồn không chịu đựng nổi sức mạnh của súng thần công của giặc thì bọn quan lại triều đình nhà Nguyễn cũng từ chủ trương « giữ đề hòa » chuyển sang đầu hàng ký điều ước 1862 dâng ba tỉnh miền Đông cho giặc. Quan điểm của phái chủ hòa được thể hiện khá đầy đủ trong lời tâu về việc đánh giữ Nam-kỳ của Nguyễn-bá-Nghi. Y cho rằng : « Tàu của địch đi nhanh như bay, súng của địch bắn suốt được thành đá và đi xa hơn chục dặm. Địch có thứ vũ khí ấy thì đánh cũng

không nổi... » (5). Đồng thời, y nhấn mạnh rằng : « Ba bốn năm nay, lính ta không phải không dũng cảm, súng ta không phải không tốt, thành lũy của ta không phải không bền, thế mà không đánh được bọn xâm lược Tây phương là bởi thuyền của chúng rất tinh xảo, đạn súng bắn đi xa mà sức công phá mạnh » (6). Y kiên trì chủ trương « trừ một chước hòa, tôi đành chịu tội » (7) và y phân tích tình hình địa thế Nam-kỳ như sau : « Thời Minh-mạng tiểu trừ giặc Khôi (8), Nam-kỳ có nhiều sông ngòi, thủy binh cùng bộ binh tiếp ứng nhau, có thuyền hải đạo, ô lê nhẹ nhàng dùng rất tốt. Những súng lớn, đạn hạng nặng đều dùng thuyền lớn chở từ Kinh đi đường biển đến. Còn tiền gạo, khí giới, thuyền các hạng đều do sáu tỉnh cung ứng lấy vào đầu cũng thừa thãi. Thế mà đem toàn lực như thế đánh giặc Khôi ba năm mới xong việc... Nay hai tỉnh Gia-định, Định-tường trong sáu tỉnh từ trên núi Mán, dưới đến cửa biển, bọn Pháp đã chiếm giữ cả. Ba tỉnh Vĩnh-long, An, Hà cách trở không thấy, Biên-hòa đã liền với rừng lớn, đằng sau nối liền đất Mán, lại là chỗ đứt ngang. Bốn tỉnh ấy đều có thuyền nhưng khó đối địch với tàu, súng của giặc. Cho nên, tôi nói rằng có nhiều thuyền quân cũng chưa dùng được » (9). Đối với những chiến công lớn như chiến thắng Cầu-giấy lần thứ nhất của quân đội Lưu Vĩnh-Phúc và của quân dân ta, chúng cũng cho rằng đó chỉ là « kết quả đột xuất nhất thời, bằng đường đường chính chính tranh thắng với họ » cũng khó giữ được lâu » (10). Trong *Tờ dụ văn thân Nghệ Tĩnh* năm 1874, Tự Đức đã trình bày quan điểm « chủ hòa » của y như sau :

« Thuyền của chúng nhanh như gió chớp, súng của chúng mạnh như sấm sét mà các người lại đòi lấy lũ quân lính hèn nhát mà chống chọi với chúng thì có khác gì cưỡi đầu voi vuốt đuôi cọp, có khác gì bầy ruồi múa ngọn cỏ, châu chấu đá bánh xe ư... Có thể làm cho súng của chúng lên thiên đường, làm cho

(1) Như chú thích (1) trang trên.

(2) Maxime Vaubert viết trong tạp chí *Monde illustré* ngày 20 tháng 4 năm 1861.

(3) *Thực lục* kỷ thứ 4 quyển 24 sách đã dẫn.

(4) *Dương sự thủy mật* tập I bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(5, 6, 7, 9) *Thực lục* kỷ thứ 4 quyển 24 tài liệu đã dẫn.

(8) Lê-văn-Khôi cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Nam-kỳ dưới thời Minh-mạng.

(10) *Dương sự thủy mật* tập I tài liệu đã dẫn ở trên.

thuyền của chúng xuống địa ngục được không?...» (1).

Qua đó, chúng ta thấy rằng những người chủ trương hòa đã lấy quan niệm vũ khí quyết định thành bại chiến tranh để biện bạch cho tư tưởng thất bại chủ nghĩa, sợ địch đầu hàng của chúng. Chính Tự-đức cũng phải thú nhận rằng:

«Đương lúc quan văn bó tay, quan võ lạnh gáy này, Đồng-thiên vương phá giặc ở Vụ-ninh nay không còn nữa? Trần-hưng-Đạo phá giặc ở Bạch-đăng nay tìm đâu ra? Thánh Tân-viên vắng bóng lấy ai giúp trăm đề hát khúc khải hoàn... Trăm đã suy nghĩ kỹ và lấy một chữ hòa có thể làm quốc sách được» (2).

Hơn nữa, trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến, quyền lợi của nhân dân mâu thuẫn sâu sắc với quyền lợi của giai cấp phong kiến cho nên chúng không dám đi với nông dân, với nhân dân chống giặc. Chúng «sợ có sự lo bất ngờ xảy ra» (3). Nguyễn-bá-Nghi cũng nói thẳng: «Chiến tranh liên miên tôi sợ đấy» (4). Tư tưởng sợ phong trào nông dân nổi dậy trong lúc tiến hành cuộc chiến tranh chống xâm lược được Tự-đức nói rõ trong *Tờ dụ văn thân Nghệ Tĩnh* năm 1874: «Phương Bắc chống rợ Khiết-đan thì không chuyên ý được về phía Tây. Phía Tây chống rợ Nguyên thì không dám ra quân ở phía Bắc. Cho nên dù có Hàn Kỳ, Phạm Trọng-Yêm cũng không thể đánh U, Kế ở cửa Bắc và giữ Ngân, Hạ ở cửa Tây được» (5). Đây cũng chính là nội dung chủ yếu của cái mà bọn chủ trương hòa gọi là «lòng người không kiên quyết», «tiền gạo ngày càng hao», «sức dân ngày càng quẫn», «kho tàng ngày càng cạn»... (6). Như vậy, phái chủ trương hòa đứng đầu là triều đình Huế lúc bấy giờ đã quá ư lụn bại, đã đối lập sâu sắc với quần chúng nhân dân nên không dám dựa và tin tưởng vào lực lượng nhân dân chống Pháp. Khiếp sợ trước vũ khí của tư bản Tây phương, chúng cho rằng không gì có thể chế ngự được vũ khí tối tân của địch để biện bạch cho chủ trương đầu hàng của chúng. Chúng không nghĩ đến những biện pháp để tăng cường, củng cố lực lượng quốc phòng, xây dựng quân đội. Nguyễn-bá-Nghi nói: «Tôi không đắp đồn lũy, không tu binh lương nữa là vì thế... Kẻ địch xét thấy y ta không thực lại càng thêm chém cắt hơn» (7). Hơn nữa, chúng không chịu lo toan đến việc tăng cường kinh tế, cải cách văn hóa và chỉ biết vơ vét tiền của của nhân dân để đủ tiền nộp chiến phí cho giặc và thỏa mãn cuộc sống xa hoa đồi trụy của chúng.

Bên cạnh phái đầu hàng, phái duy tân cũng chủ trương hòa với giặc để cải cách xây dựng

đất nước nhất là xây dựng quân đội. Như chúng ta đã biết, từ một nước phong kiến lạc hậu được đến các nước tư bản, trước sức mạnh vật chất của văn minh Tây phương, họ thấy rõ hơn ai hết sự suy yếu, tan rã lụn bại của quân đội nhà Nguyễn. Đúng như vậy, quân lính triều đình bị bọn vua quan bạc đãi, đối khổ nên không có tinh thần chiến đấu bỏ trốn về làng. Võ quan thì bất mãn, bất tài, hèn nhát và tham tàn. Trang bị của họ lại rất kém, vũ khí phần lớn chỉ là mã tấu, súng napan hậu. Pháo là một loại súng đồng khi bắn phải nhờ thuốc. Kỹ thuật bắn còn rất lạc hậu, năng mìn tìn; đại bác lớn được triều đình phong chức thần, khi bắn thì phải cúng tế, bắn tặc thì cho là ốm và đồ thuốc. Nguyễn-trường-Tô cũng như Võ-duy-Thanh, Nguyễn-lộ-Trạch, Bùi Viện đều chủ trương phải xây dựng quân đội mạnh; có quân đội mạnh mới bảo vệ được đất nước cho nên họ đề nghị triều đình phải «trọng võ». Nguyễn-trường-Tô cực lực chống lại quan niệm cho rằng: «một lời nói mạnh hơn mười vạn quân» tức là quan niệm đương thời chỉ coi trọng văn chương phù phiếm. Ông nói khi giặc đến không thể đem kinh *Xuân Thu* ra làm chúng khiếp sợ và cũng không thể ngâm một bài thơ, nói một câu mà đuổi được giặc. Quan hệ giữa «văn và võ» được ông phát biểu như sau:

«Bên văn sự muốn mở mang lễ nhạc [văn hóa] phải chờ có «võ sự» trước đã. Văn vi như cái áo đẹp, võ không khác gì đồ ăn, tầm bễ khí huyết. Người mà không có khí huyết thì chết, dầu có cái áo tốt cũng vô dụng» (8). Ông cho rằng các nước phương Tây coi trọng võ nên họ mới «dọc ngang bốn bề» được. Ông đề nghị phải học khoa học quân sự Tây phương với phương châm là lý thuyết gắn liền với thực hành. Nội dung học tập gồm cách bắn súng, đâm lã, cách đánh đồn, phục kích, tập kích, cách sử dụng địa hình. Ông đề nghị phải soạn sách binh thư cho binh lính học tập bằng cách dựa theo binh thư cũ và tham khảo các binh thư Tây phương cũng như các ý kiến của các nhà chuyên môn quân sự giỏi ở nước ta hiện nay để bổ sung thêm. Về tổ chức, ông đề nghị xây dựng chế độ cho binh

(1) (2) *Tự-đức dụ văn thân chiếu*, tài liệu ở Thư viện Khoa học. Bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(3,4) *Thực lục* quyển 24 kỷ thứ 4 tài liệu đã dẫn ở trên.

(5) (6) *Tự-đức dụ văn thân chiếu*, tài liệu đã dẫn.

(7) *Thực lục* kỷ thứ 4 quyển 24 tài liệu đã dẫn.

(8) Nguyễn-trường-Tô *Tế cấp bát điều bản dịch* của Trần-lê-Hữu.

linh và võ quan. Võ quan thì phải lựa chọn những người giỏi và không cần nhiều. Ông chống lại chế độ tập ấm và đề nghị phải lựa chọn những người đầu cử nhân rồi cho đi học. Binh lính « không cần nhiều, cần phải tinh » (1). Ông đề nghị lựa chọn những thanh niên hai mươi tuổi tuyển vào quân đội. Quan hệ giữa võ quan và binh lính phải được cải thiện. Ông đề nghị lập thêm một số binh chủng mới: kỵ binh và thủy binh. Quân đội phải được trang bị bằng những vũ khí tối tân. Theo ông, nước ta phải nhanh chóng đúc được súng và xây dựng nhiều đồn lũy. Bên cạnh quân đội chính quy, ông đề nghị phải lập những đội dân quân để canh gác xóm làng và chuyển vận lương thực. Cùng với những đề nghị về tăng cường củng cố quân đội, những người duy tân còn đề nghị cải cách theo hướng tư sản về các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, chính trị... để làm dân giàu nước mạnh mới đủ sức chống ngoại xâm.

Nhưng quan điểm của phái duy tân còn rất nhiều hạn chế. Trước sức mạnh vật chất của chủ nghĩa tư bản Tây phương, họ mang nặng tư tưởng súng bái vũ khí, tư tưởng thất bại chủ nghĩa. Xuất phát từ quan điểm cho rằng vũ khí quyết định thành bại chiến tranh, hầu hết các nhà duy tân chủ trương phải hòa với Pháp để duy tân đất nước. Nguyễn-trường-Tộ cho rằng: « Quân ta chuyên dùng gươm đao, gậy gộc, không thạo về súng lại nhát gan, không thể chống lại quân địch có thuyền to súng lớn, đạn bắn xa công phá mạnh nên nước ta có mười vạn quân, lúa gạo nhiều, gươm giáo sắc và có phương pháp giữ thành cũng trở nên vô dụng » (2). Ông cho rằng « nếu đem quân ta chống lại quân địch thì chẳng khác nào như bắt muỗi đội núi, bắt dê đuổi hổ » (3). Nguyễn-lộ-Trạch trong *Thời vụ sách* thứ nhất viết năm 1877 cũng nhấn mạnh đến ưu thế tuyệt đối về vũ khí của các nước Tây phương. Họ có thể đem quân hoành hành ngoài bầy muôn vạn dặm mà không sợ khó nhọc vì họ có thuyền tàu đi bề nhanh như gió nên không triệt đường viện binh và lương hương của họ được. Ông cho rằng: « chiến là cái quyền ở đời nay » (4) song « chiến » không phải là dễ vì chúng có « hỏa thuyền » mà nước ta không có. Ông chống lại quan điểm cho rằng đánh bộ không phải là sở trường của địch. Theo ông về « thủy chiến » cũng như về « bộ chiến », ta không đương đầu được với địch vì chúng có vũ khí tối tân, quân lính của họ lại dũng cảm. Ông cho rằng « đánh » đã không được thì « giữ » cũng không được. Một số nhà cải cách lại cho rằng muốn chế ngự được địch thì phải có hải quân mạnh vì biên giới nước ta phần lớn giáp biển. Giữ mặt biển là sự sống còn của

công cuộc bảo vệ đất nước. Cho nên Bùt-Viên đề nghị lập một đội « tuần dương quân » để bảo vệ mặt biển. Võ-duy-Thanh cũng cho rằng nếu không có hải quân mạnh thì không thể chế ngự được địch. Ông viết: « Hình thế nước ta dài mà không rộng: trừ hai đầu Nam Bắc, còn từ Thanh-hóa đến Bình-Thuận dài và hẹp. Trước mắt nước ta là biển rộng mênh mông, sau lưng là núi rừng bát ngát. Khi quốc gia hữu sự đường thông thương đã bị cắt đứt, việc tiếp tế binh lương phải đoạn tuyệt, trong ngoài không cứu được nhau. Vả lại, đất nước ta suốt từ Nam chí Bắc đều tiếp giáp đại dương, địch bên ngoài có thể lên bộ chỗ nào cũng được cả. Bởi thế, việc phòng thủ bờ biển là một việc rất khẩn yếu. Ta nên cần kíp tổ chức một đội hải thuyền theo lối mới và xây dựng lực lượng cho mạnh thì mới giữ được ngoài xâm... » (5). Nguyễn-lộ-Trạch cũng nhấn mạnh rằng nước ta tuy dài vài ngàn dặm nhưng chạy dọc theo biển và núi, nếu địch nay đánh Hải-vân, mai đánh Hoành-sơn hoặc nay quấy rối vùng Nam, Ngãi, mai đánh phá Thanh, Nghệ, Tĩnh thì tất đường giao thông Nam Bắc bị ngăn trở, sự ứng phó của ta rất khó khăn. Do đó ông cho rằng giữ « nội hà » không bằng giữ « hải khẩu », giữ « hải khẩu » không bằng giữ ngoài biển, nhất là ở nước ta đường biển là cương giới vừa là đường thông thương. Nếu bỏ đường biển thì không có đường nội địa nào giữ được thành, không có thành lũy nào bền chắc, ruộng đất phì nhiêu xem như thừa và phải rút lên rừng do đó sẽ có nhiều khó khăn về lương thực. Muốn giữ được ngoài biển thì phải đánh; nếu địch mạnh thì ta lui về giữ, nếu họ yếu thì ta đánh. Do đó « ngoài tàu to súng lớn không còn phương sách gì khác » (6).

Ở đây, những nhà cải cách nước ta đã nhấn mạnh đến hải quân và đề nghị phải xây dựng hải quân mạnh. Họ coi trọng « súng lớn » và « tàu to », đồng thời họ cũng coi những cái đó (tàu to súng lớn) là yếu tố quyết định thành bại của chiến tranh.

Đành rằng điều kiện địa lý nước ta đòi hỏi chúng ta phải tăng cường phòng thủ mặt biển, nhưng trong cuộc chiến tranh giữa ta và địch

(1) Nguyễn-trường-Tộ — *Tế cấp bát điều tài liệu* đã dẫn ở trên.

(2, 3) Nguyễn-trường-Tộ — *Thiên hạ đại thế luận*. Bản dịch của Trần-lê-Hữu

(3) Nguyễn-lộ-Trạch — *Quy ước lục bản dịch của Lạc-dương-Quyên, Tiếng dân* năm 1941.

(5) Võ-duy-Thanh — *Bản điều trần gửi Tự-dức* dẫn theo Doãn-kế-Thiện, *Danh nhân Việt-nam* Hà-nội 1943.

(6) Tham khảo Nguyễn-lộ-Trạch — *Quy ước lục tài liệu* đã dẫn.

lúc bấy giờ, chúng ta phải dựa vào núi rừng để kháng chiến lâu dài mới đúng. Đồng thời chúng ta cũng cần phải xây dựng hải quân nhưng việc tăng cường cũng cố xây dựng bộ binh vẫn là việc cấp thiết nhất và bộ binh bao giờ cũng là binh chủng quyết định thành bại của cuộc chiến tranh. Tư tưởng sợ vũ khí còn chi phối rõ rệt Nguyễn - trường - Tô trong kế hoạch lấy lại Nam-kỳ. Trong *Bản điều trần* ngày 20 tháng 12 năm Tự-đức thứ 23 (1870).

— Kế sách thứ nhất là việc gấp rút cử một phái đoàn sang Pháp đề vận động lấy lại Nam-kỳ và gây cảm tình với Y-pha-pho. Ông vạch ra rằng Y-pha-nho và Pháp có mâu thuẫn với nhau nhưng Y-pha-nho không đủ sức đánh Pháp, nếu có ta là đồng minh thì tất họ dám đánh Pháp. Anh và Phổ (Đức) đang có mâu thuẫn với Pháp nên họ có thể đưa hết lực lượng sang giúp ta.

— Kế sách thứ hai là việc mưu đánh úp Gia-định. Ông đề nghị triều đình cho ông một chức quan to ở bộ Công rồi cách chức ông với lý do đã viết một bản điều trần nói những điều không đáng nói. Do đó, ông sẽ tỏ ra bất mãn với triều đình để vào làm tay sai cho Pháp ở Gia-định. Ông sẽ xin chúng đi dò xét những người kháng chiến nhưng cốt để liên kết những người yêu nước. Ông sẽ đề nghị với chúng tổ chức một đội ngũ binh trong đó gồm những người của ta để có thể công khai luyện tập và dựa vào chúng để trang bị. Mặt khác, ông lại tiến cử với Pháp những người của ta để vào làm trong các cơ quan của Pháp và vận động Pháp thay « quan võ » bằng « quan văn » khéo cai trị để nhân dân đỡ bất bình nổi dậy, đồng thời thay lính Pháp bằng lính ngũ để đỡ tốn kém, do đó việc lấy lại Nam-kỳ sẽ dễ dàng hơn. Ông đề nghị triều đình cử một quan lại đại thần cùng làm việc với ông. Và nếu lực lượng bố trí xong và khi nước Pháp có biến loạn thì đó sẽ là thời cơ đánh úp Gia-định. Ông cũng dự định kế hoạch khởi nghĩa như sau: phá đê để đánh đắm tàu thuyền của chúng rồi bố trí các nơi hiểm yếu để đánh chiếm lại các tỉnh thành.

Năm 1871, ông lại gửi lên Tự-đức một *Bản điều trần* nói về phương lược lấy lại sáu tỉnh. Ông vạch rõ âm mưu của Pháp là sau khi kinh lý ổn định được Nam-kỳ thì chúng sẽ bao vây tiến đánh Bắc-kỳ và buộc ta phải cho chúng thông thương buôn bán. Hiện nay, trong nước chúng đang gặp biến loạn, có nhiều khó khăn nhưng chúng cũng cố giữ, nếu không giữ được thì sẽ nhường cho người Anh hay người Hòa-lan để có cơ trở lại, chứ không chịu trả lại cho ta. Nay nếu chúng ta cho địch thông thương trong toàn quốc, chúng thấy có lợi thì trong lúc khó khăn có thể trả lại cho ta sáu tỉnh. Khi lấy lại

được sáu tỉnh rồi thì về đối ngoại, chúng ta phải giao thiệp rộng rãi để cầu người giúp và mở rộng buôn bán với các nước để giành mỗi lợi. Ở trong nước chúng ta phải gấp rút duy tân tự cường, tăng cường về mọi mặt để đủ sức đối chọi với chúng. Khi sức ta đã mạnh thì chúng phải tự rút lui. Theo ông, nếu ta không tranh thủ cơ hội này thì sau đây nước chúng hưng thịnh, phục hồi lại sẽ không thể nào lấy lại được Nam-kỳ nữa. Ông nói thêm rằng nếu triều đình ngần ngại sợ sang Pháp tốn kém thì cũng phải dùng binh lực mà lấy và nên xin thêm viện binh của Anh và Y-pha-nho. Ông đề nghị triều đình có thể sang Nga xin viện trợ vì Nga thân với Phổ (Đức) tất sẽ giúp ta để giúp Phổ, đồng thời lại được dịp để mở rộng thế lực về phương Đông và được mỗi lợi buôn bán với ta. Nhưng ông lại nói muốn dùng kế ấy, chúng ta phải kết giao với người Anh vì nếu không, Pháp sẽ kết giao với Anh để hạn chế Phổ và Nga. Cuối cùng ông nói nếu không thực hiện kế hoạch này để lấy lại sáu tỉnh thì cũng phải gấp rút mở rộng ngoại giao để giữ vững Trung Bắc-kỳ (1).

Qua kế hoạch trên đây, Nguyễn-trường-Tô không thấy được rằng nhân dân là lực lượng quyết định chiến tranh, đồng thời lại sợ vũ khí tối tân của địch. Cho nên trong kế hoạch, ông coi trọng viện trợ bên ngoài và việc dùng « nội công ». Những người chủ trương duy tân đều không thấy mối quan hệ giữa đánh và hòa. Nguyễn-trường-Tô cho rằng hòa là thượng sách, « không hòa mà chiến thì khác nào như cứu hỏa mà đổ dầu thêm, không những không cứu được mà còn cháy cả mình nữa » (2). Thậm chí, ông còn cho rằng nếu cần phải nhượng cho chúng một phần đất đai để tranh thủ hòa cũng phải làm. Quan niệm sai lầm của ông trên đây cực kỳ nguy hiểm. Vấn đề là muốn buộc địch nhượng bộ thì nhất thiết phải đánh mạnh, có đánh mạnh mới có thể hòa. Thực tế lịch sử cũng đã chứng minh rằng chính phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân đã làm địch bị khốn đốn, bị tổn thất nặng nề nên mới chịu hòa với triều đình Huế. Nguyễn-lộ-Trạch tuy thấy rõ rằng « giảng hòa lúc mình đắc chí thì mình có quyền mà chế ngự họ, bằng giảng hòa lúc họ đắc thế thì họ có chỗ cựa để yêu sách ta » (3); vì vậy mà « cùng một giảng hòa mà có khi lợi, khi hại há không phải tại nước nhà lúc mạnh lúc yếu mà khác nhau hay sao? » (4). Nhưng mặt khác, ông lại nói: trong

(1) Nguyễn-trường-Tô toàn tập, bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(2) Nguyễn - trường - Tô — *Thiên hạ đại thế luận*, bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(3,4) Nguyễn-lộ-Trạch — *Quyển ưu lược*, tài liệu đã dẫn ở trên.

điều kiện nước ta lúc đó « đánh » và « giữ » đều không thể được, chỉ có con đường hòa. Nhưng muốn hòa trong thế mạnh mà không « chiến » thì làm sao có thể hòa trong thế mạnh được?

Nói tóm lại, những người chủ trương duy tân đòi hỏi phải tăng cường lực lượng quân đội và sửa đổi cải cách về mọi mặt kinh tế, văn hóa... theo lối Tây phương. Nhưng họ khiếp sợ trước sức mạnh của vũ khí tư bản chủ nghĩa nên chủ trương hòa với giặc.

* *

Trong tình hình như vậy, những người chủ trương kháng chiến đã phải tiến hành đấu tranh chống cả phái đầu hàng và phái duy tân.

Trước hết, muốn chống lại tư tưởng thất bại chủ nghĩa, tư tưởng đầu hàng trong chiến tranh, họ phải tập trung chữa mũi nhọn vào quan niệm sợ vũ khí, sợ sức mạnh vật chất của văn minh Tây phương. Họ khẳng định rằng nước ta trong điều kiện đó vẫn có thể đánh thắng địch và chế ngự được vũ khí tối tân của giặc. Họ nhấn mạnh đến tinh thần quyết tâm giết giặc và đoàn kết của nhân dân, đồng thời họ cũng nêu rõ sinh lực dồi dào và truyền thống anh hùng của dân tộc. Trong *Tờ tàu của văn thân Nghệ Tĩnh* có đoạn viết:

« Quân lính, đồng bào đồng trạch hẹn ngày mà lấy lại non sông. Những bày tôi hữu du hữu thủ muốn thề với trời đất mà quét trong đục lẫn » (1) do đó mà « tiếng trống đánh lên một tiếng cũng đủ làm tan được sừng phá trời của chúng, thề linh bài gở lên một tiếng cũng đủ làm đắm được thuyền rẽ đất của chúng » (1). Thân hào Nam-định cũng kêu gọi nhân dân đoàn kết giết giặc:

« Hỡi các thân hào trong hàng tỉnh phải cùng nhau bàn định uống máu ăn thề, trên kính cáo với trời đất, thần linh rồi bàn với các quan tỉnh. Chúng tôi trông vào các ngài là chỗ nêu tấm gương sáng kéo cờ đi trước, người giàu xuất của, người nghèo giúp công. Lấy cha anh con cháu làm binh lính chân tay, lấy nhân nghĩa đạo đức làm gươm giáo đánh giặc » (2). Lãnh Cờ nhấn mạnh đến sức mạnh đoàn kết của nhân dân và lòng tin tưởng vào lực lượng của con người:

« Góp gió làm bão, đấu gạo đồng tiền.

« Chụm cây nên rừng, gậy tày đao vạt.

« Chỉ đã quyết sống còn một địch, chờ lo châu chấu đá voi.

« Việc phải tin thành bại ở người, há sợ đã trắng xe cát.

« Giữ dân làm gốc, chớ mong đục nước béo cò » (3).

Trần-hy-Tăng chống lại quan điểm « thiên mệnh » và nêu cao vai trò to lớn của con người trong chiến tranh. Trong bài *« Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa luận »* ông viết:

« Con người ta cố nhiên không thể so sánh với sự lớn lao với trời đất được. Nhưng không có người đề xây dựng đóng góp vào vũ trụ thì cũng không thành trời cao, đất cũng không thành được là đất dày. Kể làm vua ở trong trời đất thì tất không thể không lấy người làm trọng mà coi trời đất là khinh. Huống chi, trong thuật dùng binh cũng có chỗ phải thấy không có trời ở trên, không có đất ở dưới. Thế thì lẽ nào lại không coi trời đất là nhỏ mà coi con người ta là lớn được ư? » (4).

Nguyễn-xuân-Ôn trong *Bản điều trần năm 1883* đã qua kinh nghiệm lịch sử chứng minh rằng con người là lực lượng quyết định chiến tranh:

« Từ xưa cái thế hơn thua, mạnh yếu; cái cơ thịnh suy giữa man rợ và trung châu chỉ do con người quyết định » (5). Ông nêu rõ ngày xưa nước Sở không phải không mạnh mà gặp Liêm Pha, Lạn Tương-Như, Tín-lăng Quân thì không mạnh được. Nước Sở không làm được chúa tể trung châu mà cuối cùng nhà Tần thôn tính được cả sáu nước là vì bọn tiểu nhân ở các nước ấy như bọn Hậu Thắng, Quách Khôi làm mất nước. Quan niệm về con người của những người sĩ phu kháng chiến trên đây tuy còn nhiều hạn chế, con người nói ở đây cũng chủ yếu là con người thuộc giai cấp thống trị, nhưng họ cũng đã thấy vũ khí không phải là nhân tố quyết định chiến tranh. Nguyễn-xuân-Ôn viết:

« Nếu bàn về kỹ thuật khôn khéo thì xưa kia Xuy Vưu làm được mù lớn, Hậu Nghệ bắn giỏi, tên Ngao có thể làm đổ thuyền [kéo thuyền đi trên bộ] mà sau cũng bị diệt vong. Võ Hưu làm được trâu ngựa gỗ và nhiều thứ địa lôi to và nhỏ không phải không tài giỏi thế mà không thắng được Chu Du, Tư-mã Ý dễ thôn

(1) *Tờ tàu của văn thân Nghệ Tĩnh*, bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(2) *Tờ tư của thân hào Nam-định*, bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(3) Trần-huy-Liệu — *Phong trào cách mạng qua thơ văn*, tập san Văn Sử Địa số 35, năm 1957.

(4) Trần-hy-Tăng — *Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hòa luận*, tài liệu của gia đình cung cấp.

(5) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn* — Nguyễn-đức-Vân Hà-văn-Đại dịch và giới thiệu — Hà-nội 1961, trang 177.

tinh hai nước Ngô, Ngụy» (1). Và cũng qua kinh nghiệm lịch sử, ông nêu rõ rằng bọn tư bản phương Tây «sinh ra đã lâu, nếu kỹ nghệ của chúng không ai địch nổi thì các nước trên hoàn cầu này đều đã bị chúng lấy hết như cuốn chiếu đã lâu rồi» (2).

Những người sĩ phu còn nhấn mạnh rằng chúng ta có sức mạnh vì chúng ta có chính nghĩa:

«Lấy sự thật của ta đè cái lực của chúng, lấy lẽ thắng của ta át lẽ cong của chúng...»(3).

Trong *Tờ tư gửi văn thân Nam-định*, văn thân Hà-nội cũng chỉ ra rằng vũ khí không phải là nhân tố quyết định chiến tranh mà là ở chỗ chính nghĩa thuộc về ai và ở chỗ nhân dân có quyết tâm và đoàn kết giết giặc hay không? Họ viết:

«Lẽ phải trong thiên hạ chỉ có một, nên sự mạnh yếu đã rõ ràng rồi, việc binh xưa nay không có hình thức thường xuyên chỉ lấy thuận nghịch mà định liệu... Nếu bảo rằng súng của chúng phá được núi, thuyền của chúng lặn được ở dưới nước, kỹ xảo của giặc Tây khó địch nổi; nhưng lấy nhân làm gươm, lấy nghĩa làm giáo, chúng ta sẽ thắng địch. Hơn nữa, bọn giặc đi xâm lược bị cô lập không có viện trợ, lại lạ nước lạ cái, do đó chúng sẽ hoạt động như thế nào, còn quân ta thì đối phó vô cùng; cái tinh thể chủ khách, một nhân một mạt đã khác hẳn. Chúng ta phải nên cùng nhau kêu gọi khắp nước nhóm họp lòng dân lấy nhân nghĩa làm gươm giáo mà chống cự quân địch tiến vào sâu thế tất phải lo ngại. Chúng ta gắng sức xông lên thì tự nhiên chúng phải khiếp sợ» (4). Phan-đình-Phùng trong *Bài đối sách khoa thi Đình năm Đinh Sửu* (1877) cũng đã nêu rõ lẽ thắng bại của cuộc chiến tranh lúc đó. Ông cho rằng việc làm của kẻ đi xâm lược là trái với chính nghĩa cho nên chúng sẽ gặp nhiều khó khăn. Ông viết: «Các việc làm của họ gần như là bá» do đó «sử sang bên trong thì thông thả, sử sang bên ngoài thì khó nhọc» (5). Trần-quang-Diệm (6) trong bài hịch kêu gọi nhân dân ứng nghĩa cũng viết:

«Nay ta đem quân nhân nghĩa của ta đánh quân hung tàn của địch; so đức so nghĩa hai đằng ta đều hơn cả» (7). Ông nhấn mạnh rằng lực lượng của nhân dân có thể đè bẹp được vũ khí tối tân của giặc:

«Ngày xưa thầy Mạnh có nói: dân ta cày sâu cuốc bẫm mà hiếu dễ trung tín có thể cầm gậy đánh bẹp được quân lính có áo giáp bền, khí giới sắc của nước Tần, nước Sở» (8). Phan-đình-Phùng cho rằng vũ khí Tây phương «vị tất đã toàn là những thứ thắng cả, như cái súng lợi hại kia đã bắn xa thế mà tường cát, bóng ướt có thể chống lại, cái tàu lợi hại

kia không gió tự đi nhảy mất nghìn dặm thế mà cái bè mục lớn có thể ngăn lại. Huống chi khéo về thuyền súng mà không biết khéo đánh, đó lại chẳng phải là sở đoản ư? Thế thì vị tất đã không thể chống được» (9). Như vậy, Phan-đình-Phùng đã thấy được những nhược điểm của vũ khí Tây phương và trong chiến tranh không phải chỉ có vũ khí mà còn phải có chiến thuật chiến lược quân sự nữa. Cuối cùng, họ nhấn mạnh đến truyền thống của dân tộc và coi đó như một nhân tố mà kẻ thù không thể đè bẹp được. Các sĩ phu Nghệ Tĩnh viết:

«... Trong khoảng mười bước mà còn nhiều cỏ thơm, há rộng rãi như đất hai kỳ [Trung Bắc-kỳ — T. G.] lại không còn người có tài năng hay sao?» (10). Phan-đình-Phùng cũng nhấn mạnh:

«Xem như mấy triều Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh đã bao phen muốn chiếm đất ta lập thành quận huyện mà rút cuộc không thể làm được. Bọn họ cùng với chúng ta đất thì liền nhau, sức hơn muôn lần mà cuối cùng không lấy sức mạnh đè bẹp chúng ta được. Điều đó không có gì là lạ chỉ vì «núi sông nước Nam ta đã định phận rõ ràng...» (11).

Trên cơ sở đó họ cực lực chống lại chủ trương hòa của phái đầu hàng và phái duy tân. Nguyễn-xuân-Ôn nhấn mạnh rằng không thể lấy hòa hảo để giải quyết chiến tranh, phải lấy chiến tranh để giải quyết chiến tranh. Ông viết:

«... Những người khác chuyên chú hòa nghị, chưa từng đánh một trận, tiến một bước. Thế mà muốn dẹp giặc bằng cách hòa bình không nguy hiểm thì làm thế nào được» (12). Ông chỉ

(1) (2) Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn tài liệu đã dẫn trang 167, 168..

(3) *Tờ tư của văn thân Hà-nội*, bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(4) *Bài hịch của văn thân Hà-nội gửi văn thân Nam-định*, bản dịch của Trần-lê-Hữu (tài liệu của ty Văn hóa Nam-định).

(5) Phan-đình-Phùng — *Bài đối sách khoa thi Đình năm Đinh Sửu* (1877), bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(6) (9) Trần-quang-Diệm, thủ lĩnh nghĩa quân Nghệ-an, tướng của Nguyễn-xuân-Ôn.

(7) (8) Trần-quang-Diệm — *Bài hịch đánh Tây*, bản dịch của Chu-Thiên.

(10) *Tờ tấu của văn thân Nghệ Tĩnh* tài liệu đã dẫn.

(11) Phan-đình-Phùng — *Thư trả lời Hoàng-cao-Khai*, bản dịch của Đào-trình-Nhất.

(12) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn trang 178—179.

ra rằng không nên tin và cũng không nên dựa vào bọn đế quốc:

« Tôi trông thấy hòa ước giữa ta với nước Pháp, nước Ý có nói lúc có việc phải giúp đỡ nhau. Nay nước Pháp, cứ bội ước luôn, nước Ý chưa hề giúp ta mà cũng không hề ngăn trở người Pháp, thế thì tin ước ở đâu? Nay đem hai khoản ấy mà mưu tính với nhà Thanh thì còn có thể thế mà mình lại bỏ đi chỗ khác, biết đâu nước khác lại không như nước Pháp? hoặc có nước tiếc vì nước Pháp đã đóng được quân ở nước ta nhưng lại sợ khó nhọc quân lính và gây lên hiềm khích nên không chịu giúp ta. Hoặc có nước mạnh hơn nước Pháp giành lợi với nước Pháp, nhưng sau khi xong công việc kẻ công lao, đòi phi tồn, đòi hòa hảo ra thù địch thế là lấy nước Pháp kia thay cho nước Pháp này mà thôi » (1). Ông vạch rõ đã xâm lược của bọn tư bản Pháp nói riêng và của bọn tư bản phương Tây nói chung:

« Chúng nó vượt muôn dặm biên khơi hiềm trở để đồ mưu cướp đất đai của mình, dụng tâm đến mức nào mà mình lại muốn lấy ý tốt mà đối đãi với nó được! Từ khi ta hòa hảo với chúng nó, Phan-thanh-Giản một lần qua là mất ngay sáu tỉnh, Lê Tuấn chưa về mà bốn tỉnh đã mất. Sau đó, sứ thần nhiều lần đi khó nhọc uống công. Không những mất của vô ích mà còn làm cho nó biết ta không có phương sách gì khác, nên mưu đồ đánh ta càng gấp hơn. Đến như việc thông thương và đặt sứ quán thì lại rất tai hại. Sao vậy? Là vì lâu nay, ta đối với Pháp thành tín và lễ nghĩa như vậy mà viên thống soái của nó bội ước như kia, thế mà còn cho là có thể tin, có thể hòa hảo, tôi rất lấy làm lo lắng » (2). Lã-xuân-Oai trong *Thư gửi Từ Diên-Húc*, tuần phủ Quảng-tây, đã trình bày quan điểm của ông về việc ký hòa ước như sau: « Chỉ cho chúng một việc thông thương, ngoài ra quân phi cũng liệu liệu ưng cho, còn phạm quyền lợi quân dân của nước tôi thì chuyện do nước tôi quản lý » (3). Nhưng trong tình thế hiện nay thì đương lúc chúng nó cướp bóc, nghĩ cách tự tồn, đem nhu cống cường, đem yếu chống mạnh, tưởng cũng là một trong muôn phần » (4). Những người sĩ phu kháng chiến cũng đã tiến hành phê phán quan điểm chiến lược sai lầm của phái đầu hàng và phái duy tân. Nguyễn-xuân-Ôn cho rằng trong điều kiện lúc đó mà Nguyễn-tri-Phương chỉ biết tăng cường đắp thành xây lũy là sai lầm. Công việc đó không những làm quân lính mệt nhọc mà còn hạn chế đến tinh cơ động của chiến-tranh. Hơn nữa, việc chia quân phòng triệt cũng đã làm cho lực lượng của ta bị phân tán và làm yếu sức phòng ngự. Ông viết: « Nguyễn-tri-Phương đắp nhiều doanh

lũy để làm bia đỡ đạn, công việc ấy làm cho quân lính mệt nhọc, việc đánh giữ đều kém thế. Giặc ở dưới lầu, mình đắp lũy chỗ này thì chúng quay đầu qua chỗ khác, lũy của mình thành ra vô dụng. Ông lại đóng đồn phòng triệt, thế lực bị phân tán, phòng ngự càng thêm yếu, hễ địch đánh đến là tan vỡ, những việc đó đều là thất sách » (5). Đặc biệt Lã-xuân-Oai đã kịch liệt chống lại quan điểm « bo bo giữ thành » của một số quan lại. Như chúng ta đã biết, trong điều kiện lúc bấy giờ đa số quan lại vẫn giữ quan niệm cũ, tập trung lực lượng vào giữ thành. Nếu thành mất họ coi như mất tất cả tỉnh và đặc tội với triều đình và với nhà vua. Những người có tinh thần kháng chiến, giữ vững được khi tiết thì đem hết sức lực ra giữ thành rồi hy sinh với thành, có người không giữ được thành thì tự tận để tỏ tấm lòng tận trung báo nước. Nhưng những cố gắng và những hành động dũng cảm bất khuất của họ cũng không đem lại kết quả vì rằng những thành trì bất khả xâm phạm của giai cấp phong kiến giờ đây đã sụp đổ trước mũi súng đại bác của chủ nghĩa tư bản. Cho nên ông chủ trương nếu « chúng cần lấy thành, ta không cần giữ thành » (6), như thế « cái mà chúng chiếm được, mưu được chỉ còn là một khoảng đất trống mà thôi » (7). Nguyễn-xuân-Ôn cũng cho rằng « tỉnh thành của ta đều xây dựng ở nơi đồng bằng trống trải hoặc gần sông biển dễ tiện việc chuyên chở. Nhưng sự thật ngày nay, đối với giặc là trọng yếu thì đối với ta là có hại. Sao vậy? là vì giặc chuyên giỏi về tàu và súng. Một lúc đã gây hấn, thì chúng đem tàu lớn đến gần, bắc súng lớn để bắn. Quân ta giữ bo bo trong thành, tránh sao được nguy khốn, thất đảm kinh hồn đi đến tan rã. Phương chi, thành của ta cao không quá mười hai, mười ba thước, dày không quá hai ba trượng, giặc dùng thang leo, đường ngầm mà đánh tránh sao khỏi tan vỡ » (8). Những người « chủ chiến » cũng tiến hành phê phán quan điểm của những người duy tân trong việc coi trọng giữ mặt biển; họ chủ trương phải dựa vào miền núi để kháng chiến. Vấn đề này được nhiều người

(1,2) Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn, tài liệu đã dẫn trang 178 — 179, 175 — 176.

(3,4) Lã-xuân-Oai *Thư gửi Từ Diên-Húc — Trung Pháp chiến tranh*, quyển 2, Bắc-kinh 1955, trang 477 — 480.

(5) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn trang 167.

(6,7) Lã-xuân-Oai, tài liệu đã dẫn trang 477 — 480.

(8) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn trang 167.

đề cấp đến. Nguyễn Quýnh, quán đạo Quảng-trị, tâu xin dời các tỉnh lên miền thượng du để giữ nước đã bị Tự-đức từ chối:

«Dời các thành tỉnh e có nhiều việc kinh động hoặc làm dần dần mới khỏi tiếng tăm mà khỏi chia giữ, di dân thì lại không tiện» (1). Khi thực dân Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai, nhóm tinh thần Bắc-kỳ gồm Hoàng Diệu, Nguyễn-đình-Nhuận mặt bày một kế sách giữ nước, trong đó lấy miền núi làm căn cứ: «Hình thế Bắc-kỳ bên tả từ Ninh-bình suốt lên Mỹ-đức, Sơn, Hưng; bên hữu thì từ Bắc Thái ra đến Đông-triều, ngoài bề đều có sơn phận hiểm yếu, có thể giữ được, nếu tự ta biết kinh lý kỹ hơn, làm mạnh thượng du để bảo vệ trung châu, bọn kia tiện ở nước mà không tiện lên núi thì cũng biết là khó mà không dám động» (2). Nhóm này đề nghị lấy Sơn-tây làm căn cứ chống Pháp. Nguyễn-xuân-Ôn cũng là một trong những người có ý kiến cụ thể về việc dựa vào miền núi để kháng chiến:

— Trước hết, ông đề nghị chọn nơi hiểm yếu để dời các tỉnh thành vì nhiều tỉnh thành của ta đều xây dựng ở nơi đồng bằng trũng trải hoặc gần sông hoặc gần biển. Giặc «có tàu bền súng mạnh» cũng là vô dụng «nếu chúng ta dời tỉnh thành vào nơi hiểm yếu», «lấy núi làm thành, lấy khe làm ao, đóng đồn đặt súng từ trên nhìn xuống» (3) để phòng ngự. Trong lời tâu sau, ông nhấn mạnh đến việc kinh lý miền núi để làm căn cứ cho cuộc kháng chiến. Ông nêu lên mấy vấn đề sau đây:

— Địch có tàu to súng lớn, ta không thể đua tranh với chúng nên phải «tránh chỗ mạnh mà đánh chỗ yếu, bỏ chỗ sở trường mà đánh chỗ sở đoản» của địch. Những vùng núi khe hiểm trở, đường sá ngăn cách, ta nên chọn để đóng đồn, tích trữ lương thực súng ống để kháng chiến.

— Sáu tỉnh Nam-kỳ giàu có đã bị nó chiếm quân nên tài sản của ta thu được chẳng có là bao. Nếu không lo nghĩ đến điều sinh lợi mà chỉ trông vào thuế khóa thì thu lượm phiền hà, vận tải khó nhọc, sức dân phải kiệt quệ. Do đó, phải mở rộng việc đồn điền để làm cho bờ cõi được vững vàng, cho nước được mạnh mẽ.

— Địch đang nhòm ngó miền thượng du cho nên ta phải phòng bị trước, gốc rễ đã bền rồi, lương thực tích trữ đầy đủ rồi thì ta không còn gì đáng lo ngại nữa.

— Theo ông kinh lý miền thượng du thì chú trọng hai tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh. Hai tỉnh này đông dân mà lại nghèo, đất đai xấu nhưng nhân dân siêng năng mà quen chịu gian khổ, đất hoang lại nhiều, vì vậy kinh lý miền này

nên tiến hành sớm để tăng cường lực lượng. Đặc biệt qua kinh nghiệm lịch sử, ông nêu rõ vị trí quan trọng của Nghệ Tĩnh, nói «cổ họng của nước», «diện tích không kém ngàn dặm», «xưa Trần-hưng-Đạo chống quân Nguyên, Lê Thái-tổ đánh lui quân Minh, Trang-tổng tiêu diệt họ Mạc đều nhờ quân ở đây» (4). Cho nên, theo ông, kinh lý hai tỉnh Nghệ Tĩnh vững chắc thì «tiến lên có thể đánh, lui về có thể giữ, dù đất Ba-thục của vua Chiêu-liệt nhà Hán, đất Tấn-dương của Triệu Tương-tử chẳng qua cũng thế thôi» (5).

Như vậy, Nguyễn-xuân-Ôn chủ trương phải dựa vào miền núi kháng chiến và dùng hai tỉnh Nghệ Tĩnh như là căn cứ chung cho toàn quốc. Nguyễn-lộ-Trạch trong đề nghị dời đô «chọn nơi hình thảng cho bền vững nước» cũng có ý kiến tương tự, nhưng ông lại đề nghị chọn Thanh-hóa làm căn cứ. Ông vạch rõ Huế tuy có địa thế hiểm trở nhưng cửa Thuận-an lúc sâu lúc cạn, luôn luôn thay đổi, dân không hơn một hai vạn. Nếu địch bao vây thì số thuế không đủ cung cấp cho lính đóng được nửa năm, nếu địch lại chặn đóng Hải-vân và Hoàn-sơn thì quân Cần vương trong ngoài đều bị ngăn cản. Quảng-bình, Nam Ngãi đều là những tỉnh nghèo, tài lực không bằng nửa Bắc-kỳ. Ngày xưa, tiền triều đặt đô ở Huế là vì trung tâm của Nam Bắc; nay Nam-kỳ đã mất, tài phú trông cả vào Bắc-kỳ mà con đường giao thông lại bị cắt đứt thì vô cùng nguy khốn. Hơn nữa, đóng đô ở Huế thì Cao-bằng, Lạng-sơn, Tuyên-quang, Thái-nguyên lại «bị cái nạn roi dài». Còn Thanh-hóa thì núi cao, đất rộng có thể dựa vào dân mà giữ vững gốc nước. Phía bắc Thanh-hóa có núi Tam-điệp, phía Nam có Lãnh-thủy, Hoàng-mai địa thế hiểm yếu, quân đi không thể sắp hàng, xe không đi lọt. Phía đông tuy chỉ có dãy Trường-sa, không nơi nào hiểm trở nhưng cửa biển lại hẹp và cạn, tàu lớn không vào được. Thanh-hóa đất rộng người đông và thuận có thể tự cung tự cấp khi có biến cố; hưởng chi đường vận tải trong sông lại dễ dàng không sợ bị nước ngoài ngăn cản» (6).

Đặc biệt, một số sĩ phu và thủ lĩnh nghĩa quân kháng chiến ít nhiều đã có ý thức về một cuộc kháng chiến lâu dài mà quân địch rất sợ. Nguyễn-trung-Trực đã nói thẳng vào mặt

(1) (2) *Thực lục*, kỷ thứ 4, bản dịch của Viện Sử học.

(3) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, sách đã dẫn trang 173.

(4) (5) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn trang 177.

(6) Nguyễn-lộ-Trạch—tài liệu đã dẫn ở trên.

chúng « Bao giờ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây ». Nguyễn-xuân-Ôn cũng nêu rõ địch mạnh ta chưa thể thắng được địch ngay, nhưng nếu ta đánh lâu dài thì chưa chắc địch đã đánh thắng được ta. Ông viết :

« Nếu ta cương quyết chủ trương kháng chiến thì dù chưa thắng được địch mà hai bên giằng co thì dân trong Nam còn làm việc cho ta. Giặc vào sâu trong đất ta, đứng chân không vững, muốn bình định không có thể, muốn đánh không được, quân nhọc của hết vị tất đã không như câu chuyện « gân gà » của Tào Tháo (1) ngày xưa » (2). Ông nhấn mạnh « giặc ở xa đến, không quen thủy thổ, không quen nhân tình, mệt quân tổn của, quân sĩ thì thuê nướn vị tất đã có thể ở lâu mà tiếp viện thêm được » (3). Ông vạch rõ nguyên nhân mất Nam-kỳ và một số tỉnh Bắc-kỳ và cho rằng chính là vì ta chủ trương hòa không dám đánh địch, do đó chúng « ở đất mình mà bị chúng lợi dụng không phải hoàn toàn là do chỗ mạnh của chúng mà ta không địch nổi » (4). Ông cũng nêu lên rằng lực lượng của địch không phải là quá mạnh như chúng ta tưởng : « từ hơn một năm nay mà chúng chỉ đưa thêm được chín chiếc tàu và năm sáu trăm quân. Thế lực của chúng thấy đã rõ lắm, sợ gì mà không đánh cho sớm » (5). Hơn nữa, không phải chúng không sợ lực lượng của ta : « trước thì đánh sau thì hòa, trong hai mươi năm nay, địch chưa dám luống tuồng làm càn, trong đó vị tất đã không phải có điều chúng sợ. Quân không phản mạnh, yếu cốt ở người điều khiển » (6). Đồng thời, họ cũng nêu lên một số phương châm về chiến thuật quân sự. Trương Định nói « chúng tôi sẵn sàng tử chiến, lới địch đằng đông, kéo địch đằng tây, chúng tôi chống địch, đánh địch và sẽ thắng địch » (7). Lã-xuân-Oai trong *Thư thứ 40 gửi Từ Diên-Húc* đã trình bày về phương châm tác chiến như sau : « Đánh chúng lúc này tỏ ra bằng thực, không bằng tỏ ra bằng hư, chống chúng có hình tích không bằng chống chúng vô hình, có thể dùng kế phá, có thể dùng mưu thắng » (8). Đặc biệt, trong phương châm tác chiến, ông rất tin tưởng vào nhân dân : « Hiện nay các tỉnh thành nước tôi tuy đã mất nhưng lòng người còn chưa đến nỗi theo chúng hết » (9). Tạ Hiện trong *Bức thư gửi Từ-diên-Húc* ngày mừng 9 tháng 3 (1884) cũng nhấn mạnh « ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở khe núi thì lấy núi khe làm hiểm trở » (10). Theo Lã-xuân-Oai, trong cách đánh địch chúng ta phải « làm trái lại những điều bọn chúng làm » để giữ nước. Ông viết « chúng lấy sự hợp, ta lấy sự phân, chúng cần lấy thành, ta không cần giữ thành. Phàm nhất

thiết quan lại đều tùy tán đi, quan quân tùy đất chiếm đóng đề cùng liên lạc nhau thu phục lòng người » (11) rồi « đánh chỗ này, ứng chỗ kia, dùng nhiều cách đề quấy, nhân sơ hở mà đánh úp. Đó đây cùng đỡ nhau, không ngày nào không đánh, thành bại không đáng kể, sống chết cũng không cần. Sóng này đã im, sóng khác lại nổi, khiến cho chúng mỗi một về đối phó » (12).

Như vậy, Lã-xuân-Oai đã thấy được rằng trong khi địch có ưu thế tuyệt đối về vũ khí, trong lúc địch mạnh hơn ta thì phải dùng lối đánh du kích đề chống giặc. Ông đặc biệt nhấn mạnh rằng nếu ta bỏ thành thì cái mà « chúng chiếm được chỉ còn là một khoảng đất rộng mà thôi ! Còn nhân dân đất cát bốn mặt vẫn y nhiên như cũ vậy. Chúng muốn đưa quân đón đánh, há có thể đem rải ra khắp hết đất một tỉnh ư ? Vì hoặc có thể được, thì đây hô, kia ứng, chỗ này trước, chỗ kia sau, chúng tuy có ngàn vạn há có thể đem hết số ra truy nã được ư ? Huống chi mỗi tỉnh đều như thế cả, chúng có thể nhất nhất chia quân đề ứng phó được ư ? Đến cực thế ấy, cố nhiên chúng khó có thể toàn thu » (13).

Quan điểm của ông trên đây ít nhiều đã có tư tưởng chiến tranh nhân dân. Đặc biệt tư tưởng chiến tranh nhân dân đã khá rõ ở Nguyễn-xuân-Ôn. Ông viết « cốt làm sao cho nhà nào cũng tự giữ lấy, người nào cũng tự đánh lấy, khi giữ thì cùng nhau giữ cho vững, khi đánh thì cùng nhau đánh cho hăng » (14).

(1) Đời Tam quốc ở Trung-quốc, lúc Tào Tháo đánh nhau với Lưu Bị ở đất Hán-trung ; một hôm, Tào Tháo cho khâu hiệu là « gân gà ». Dương Tu nói « gân gà » ăn thì không được mà bỏ thì tiếc ; nay đánh thì không được mà bỏ thì sợ thẹn. Ở đây vô ích, thế nào Tào Tháo cũng về. Ý nói bọn Pháp không làm gì được ta, phải bỏ về.

(2) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn trang 169.

(3) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn trang 173.

(4), (5) (6) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn trang 173—174.

(7) Trần-huy-Liệu dẫn trong *Tám mươi năm chống Pháp* tập I.

(8, 9) Lã-xuân-Oai tài liệu đã dẫn trang 477—480.

(10) Tạ Hiện—*Thư gửi Từ-diên-Húc* tài liệu đã dẫn ở trên.

(11) (12) (13) Lã-xuân-Oai tài liệu đã dẫn trang 477—480.

(14) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn tr. 182, 173, 174.

Trên cơ sở đó, ông đề nghị một số phương châm tác chiến như sau: «bắt ngờ tập kích để quấy rối chúng, thấy dễ thì tiến lên, thấy thế khó thì lui về, khi tiến thì đủ sức để đánh, khi lùi thì đủ sức để giữ» (1); đồng thời «phải tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu, bỏ chỗ giặc sở trường, đánh chỗ giặc sở đoản» (2) chẳng hạn như «ta không có lợi về mặt thủy cũng như địch không lợi về mặt bộ», «ta chỉ lợi về việc đánh và giữ trên bộ» (3) v.v...

Phan Uyên, quyền chánh cửu phẩm thư lại phiên ty Hải-dương trong *Bức thư gửi Lã-xuân-Oai* cũng nhấn mạnh «ít thì chia nó ra đó là lúc chúng ta dụng kỳ đấy» (4). Ông đề nghị «quan viên các tỉnh ứng nghĩa lập tức khẩn trương nổi lên, hoặc gây tiếng trống bên Đông, đánh bên Tây, hoặc chỉ Nam đánh Bắc, đều tùy thế ngăn chặn đường sông. Quân Pháp một khi thấy quân ta chặn ngăn đường sau của nó, tất phải đem nhiều binh thuyền di tuần cản lại, đó cũng là có thể chia cái thế quân Pháp ra. Thực được như thế thì hoặc công hoặc thủ, cái quyền chủ động nắm ở ta» (5).

Cùng với kế sách đánh giặc, những người sĩ phu kháng chiến đã đề nghị một số phương hướng bồi dưỡng sức dân, cải tổ chính trị. Thân-văn-Nhiếp viết: «Kế sách ngày nay là phải kịp tự cường tự trị, mà kế sách ấy chẳng ngoài việc cổ kết lòng dân và củng cố nước» (6). Nguyễn-xuân-Ôn đề nghị cụ thể hơn:

«Lấy lòng thành mà đoàn kết sĩ dân mình, lấy của cải ấy mà bồi dưỡng quân lính mình để đối phó với nó; trong triều thì dùng những người cương quyết để làm rường cột, bên ngoài thì chọn người tài lược để giữ vững phen giậu»; «tiết kiệm của cải để quân nhu được dồi dào, bớt sưu thuế để sức dân được thư thái, đừng chằm bằm bóc lột mà làm yếu sức bảo vệ» (7).

Nguyễn Thông cũng nhấn mạnh rằng: «Chính thể của triều đình nên khoan, không nên nghiêm, muốn nhân dân yêu trọng thì nên hậu, không nên bạc. Lệnh nghiêm cấm ban ra tất hình phạt phải phiền, mà hình phạt phiền thì lòng dân sâu khổ. Trái lại, chính sách khoan hậu thì hành thì ân huệ phổ cập, mà ân huệ phổ cập thì lòng người mừng vui» (8).

Theo Nguyễn-xuân-Ôn thì triều đình còn cần phải «mở rộng ngôn luận» để nhiều người được tham gia bàn bạc việc quân sự cũng như chính trị trong nước. Ông nêu lên rằng từ khi thực dân Pháp xâm lược đến nay, những việc quân sự, chính trị cũng như việc biên phòng đều bàn bạc bí mật ở viện cơ mật và viện thương bạc. «Các quan ở trong triều ngoài quận

không ai được biết và cũng không ai dám bàn. Giả sử việc làm thật hợp với cơ nghi, điều gì đúng cũng còn nên hỏi rộng đến những lời trung thực có ích để chung lo mọi việc khó khăn trong thiên hạ. Phương chi bàn bạc càng bí mật chừng nào thì sự thế càng hư hỏng chừng ấy, e rằng chưa thể làm xong việc lớn và thỏa hiệp được công luận của thiên hạ vậy» (9). Ông nhấn mạnh rằng «phải mở cái chí trung phần của họ, mở rộng con đường công danh của họ, ai có tài nghệ gì đều được trình bày ra; may ra có thể góp nắm đất đắp nền hòn núi, hợp suốt nhỏ làm thành biển lớn, có bổ ích cho công việc vậy» (10).

Nói tóm lại, phải kháng chiến kiên quyết chống lại chủ trương của phái «chủ hòa» đầu hàng và phái duy tân cải cách. Họ cho rằng trong điều kiện vũ khí thô sơ, chúng ta có thể đánh địch và chiến thắng địch vì cuộc chiến tranh của chúng ta là chính nghĩa vì nhân dân ta có tinh thần chiến đấu và có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm. Vũ khí của địch tối tân nhưng không phải là không có cách chế ngự được. Địch có nhiều «sở trường» nhưng cũng có nhiều «sở đoản»; địch mạnh về đánh dưới nước nhưng yếu về đánh trên bộ; đồng thời địch cũng không chịu đựng được một cuộc chiến tranh lâu dài. Họ chủ trương đoàn kết toàn dân và sửa đổi chính trị để bồi dưỡng sức dân, đẩy mạnh kháng chiến. Chủ trương của những người kháng chiến có nhiều mặt đúng nhưng cũng còn có hạn chế. Họ tuy có nhận thức được điều kiện và nhân tố thắng lợi của cuộc chiến tranh của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX, nhưng nhìn chung, do điều kiện hạn chế giai cấp, họ chưa có một đường lối chính trị, quân sự hoàn toàn phù hợp với điều kiện lịch sử mới. Họ có nhận thức được vai trò của con người trong chiến tranh, sức mạnh đoàn kết của nhân dân, tính chất chính nghĩa của chiến tranh nhưng họ vẫn quan niệm sức mạnh ấy trên lập trường phong kiến. Phan-dình-Phùng viết:

«Nước ta nghìn trăm năm lại nay, đất không rộng, binh không mạnh, của không giàu, cái chỗ dựa để dựng nước chỉ ở nơi luân

(1, 2, 3) Xem chú thích (14) trang trước.

(4) (5) Phan Uyên «Bức thư gửi Lã-xuân-Oai» *Chiến tranh Trung Pháp*, q. 2, tr. 500.

(6) *Thực lục kỷ thứ 4*, bản dịch viết tay của Viện Sử học.

(7) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn tr. 176.

(8) *Thơ văn Nguyễn Thông*, Hà - nội 1962 tr. 212—213.

(9, 10) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn*, tài liệu đã dẫn trang 174.

thường, vua tôi, cha con mà thôi» (1). Vì vậy họ tuy có nói đến «lấy lòng thành mà đoàn kết sĩ dân mình» nhưng không có một đường lối cụ thể về bồi dưỡng sức dân phù hợp với yêu cầu của tuyệt đại đa số nhân dân để đầy mạnh kháng chiến. Chế độ phong kiến lúc này đã lụn bại, quyền lợi của giai cấp phong kiến mâu thuẫn với quyền lợi của nhân dân cho nên «nhân nghĩa» của giai cấp phong kiến trong giai đoạn này không còn đáp ứng được yêu cầu «cố kết lòng dân và củng cố gốc nước» được nữa.

Về mặt quân sự, họ cũng còn nhiều bảo thủ và hạn chế. Xuất phát từ quan niệm «dựng nước do ở nhân nghĩa, không do ở sức mạnh» nên họ chống lại một cách cực đoan việc xây dựng quân đội theo kiểu Tây phương, họ chống lại việc học kỹ thuật của quân thù. Nguyễn-xuân-Ôn viết: «Nay ta chỉ lợi việc đánh và giữ trên bộ mà lại muốn học môt nghề tàu, nghề súng của chúng để đua tranh với chúng là thất sách» (2).

Họ có ý thức chuyển lên miền núi, dựa vào núi rừng hiểm trở để kháng chiến lâu dài, nhưng những căn cứ của họ ở miền núi mới chỉ là những căn cứ «thủ hiểm»; hơn nữa những trận đánh du kích lẻ tẻ của họ tuy có làm địch tổn thất nhưng vẫn chưa tiêu diệt được nhiều sinh lực địch. Họ muốn thống nhất lực lượng nhân dân chống Pháp nhưng «các tỉnh dân ứng nghĩa rất nhiều, đều mỗi người một lòng riêng khác nào không có thống lĩnh

kỷ cương» (3). Do đó, cuộc chiến tranh yêu nước của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của những người sĩ phu phong kiến yêu nước chưa thể chuyển yếu thành mạnh, chưa thể có tính chất nhân dân rộng rãi được.

Những hạn chế trên đây cũng là tất nhiên vì rằng xã hội Việt-nam lúc đó vẫn chưa có điều kiện để có một sự chuyển biến căn bản; nước ta lúc đó vẫn là một xã hội phong kiến, giai cấp phong kiến đã lụn bại đầu hàng giặc mà chưa có một giai cấp mới, một giai cấp tiên tiến lãnh đạo cuộc kháng chiến. Những người sĩ phu yêu nước mặc dù tiếp thu được truyền thống anh hùng của dân tộc và sức mạnh của quảng đại quần chúng nhân dân; họ đứng về phía nhân dân kháng chiến và chiến đấu rất anh dũng nhưng do điều kiện giai cấp và lịch sử hạn chế, họ vẫn cảm thấy họ chiến đấu cô độc, lẻ loi và mang nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa. Điều đó cắt nghĩa cho chúng ta hiểu vì sao cuộc chiến tranh chính nghĩa của nước ta ở cuối thế kỷ XIX đã bị thất bại.

(1) Phan-dình-Phùng — *Bài đối sách khoa thi Đình năm Đinh Sửu (1877)* tài liệu đã dẫn ở trên.

(2) *Thơ văn Nguyễn-xuân-Ôn* tài liệu đã dẫn trang 174.

(3) Phan Uyển, — *Thư gửi cho Lã-xuân-Oai*, *Chiến tranh Trung Pháp*, quyển 2, trang 500.



CẦN XÁC MINH LẠI VẤN ĐỀ

NGUYỄN TRÃI THAM GIA CUỘC KHỞI NGHĨA LAM-SƠN TỪ LÚC NÀO?

PHAN-HUY-LÊ

Gần đây trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 87 và 90, các đồng chí Duy-Minh và Bùi-văn-Nguyên có đặt vấn đề xác định lại thời điểm Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Theo tôi, đó không phải là một việc khảo chứng vụn vặt, mà là xác định một sự kiện lịch sử cần thiết và có ý nghĩa. Lê Lợi và Nguyễn Trãi là hai anh hùng dân tộc có công lớn trong cuộc đấu tranh giành độc lập vào đầu thế kỷ XV, là hai lãnh tụ xuất sắc nhất của nghĩa quân Lam-sơn. Sự gặp gỡ giữa hai con người ưu tú đó của dân tộc không còn là một chi tiết thuộc về cuộc đời cá nhân của một con người, mà đã trở thành một sự kiện lịch sử có ảnh hưởng nhất định đến bước đường phát triển và thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Hơn nữa, ngoài sự nghiệp cứu nước, Nguyễn Trãi còn là một nhà tư tưởng lớn, một nhà thơ, nhà văn lỗi lạc của dân tộc có nhiều cống hiến làm vẻ vang cho nền văn hóa nước nhà. Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào, xác định được chính xác điều đó sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn diễn biến về nhận thức, tư tưởng, tình cảm của Nguyễn Trãi và những nỗi niềm tâm sự mà ông gửi gắm trong những tác phẩm của mình. Với những ý nghĩ như vậy, tôi rất hoan nghênh hai bài báo của đồng chí Duy-Minh và Bùi-văn-Nguyên.

Trước hết phải nói rằng những tài liệu ghi chép về vấn đề này trong chính sử và một số thư tịch của ta không được rõ ràng lắm. Tình

trạng tài liệu đó chính là căn nguyên đưa đến hai thuyết khác nhau về việc xác định thời điểm Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Thuyết thứ nhất cho rằng Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi từ trước năm 1418 và đã cùng với Lê Lợi chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Thuyết thứ hai cho rằng Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn chậm hơn một vài năm sau khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và văn học trước đây đã có ý kiến về vấn đề này, đã tự đặt mình vào một trong hai thuyết trên, nhưng chưa ai có dịp trình bày rõ ràng lập luận và cứ liệu của mình. Riêng tôi, trong cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II (nhà xuất bản Giáo dục 1960, tái bản 1962) và *Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV* (viết chung với đồng chí Phan-đại-Doãn, nhà xuất bản Khoa học, 1965) đều theo thuyết thứ nhất, nhưng do tính chất chung của tác phẩm nên cũng chưa có điều kiện trình bày rõ ý kiến của mình, mà chỉ chú thích vắn tắt ở dưới trang. Lần này, nhân dịp hai đồng chí Duy Minh và Bùi-văn-Nguyên nêu lên thành vấn đề trao đổi trên tạp chí, tôi muốn được trình bày đầy đủ ý kiến của mình để góp phần vào việc giải quyết vấn đề đó.

* *

Hai đồng chí Duy-Minh và Bùi-văn-Nguyên, tuy lập luận có chỗ khác nhau, nhưng đều đi đến kết luận nhất trí là bác bỏ thuyết thứ nhất và khẳng định thuyết thứ hai. Đồng chí Duy-Minh xác định một cách dứt khoát Nguyễn

Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang vào khoảng đầu năm 1420. Đồng chí Bùi-văn-Nguyên có phần dè dặt hơn khi nói rằng « chúng ta cũng chưa có thể khẳng định một cách tuyệt đối là Nguyễn Trãi chỉ có thể lần đầu tiên gặp Lê Lợi ở

Lỗi-giang» nhưng cũng cho rằng «*Nguyễn Trãi chính thức ra mắt Lê Lợi dâng Bình Ngô sách và nhận chức tước thì ở Lỗi-giang*» (1) sau khi cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ một vài năm.

Căn cứ chủ yếu của hai tác giả trên cũng như của thuyết thứ hai nói chung, là việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và dâng *Bình Ngô sách* ở *Lỗi-giang*.

Nhiều tài liệu đáng tin cậy đều chép rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở *Lỗi-giang*. Chúng ta có thể dẫn những tài liệu xưa nhất biên soạn trong thế kỷ XV có ghi chép sự kiện này như bài tựa *Ức-trai thi tập* của Trần-khắc-Kiểm viết năm 1480, lời chú thích của Lê Thánh-tông trong bài thơ *Minh lương* của tập *Quỳnh uyển cửu ca*. Tiếc rằng hai bộ sử có giá trị là *Lam-sơn thực lục* (có lẽ do Nguyễn Trãi viết, Lê Lợi đề tựa, nhưng bản còn lại hiện nay đã do Hồ-sĩ-Dương và các sử thần triều Lê vào thế kỷ XVII biên soạn lại) và *Đại Việt sử ký toàn thư* (phần khởi nghĩa Lam-sơn do Phan-phu-Tiên biên soạn đầu tiên, các sử thần về sau dựa vào đây biên soạn lại và bản in gỗ còn lại hiện nay là do Lê Hy và các sử thần triều Lê biên soạn) không ghi chép gì về cuộc gặp gỡ giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi, kể cả việc Nguyễn Trãi dâng *Bình Ngô sách* ở *Lỗi-giang*. Nhưng một số tác phẩm và tác giả sau này đều có nhắc đến việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở *Lỗi-giang* như *Toàn Việt thi lục* của Lê-quý-Đôn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan-huy-Chú, *Việt sử thông giám cương mục* của sử quán triều Nguyễn, *Việt sử tông vịnh thi tập* của Tự-đức, *Tiên sinh sự trạng khảo* của Dương-bá-Cung trong *Ức-trai di tập* v.v... Chúng ta cũng có thể tìm thấy điều ghi chép như vậy trong bản sắc của vua Tương-dực truy tặng Nguyễn Trãi tước Tể-văn hầu đề năm 1512, trong gia phả họ Nguyễn ở làng Nhị-khe v.v...

Nhưng vấn đề đặt ra và cần phải giải quyết là:

— *Lỗi-giang* là gì?

— Địa điểm đó cho phép chúng ta xác định thời điểm Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn hay không?

Như mọi người đều biết, *Lỗi-giang* trước hết là một tên sông. Đó là tên gọi dòng sông Mã thuộc tỉnh Thanh-hóa. Những tài liệu địa lý học lịch sử đều xác định rõ vấn đề này. Theo *Đại nam nhất thống chí* thì những tên như Tát-mã giang, Lẽ-giang, Lỗi-giang, Định-minh giang, Nguyệt-thường giang, Hôi-triều giang... đều là những tên gọi khác nhau của dòng sông Mã hay những đoạn của dòng sông Mã. Về tên *Lỗi-giang*, sách này chép rằng: «*Xét sách Thông chí chép rằng: «Lỗi-giang tại châu Thanh-hóa, trên từ Lão-quá xuống, dưới thông với Tể-*

giang thuộc huyện Vĩnh-ninh». Tể giang tức là Bảo-giang ngày nay. Lỗi-giang tức là sông Mã vậy» (2). *Việt sử thông giám cương mục* chú thích *Lỗi-giang* chỉ là một phần lưu của sông Mã ở huyện Vĩnh-lộc (3) là không đúng.

Vậy thì *Lỗi-giang* có thể hiểu là dòng sông Mã hay là lưu vực của sông Mã nói chung. Đó là cả một khu vực rộng lớn bao gồm cả miền tây bắc và bắc tỉnh Thanh-hóa ngày nay.

Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-sơn vào đầu năm 1418 và sau một thời gian hoạt động ở vùng lưu vực sông Chu, đến khoảng giữa năm 1419 thì tiến quân lên đóng ở Lô-sơn là một địa điểm ở phía tây châu Quan-hóa thuộc lưu vực sông Mã. Từ Lô-sơn, Lê Lợi chuyển quân lên Mường Thối tức là Man-xôi ở tây bắc Thanh-hóa, cũng thuộc lưu vực sông Mã. Do đó nếu cho rằng *Lỗi-giang* (hay *Lỗi-thủy*) là lưu vực sông Mã thì Lê Lợi đã có mặt ở vùng này từ giữa năm 1419 chứ không phải đến đầu năm 1420. Từ giữa năm 1419 cho đến năm 1423 nghĩa quân Lam-sơn do Lê Lợi lãnh đạo hoạt động chủ yếu ở vùng lưu vực sông Mã. Trong khoảng thời gian đó cũng không có căn cứ gì để khẳng định một cách dứt khoát Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi vào đầu năm 1420.

Lỗi-giang hiểu theo nghĩa là tên của sông Mã hay lưu vực sông Mã không phải là một địa điểm được chỉ định một cách cụ thể nên không thể từ đó suy ra thời điểm của cuộc gặp gỡ giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Hơn nữa, đứng về phương diện địa lý mà xét thì sông Chu (còn có tên là sông Lương, sông Lam, sông Phủ, sông Lỗ) chỉ là một phần lưu của sông Mã. Do đó, nếu coi sông Mã — hay *Lỗi-giang* — là một hệ thống sông ngòi lấy sông Mã — hay *Lỗi-giang* — làm dòng chính thì lưu vực sông Mã hay *Lỗi-giang* có thể coi như bao gồm cả vùng lưu vực sông Chu trong đó có Lam-sơn nữa.

Lỗi-giang còn là một tên huyện có từ đời Trần và tồn tại cho đến thời thuộc Minh. Theo *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*, năm 1407, nhà Minh chia đặt các phủ, châu, huyện; trong đó phủ Thanh-hóa gồm 7 huyện trực thuộc và 3 châu lĩnh 12 huyện, tất cả có 19 huyện. Trong

(1) Bùi-văn-Nguyên—«*Bàn thêm việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào? Nghiên cứu lịch sử* số 90, tháng 9 năm 1966, tr. 48.

(2) *Đại-nam nhất thống chí*, bản in đời Duy-tân, q. 16 tờ 42a.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*, q. 12 tờ 18; bản dịch của Viện Sử học, tập 17 tr. 102.

số 3 châu của phủ Thanh-hóa có châu Thanh-hóa gồm 4 huyện là: Lỗi-giang, Nga-lạc, Tế-giang, An-lạc. Theo thói quen lấy tên sông để đặt tên đất, huyện Lỗi-giang là một huyện nằm trong lưu vực sông Lỗi tức sông Mã. Căn cứ vào những tài liệu địa lý học lịch sử, chúng ta có thể xác định vị trí của huyện Lỗi-giang vào buổi đầu thời thuộc Minh là vùng huyện Cầm-thủy, Bá-thước và một phần Quan-hóa thuộc tỉnh Thanh-hóa ngày nay. Nhưng huyện Lỗi-giang cũng như các khu vực hành chính khác trong thời thuộc Minh còn trải qua nhiều lần thay đổi, khi chia nhỏ ra, khi hợp nhất lại và xu hướng chung là hợp nhất lại thành những khu vực hành chính lớn hơn. Theo *Thiên hạ quận quốc lời bệnh thư* cũng như *Hoàng Minh thực lục* và *Việt kiệu thư* thì riêng đối với châu Thanh-hóa, năm 1410 nhà Minh bỏ huyện Tế-giang đem nhập vào châu Thanh-hóa, năm 1419 lại bỏ huyện An-lạc đem nhập vào châu Thanh-hóa. Cũng theo những tài liệu này thì vào khoảng tháng 10 năm 1419, nhà Minh đem huyện Lỗi-giang nhập vào huyện Nga-lạc. Như vậy là đến năm 1419, châu Thanh-hóa mở rộng bao gồm cả huyện Tế-giang và An-lạc, và chỉ còn một huyện trực thuộc bao gồm cả hai huyện Lỗi-giang và Nga-lạc trước đây.

Nếu hiểu Lỗi-giang là tên huyện như đã trình bày ở trên thì có thể căn cứ vào đó để xác định vấn đề Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi hay tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ năm nào không?

Từ tháng 10 năm 1419 về trước, huyện Lỗi-giang là vùng huyện Cầm-thủy, Bá-thước và một phần Quan-hóa ngày nay. Nhưng những tài liệu xưa nhất chép rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang đều là những tài liệu được ghi chép sau năm 1419 và không có căn cứ gì cho phép chúng ta suy luận rằng tác giả của những tài liệu đó quan niệm vị trí của huyện Lỗi-giang theo cách phân chia các khu vực hành chính trước năm 1419.

Từ tháng 10 năm 1419 về sau, huyện Lỗi-giang đã hợp nhất với huyện Nga-lạc thành một huyện, bao gồm vùng ngày nay là huyện Cầm-thủy, Bá-thước, Ngọc-lạc và một phần Quan-hóa, Thọ-xuân (1). Theo chính sử của nhà Minh như *Hoàng Minh thực lục*, *Minh sử kỷ sự bản mật*... thì Lê Lợi là người huyện Nga-lạc, trước khi khởi nghĩa làm tuần kiêm huyện Nga-lạc. Vậy thì vùng Lam-sơn cũng nằm trong phạm vi huyện Nga-lạc trước năm 1419 và do đó, cũng nằm trong phạm vi huyện Nga-lạc và Lỗi-giang hợp nhất làm một huyện từ tháng 10 năm 1419 trở đi. Nếu hiểu huyện Lỗi-giang là một huyện đã sáp nhập với huyện Nga-lạc thành một huyện thì cuộc gặp gỡ giữa Lê Lợi với Nguyễn Trãi—theo những tài liệu chép rằng

cuộc gặp gỡ này xảy tại Lỗi-giang—không nhất thiết phải diễn ra ở vùng lưu vực sông Mã (tức huyện Lỗi-giang trước tháng 10 năm 1419) khi Lê Lợi tiến quân lên hoạt động ở vùng này từ giữa năm 1419 đến năm 1423, mà có thể xảy ra ngay ở vùng Lam-sơn. Với quan niệm về vị trí của huyện Lỗi-giang như vậy thì cũng không thể nói rằng một số tác giả và tác phẩm như Lê-quý-Đôn trong *Toàn Việt thi lục* và *Đại Việt thông sử*, Dương-bá-Cung trong *Tiên sinh sự trung khảo*... đã tự mâu thuẫn khi cùng một tác giả hay trong cùng một tác phẩm mà có chỗ chép Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, chỗ khác lại chép Nguyễn Trãi có mặt ở Lam-sơn từ trước ngày khởi nghĩa.

Qua những điều phân tích trên đây, tôi cho rằng không thể căn cứ vào một số tài liệu chép rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang để rút ra kết luận Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ năm 1420 hay một vài năm sau khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Tôi không hoài nghi giá trị của những tài liệu trên, nhưng vì địa điểm Lỗi-giang trong những tài liệu đó không được chỉ định một cách rõ ràng và không thể từ đó suy luận ra thời điểm Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi.

Ngoài căn cứ chủ yếu trên đây, để củng cố thêm cho thuyết thứ hai, đồng chí Bùi-văn-Nguyên còn bổ sung thêm hai dẫn chứng nữa:

— Thứ nhất là qua các đợt phong tước, Nguyễn Trãi không được xếp vào tiêu chuẩn những công thần theo khởi nghĩa từ lúc còn ở Lũng-nhai (vùng Lam-sơn) và tước phẩm của Nguyễn Trãi không thuộc cấp bậc cao.

— Thứ hai là qua một số thơ nôm của Nguyễn Trãi trong *Quốc-âm thi tập*, đặc biệt là bài *Tự thuật* số 9 thì đến năm « ngoại tứ mươi » Nguyễn Trãi vẫn chưa gặp chân chúa là Lê Lợi.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Lam-sơn thắng lợi, Lê Lợi đã ba lần phong tước cho các công thần.

(1) *Việt sử thông giám cương mục* (q. 13 tờ 9a) cũng như *Đại-Nam nhất thống chí* (q. 16 tờ 8a) đều cho rằng huyện Nga-lạc tức là huyện Chi-nga. Đây là một sai lầm của hai tác phẩm trên. Nguyên nhân của sự sai lầm đó là cho rằng huyện Nga-lạc và Chi-nga chỉ là hai tên gọi khác nhau của một huyện. Thực ra, trong thời thuộc Minh, Nga-lạc là một huyện thuộc châu Thanh-hóa, ngày nay là vùng Ngọc-lạc và một phần Thọ-xuân về phía tả ngạn sông Chu; còn Chi-nga thuộc châu Ái mới là đất Nga-sơn ngày nay.

Đợt phong tước thứ nhất vào tháng 2 năm Mậu thân (năm 1428). *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về đợt phong tước này như sau :

« Năm Mậu thân, niên hiệu Thuận-thiên thứ nhất, tháng hai : định công trạng cho các hỏa thủ, quân nhân thuộc quân Thiết-đột đã từng siêng năng, khó nhọc, có công ở Lũng-nhai, chia thành thứ bậc, gồm 221 người :

Thứ nhất là bọn Lê Văn, Lê Qui, Lê Dịch, Lê Đ 52 người được phong Vinh-lộc đại phu, tả Kim-ngô vệ đại tướng quân, tước Thượng-tri tự.

Thứ hai là bọn Lê Bồ, Lê Liệt, Lê Khảo 72 người, được phong Trung-lương đại phu, Phụng-thần vệ tướng quân, tước đại tri tự.

Thứ ba là bọn Lê Lễ, Lê Nghiễn 94 người được phong Trung-vũ đại phu, Câu-kiểm vệ tướng quân, tước tri tự » (1)

Đại Việt thông sử và *Việt sử thông giám cương mục* chép tương tự như vậy.

Theo tôi, không thể căn cứ vào đợt phong tước này để chứng minh rằng Nguyễn Trãi không thuộc hàng ngũ những người theo khởi nghĩa ở Lũng-nhai tức tham gia cuộc khởi nghĩa từ đầu, vì :

— Chúng ta chưa có đủ danh sách 221 người được phong trong đợt này nên không thể kết luận một cách vũ đoán là trong số đó dứt khoát không có Nguyễn Trãi. Trong số 9 người được nêu họ tên trên đây không có Nguyễn Trãi, nhưng đó chỉ là một số rất ít người (tỷ lệ 9/221 tức khoảng 4%) nêu lên làm dẫn chứng mà thôi.

— Những người được phong tước đợt này là những « hỏa thủ, quân nhân thuộc quân thiết đột ». Quân Thiết-đột là lực lượng vũ trang đầu tiên và là nòng cốt của nghĩa quân Lam-sơn, có công lớn trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập lúc bấy giờ. Sau này, quân Thiết-đột chia làm 14 vệ là : Kim-ngô, Ngọc-kiểm, Phụng-thần, Xa-ky, Câu-kiểm, Thiên-ngư, Phụng-thánh, Tráng-sĩ, Thần-vũ, Du-nỗ, Thần-tý, Vũ-lâm, Thiên-uy, Ngũ-uy. Mỗi vệ như vậy có một số võ tướng chỉ huy với các chức như : thượng tướng quân, đại tướng quân, tổng quân, đô chỉ huy sứ, hỏa đầu, hỏa thủ. Như vậy thì, theo sự ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*, đợt phong tước thứ nhất này chỉ giành riêng cho những người có công trong đội quân Thiết-đột. Do đó, nếu Nguyễn Trãi quả thật không có trong danh sách những người được phong tước đợt này thì cũng chưa thể gạt bỏ được khả năng Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ đầu vì, như chúng ta đều biết, Nguyễn Trãi là một nhà chiến lược quân sự ở trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa, chứ không phải là một võ tướng

trực tiếp cầm quân xông pha nơi trận mạc nên có thể ông không giữ một chức tước nào đó trong đội quân Thiết-đột.

Về đợt phong tước thứ ba vào khoảng giữa năm 1420 thì các tài liệu đều chép là phong tước cho các « công thần » gồm 93 người, chia làm 9 bậc. Bậc thứ 6 được phong Á hầu gồm 26 người, trong đó có Lê Lạn và Lê Trãi (2). Điều nên lưu ý là trong những thư tịch chữ Hán, chữ Lê Trãi ở đây đều viết 黎多. Chữ 〇(3) có các âm: trãi, sãi, trĩ, và theo các từ điển Trung-quốc như *Khang-hy*, *Từ nguyên* thì chữ 〇 thông dụng như chữ 黎. Vậy thì tên Nguyễn Trãi có thể viết theo chữ 黎 hay 〇 vì hai chữ đó vẫn thông dụng, đồng âm và đồng nghĩa. Nhưng điều đáng lưu ý là trong gia phả họ Nguyễn ở Nhị-kê cũng như trong các tài liệu thư tịch khác, khi chép đến tên Nguyễn Trãi đều viết chữ 黎. Trong cùng một tác phẩm như *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Việt sử thông giám cương mục*, những chỗ chép về Nguyễn Trãi mà chúng ta có thể xác định được chắc chắn cũng đều viết theo chữ 黎, chỉ có Lê Trãi được phong Á hầu trong đợt phong tước thứ ba này thì viết theo chữ 〇. Phải chăng đó chỉ là sự ghi chép tùy tiện và ngẫu nhiên hay là sự phân biệt có ý thức hai người có tên đồng âm là Trãi. Tôi muốn nêu vấn đề này lên như là một nghi vấn mong được xác minh rõ ràng hơn. Nghi vấn đó càng đáng được lưu ý khi kết hợp với một số tài liệu sau đây :

— Qua thơ văn của Nguyễn Trãi còn lại cũng như qua gia phả họ Nguyễn ở Nhị-kê thì chỉ thấy nhắc đến tước Quan-phục hầu, Tán-trù bá, Tế-văn hầu, không thấy nhắc đến tước Á-hầu.

— Theo một vài bộ sử có giá trị của Trung-quốc như *Hoàng Minh thực lục*, *Việt kiều thư*, *Minh sử kỷ sự bản末*... thì trong cuộc kháng chiến chống Minh lúc bấy giờ có hai nhân vật phân biệt rõ ràng là Nguyễn Trãi và Lê Trãi. Theo những tài liệu này thì Lê Trãi là một võ tướng.

Tuy nêu lên nghi vấn trên đây, nhưng tôi vẫn hoàn toàn đồng ý với đồng chí Bùi-văn-Nguyên là trong hàng ngũ những công thần

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư* q. 10 tờ 56 b. Có điều cần chú ý là những con số nêu lên trong tài liệu này không phù hợp với nhau. Số người được phong cả thảy là 221 người nhưng số người liệt kê trong ba bậc là : $52 + 72 + 94 = 218$ người

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* q. 10 tờ 66 b — 67 a ; *Việt sử thông giám cương mục* q. 15 tờ 21.

(3) Vì thiếu chữ Trung văn nên dùng dấu vòng tròn thay cho chữ 黎, mong bạn đọc thông cảm.

của triều Lê được phong tước, Nguyễn Trãi không phải là người ở cấp bậc cao. Nhận xét đó chủ yếu dựa vào đợt phong tước thứ hai vào tháng 3 năm Thuận-thiên thứ nhất (1428). Trong đợt này, Nguyễn Trãi được phong tước Quan-phục hầu. Theo Phan-huy-Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quan chức chí) thì lúc bấy giờ tước hầu có 9 bậc, trong đó Quan-phục hầu đứng vào bậc thứ 8.

Tại sao Nguyễn Trãi là một người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Minh lại được phong tước thấp như vậy?

Rõ ràng đó là một vấn đề cần nghiên cứu thêm. Nhưng có điều khá chắc chắn là chúng ta không thể đòi hỏi trong chế độ phong kiến, việc phong tước bao giờ cũng được tiến hành một cách công bằng và khách quan, phản ánh đúng công lao và cống hiến của người đó đối với Tổ quốc và xã hội. Vì vậy, tước phẩm của Nguyễn Trãi được nhà Lê phong cho dù có thấp hơn một số công thần khác thì cũng không thể coi đó là một căn cứ đầy đủ chứng tỏ rằng Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn chậm hơn hay cống hiến ít hơn những công thần có tước phẩm cao hơn.

Còn về bài thơ *Tự thuật* số 9 của Nguyễn Trãi thì, theo tôi, cũng chưa có căn cứ gì để khẳng định là phản ánh tâm sự «chưa gặp chân chúa tức Lê Lợi» (1). Toàn văn bài thơ như sau:

« *O thể nhiều phen thấy khóc cười,
Năm nay tuổi đã ngoại tứ mươi.
Lòng người một sự yêm chăng một,
Đền khách mười thu lạnh hết mười.
Phượng những tiền cao điều hầy lượn,
Hoa thì hay hèo cỏ thường tươi.
Ai ai đều có hai con mắt,
Xanh, bạc dầu chung mặt chúng người* » (2).

Tôi đọc bài thơ, cảm thấy tâm sự của Nguyễn Trãi ở đây có phần bi quan (câu 3, 4) và oán trách những bất công của xã hội đối với người tài hoa (câu 5 đến câu 8). Nói rằng đó là tâm sự của Nguyễn Trãi khi chưa gặp vận, chưa được tin dùng, chưa có điều kiện phát huy tài năng của mình thì còn có thể được. Nhưng khẳng định rằng đó là tâm sự của Nguyễn Trãi khi chưa gặp Lê Lợi thì e rằng là một suy luận chưa có căn cứ.

Hơn nữa, nếu quả như tâm sự của Nguyễn Trãi trong bài thơ trên là tâm sự khi ông chưa gặp Lê Lợi thì cũng chưa phù hợp với kết luận cho rằng Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa từ đầu năm 1420 hay khoảng 1419—1420.

Nguyễn Trãi sinh năm 1380. Theo cách tính tuổi ta thì đến năm 1419 Nguyễn Trãi vừa tròn 40 tuổi. Vậy tuổi « ngoại tứ mươi » của Nguyễn

Trãi phải kể từ năm ông 41 tuổi trở đi, nghĩa là từ năm 1420 trở đi. Một mặt, từ thơ văn, đồng chí Bùi-văn-Nguyên chứng minh rằng vào tuổi « ngoại tứ mươi » tức từ năm 1420 trở đi, Nguyễn Trãi vẫn chưa gặp Lê Lợi. Mặt khác, từ những tài liệu thư tịch, tác giả lại đồng ý với đồng chí Duy-Minh cho rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang từ đầu năm 1420 và chính tác giả cũng kết luận rằng Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn chậm một vài năm, tức là vào khoảng 1419 — 1420 (cuộc khởi nghĩa bùng nổ đầu năm 1418, chậm một vài năm tức là năm 1419—1420). Hai kết luận đó tự nó đã mâu thuẫn với nhau.

Qua sự phân tích trên đây, tôi thấy thuyết cho rằng Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn vào năm 1420 hay nói chung là sau khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ một thời gian, là chưa có căn cứ vững chắc. Trong lúc đó, một số sử liệu đáng tin cậy lại chứng tỏ rằng Nguyễn Trãi đã có mặt ở Lam-sơn từ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa và đã cùng với Lê Lợi chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa ấy.

Chúng ta không ai không khâm phục và kính mến Nguyễn Trãi vì tài đức của ông, vì những cống hiến to lớn của ông đối với lịch sử dân tộc. Chính xuất phát từ chỗ đánh giá cao địa vị và cống hiến của ông trong lịch sử mà biết bao nhiêu nhà nghiên cứu sử học, văn học, tư tưởng v.v... đã say sưa nghiên cứu về Nguyễn Trãi để làm sáng tỏ hơn nữa cuộc đời và sự nghiệp vẻ vang của ông. Nhưng hoàn toàn không phải vì lòng kính phục và ngưỡng mộ đối với Nguyễn Trãi mà chúng ta cố tình « tô điểm » cho cuộc đời và sự nghiệp của ông bằng cách gán ghép cho ông những điều suy diễn chủ quan, thiếu căn cứ khoa học. Vấn đề Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào không thể giải quyết một cách tùy tiện, không thể thừa nhận với nhau bằng mỗi cảm tính đặc biệt đối với Nguyễn Trãi, mà phải được xác minh trên cơ sở phân tích những cứ liệu khoa học. Theo tôi, Nguyễn Trãi đã có mặt ở Lam-sơn từ trước ngày khởi nghĩa và chính ông đã cùng với Lê Lợi và những người anh hùng khác của đất Lam-sơn tích cực chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Kết luận đó được rút ra từ những cứ liệu chủ yếu sau đây:

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 90 tháng 9 năm 1966, tr. 48.

(2) Nguyễn Trãi, *Quốc-âm thi tập*, nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội 1956.

— Theo *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn thì từ trước khi cuộc khởi nghĩa Lam-sơn bùng nổ — tháng 2 năm 1418 — « những hào kiệt thời bấy giờ như Lê-văn-An, Lê-văn-Linh, Bùi-quốc-Hung, Nguyễn Trãi, Lưu-nhân-Chú, Trịnh Vô, Võ Uy, Lê Liễu, Lê-xa-Lối đều lần lượt theo về cả. Vương (tức Lê Lợi — t. g) hạ mình tiếp đãi, cùng họ bí mật bàn mưu khởi nghĩa » (1). Cũng theo tác phẩm này thì trong những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, Nguyễn Trãi đã có mặt trong số 51 tướng võ và tướng văn của nghĩa quân Lam-sơn (2). Như vậy là Lê-quý-Đôn đã khẳng định rõ ràng: Nguyễn Trãi tìm đến Lam-sơn gặp Lê Lợi từ trước ngày khởi nghĩa. Hai đồng chí Duy-Minh và Bùi-văn-Nguyên cũng có đề cập đến tác phẩm *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn, nhưng đều tỏ ý hoài nghi hay phủ nhận giá trị sử liệu chính xác của tác phẩm này. Đồng chí Duy-Minh cho rằng « *Đại Việt thông sử* là bộ sách đang làm giả của nhà bác học họ Lê, rất có thể nó bị người sau thêm bớt nhiều chỗ » (3) Đồng chí Bùi-văn-Nguyên nhận định: « ... Các sách cũ như *Tang thương ngẫu lục*, *Đại Việt thông sử* chỉ căn cứ vào truyền thuyết mà ghi chép như truyện, chứ không phải căn cứ vào sử sự mà chép như sử » (4). Nhìn nhận giá trị của tác phẩm *Đại Việt thông sử* như vậy, theo tôi, là không đúng.

Đại Việt thông sử, hay đúng hơn, theo Phan-huy-Chú là *Lê triều thông sử*, là một công trình biên soạn lịch sử rất công phu và có giá trị của nhà bác học Lê-quý-Đôn (1726—1789). Theo bài tựa của tác giả đề tháng 8 năm kỷ tị niên hiệu Cảnh-hưng thứ 10 tức là năm 1749, thì tác phẩm này, ngoài bài tựa và phạm lệ, gồm có bản kỷ rồi đến các chi, các truyện. Bài tựa có đoạn viết: « Về để kỷ thì soạn từ Thái-tổ đến Cung-hoàng làm bản kỷ; về các chi thì theo Tổng sử phân biệt từng việc, từng loại: về truyện thì trước là hậu phi và dòng họ nhà vua, đến công thần, tướng [võ] tướng [văn], đến những nhà nho học, những người tiết nghĩa, những cao sĩ, liệt nữ, rồi đến phương kỹ, các họ ngoại thích, rồi đến nịnh thần, gian thần, nghịch tặc và sau cùng đến từ di » (5). Với kết cấu và nội dung như vậy thì *Đại Việt thông sử* là một bộ sử lớn gồm nhiều quyển. Cho đến đầu thế kỷ XIX, khi biên soạn bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (biên soạn trong mười năm và dâng lên Minh-mạng năm 1821) thì Phan-huy-Chú (1782—1840) còn có trên tay bộ sử này gồm 30 quyển. Nhà sử học Phan-huy-Chú đánh giá rất cao bộ *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn. Ông viết: « Sách này của Lê công kỷ lưỡng, đầy đủ, đáng làm một bộ sử hoàn toàn cho một đời ». Phan-huy-Chú có nhận xét thêm: « Hiềm vì từ Trung hưng về sau khi chép

còn thiếu công việc soạn thuật buổi đầu về bản triều, không thể không chờ đợi người sau. Các bậc học rộng, thực phải theo mà chép nối vào để cho điền cổ hơn mấy trăm năm được biên thành toàn thư, đó cũng là một việc lớn trong sự trước thuật » (6). « Buổi đầu về bản triều » ở đây là tác giả muốn nói đến giai đoạn các chúa Nguyễn ở Đàng trong. Rõ ràng công việc của các chúa Nguyễn ở Đàng trong không được Lê-quý-Đôn đưa vào tác phẩm *Đại Việt thông sử*. Nhưng theo tôi, đó không phải là vì thiếu sót của tác giả hay vì tác phẩm đang viết dở chưa xong. Qua bài tựa và tên của tác phẩm — theo Phan-huy-Chú là *Lê triều thông sử* — chúng ta có thể thấy rằng Lê-quý-Đôn không có ý định biên soạn một bộ thông sử nước nhà bao gồm tất cả các triều đại, mà chỉ giới hạn trong phạm vi một bộ thông sử của triều Lê từ Thái-tổ Cao hoàng cho đến Cung-hoàng mà thôi. Với chủ đề của tác phẩm được xác định rõ ràng như vậy thì không thể đòi hỏi tác giả đưa lịch sử các chúa Nguyễn ở Đàng trong vào tác phẩm của mình. Phần lịch sử sau này lại là nội dung của một tác phẩm khác của Lê-quý-Đôn. Đó là bộ *Phủ biên tạp lục*. Vì vậy bộ *Lê triều thông sử* với 30 quyển mà Phan-huy-Chú còn sử dụng vào đầu thế kỷ XX có lẽ là toàn bộ tác phẩm. Hiện nay chưa có căn cứ gì để nói rằng bộ sử này đang làm dở chưa xong.

Nhưng tiếc rằng đến nay, bộ *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn đã bị tàn khuyết khá nhiều. Trong ba bản viết tay hiện còn tại thư viện Khoa học trung ương (các ký hiệu A. 1389, 18, A. 2759) thì phần bản kỷ chỉ còn 2 quyển chép tiểu sử Lê Lợi, cuộc kháng chiến chống Minh và đời Lê Thái-tổ (1428—1433); phần truyện còn truyện hậu phi, dòng dõi nhà vua, truyện một số công thần và nghịch thần Triều Lê; phần chi chỉ còn *Nghệ văn chí*. Phần còn lại đó tất nhiên không thể tránh khỏi tình trạng « tam sao thất bản », tình trạng sửa chữa một cách tùy tiện của những người sao chép về sau này. Ví dụ, ngay tên sách, theo Phan-huy-Chú là *Lê triều thông sử*, nhưng những bản còn lại hiện nay lại chép là *Đại Việt thông sử* và thậm

(1) (2) Lê-quý-Đôn, *Đại Việt thông sử* (để kỷ đệ nhất) q. 1.

(3) *Nghiên cứu lịch sử* số 87 tháng 6—1966, tr. 17.

(4) *Nghiên cứu lịch sử* số 90 tháng 9—1966, tr. 46—47.

(5) Bài tựa này được Phan-huy-Chú chép lại trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Văn tịch chí*, xem bản dịch của nhà xuất bản sử học, Hà-nội 1961, t. IV tr. 52.

(6) *Lịch triều hiến chương loại chí*, sách đã dẫn, t. IV tr. 52.

chỉ có chỗ bị chữa lại là *Tiền triều thông sử*. Tuy nhiên, những chỗ bị sửa chữa lại như vậy là thuộc về những chi tiết và không hề làm mất hay giảm giá trị của bộ sách cũng như phần còn lại của bộ sách. Qua phần còn lại, chúng ta có thể thấy tác giả đã biên soạn một cách rất công phu trên cơ sở nhiều tài liệu được sưu tầm cẩn thận, sắp xếp và trình bày có hệ thống, mạch lạc. Vì vậy bộ sử của Lê-quy-Đôn dù không còn lại đầy đủ vẫn rất có giá trị, giúp chúng ta bổ sung thêm nhiều thiếu sót của chính sử, trong đó đặc biệt có giá trị nhất là các mục bản kỷ về Lê Lợi, liệt truyện về các vua nhà Mạc và *Nghệ văn chí* (1).

Trong bài tựa của bộ sách, Lê-quy-Đôn có đoạn viết: « *Nay bắt đầu biên soạn thì thực lực lại chép sơ lược, sai lầm, chưa đủ căn cứ hoàn toàn vào đây, lại phải tìm cả các sách tập, các bản sót, các biệt truyện, các dã sử, văn khắc vào bia vào đỉnh, gia phả của các thế gia, cùng là các bản sao chép của các học giả Bắc triều. Phải trái bừa nhau, nửa sai nửa đúng, tìm hỏi đã khó, giám biệt lại cũng không dễ. Đầu cuối rộng rãi, công sức lớn lao, mỗi khi cầm bút muốn viết, lại nghĩ đến thận trọng mà thường phải rụt rè, dẫu dám nghĩ làm cho chóng xong để theo kịp họ Ban họ Mã* » (2). Như vậy là đề biên soạn bộ *Đại Việt thông sử*, Lê-quy-Đôn đã tra cứu chính sử (thực lục), đã sưu tầm thêm nhiều nguồn tài liệu khác như biệt truyện, dã sử, gia phả, các bài văn khắc vào bia vào đỉnh v.v... và đã tham khảo thêm cả Bắc sử nữa. Ý kiến cho rằng « *Đại Việt thông sử chỉ căn cứ vào truyền thuyết mà ghi chép như truyện* » là hoàn toàn không đúng. Lê-quy-Đôn không phải chỉ căn cứ vào truyền thuyết mà còn dựa vào nhiều nguồn tài liệu phong phú khác được sưu tầm một cách công phu, thận trọng. *Đại Việt thông sử* cũng không phải chỉ biên soạn theo thể truyện, mà còn theo thể kỷ và chí nữa. Hơn nữa, không nên quan niệm « truyện » ở đây như là tiểu thuyết rồi đem đối lập « truyện » với « sử ». « Truyện » ở đây là một thể tài của khoa biên soạn lịch sử thời xưa và tùy theo tinh thần, thái độ làm việc của tác giả, nhiều tác phẩm biên soạn theo thể tài này vẫn rất có giá trị về mặt sử liệu.

Như vậy là những lý do mà hai đồng chí Duy-Minh và Bùi-văn-Nguyên nêu lên chưa đủ để phủ nhận giá trị của bộ *Đại Việt thông sử* nói chung, cũng như sự việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn được ghi chép trong bộ sử ấy, nói riêng.

— Ngoài *Đại Việt thông sử*, một số tài liệu khác đều chép rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lam-sơn trước ngày khởi nghĩa.

Trong *Tiên sinh sự trung khảo*, Dương-bá-Cung đã dẫn nhiều tài liệu có liên quan đến

Nguyễn Trãi và chép rõ ràng là Nguyễn Trãi đã tìm đến Lam-sơn gặp Lê Lợi trước ngày khởi nghĩa.

Trong *Bình luận chư thuyết*, Dương-bá-Cung còn dẫn *Bài tựa tập thơ của văn thần Lê Trãi* trong đó có đoạn viết Nguyễn Trãi vào Lam-sơn gặp Lê Lợi. Ở đây cần chú ý là trong một số tài liệu có chỗ chép Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lam-sơn, có chỗ lại chép Nguyễn Trãi yết kiến Lê Lợi ở Lỗi-giang. Như phần trên đã phân tích, sự ghi chép đó tuy có khác nhau nhưng không hoàn toàn mâu thuẫn vì Lỗi-giang là một địa danh không được xác định rõ ràng, còn Lam-sơn là một địa điểm cụ thể, là quê hương của Lê Lợi và căn cứ đầu tiên của nghĩa quân Lam-sơn.

Một số gia phả của các công thần triều Lê cũng chép rằng Nguyễn Trãi đã gặp gỡ và cộng tác với Lê Lợi từ rất sớm.

Dương-bá-Cung trong *Tiên sinh sự trung khảo* có dẫn *Gia phả của nhà Lê Thụ* là một công thần khai quốc của triều Lê. Theo gia phả này thì chính Nguyễn Trãi cùng với Lê Thụ đã mưu tính ngày khởi nghĩa với Lê Lợi.

Gia phả của dòng họ Nguyễn Xi ở huyện Nghi-lộc tỉnh Nghệ-an cho biết rằng Nguyễn Trãi cũng như Nguyễn Xi và cha là Nguyễn Biện đã có mặt ở Lam-sơn từ rất sớm (3). Theo tài liệu này thì Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi từ trước khi Lê Lợi tổ chức lễ ăn thề với những người cộng tác thân tín nhất nguyện đồng lòng diệt giặc cứu nước. Đó là lễ thề Lũng-nhai, mà theo Lê-quy-Đôn trong *Đại Việt thông sử*, tổ chức vào năm binh thân, tức năm 1416.

Gần đây, trong khi công tác tại xã Văn-yên, huyện Đại-từ tỉnh Bắc-thái, đồng chí Đặng-nghiêm-Vạn và các đồng chí trong tổ công tác, có sưu tầm được một tập gia phả và một số bản sao bằng sắc của dòng họ Lưu-nhân-Chú. Tập gia phả này có chép rõ tên họ 18 người anh hùng đã cùng với Lê Lợi làm lễ ăn thề tại Lũng-nhai năm 1416, trong đó có Nguyễn Trãi. Đặc biệt tập gia phả còn chép lại cả bài văn thề Lê Lợi đọc trong lễ thề Lũng-nhai lịch sử ấy. Tôi hy vọng rằng, trong một dịp gần đây, những tài liệu mới phát hiện đó sẽ được công bố và giới thiệu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

(1) Xem *Les chapitres bibliographiques de Lê-quy-Đôn et de Phan-huy-Chú* của Trần-văn-Giáp trong *Bulletin de la société des Etudes indochinoises* t. XIII, n° 1.

(2) Xem *Lịch triều hiến chương loại chí* (Văn lịch chí), bản dịch của Nhà xuất bản Sử học, t. IV, tr. 51.

(3) *Cương quốc công ngọc phả* và *Nguyễn tộc thế phả*, tài liệu chép tay.

— Bên cạnh những tài liệu thư tịch trên đây, các truyền thuyết trong dân gian cũng đều phản ánh cuộc gặp gỡ của Nguyễn Trãi và Lê Lợi tại Lam-sơn trước ngày khởi nghĩa. Những truyền thuyết này đến nay vẫn còn lưu truyền phổ biến trong nhân dân nhiều vùng và trước đây đã được Phạm-dinh-Hồ và Nguyễn Án chép lại trong *Tang thương ngẫu lục*, được Dương-bá-Cung đưa vào trong bài *Tiên sinh sự trạng khảo* (trong *Úc trai di tập* q. V). Gia phả của một số công thần triều Lê, thần tích một số đền có liên quan cũng có chép lại những truyền thuyết này. Nội dung của các truyền thuyết tuy có những điểm khác nhau, nhưng nói chung đều hoàn toàn thống nhất ở chỗ đề cao vai trò của Lê Lợi và Nguyễn Trãi trong cuộc khởi nghĩa (Lê Lợi vi vương, Nguyễn Trãi vi thần) và cho rằng cuộc gặp gỡ giữa hai vị anh hùng đó đã diễn ra ở Lam-sơn trước ngày khởi nghĩa.

Đồng chí Bùi-văn-Nguyên, trong bài báo của mình, cũng đã chú ý phân tích các truyền thuyết và chứng minh rằng truyền thuyết về câu sấm « Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần » không có gì mâu thuẫn với việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi dâng *Bình ngô sách* ở Lôi-giang vào thời gian sau khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ một vài năm. Nếu chỉ xét riêng truyền thuyết về câu sấm trên thì rõ ràng bản thân câu sấm đó không phản ánh thời gian và địa điểm Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi. Câu sấm đó chỉ phản ánh cương vị thủ lĩnh tối cao của Lê Lợi và vai trò vô cùng quan trọng của Nguyễn Trãi trong cuộc khởi nghĩa, phản ánh một hình thức tuyên truyền, cổ động của nghĩa quân trong điều kiện thống trị của ý thức hệ phong kiến lúc bấy giờ. Nhưng điều cần lưu ý là chúng ta không thể tách rời câu sấm truyền đó ra khỏi toàn bộ truyền thuyết về việc Nguyễn Trãi đi tìm chân chúa, về cuộc gặp gỡ giữa Nguyễn Trãi và Lê Lợi tại Lam sơn, về việc Lê Lợi đã cùng với Nguyễn Trãi và những người cộng tác thân tín khác bàn tính mưu kế khởi sự... Ngoài cái vô hoang đường thần bí phản ánh đầu óc mê tin của con người trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, những truyền thuyết đó vốn bắt nguồn từ thực tế

lịch sử và phản ánh một thực tế chân thực. Theo tôi, điểm thống nhất của những truyền thuyết trên phản ánh một thực tế lịch sử có thể tin cậy được. Đó là vai trò quan trọng của Lê Lợi và Nguyễn Trãi trong sự nghiệp cứu nước của dân tộc, là việc Nguyễn Trãi lần mò vào Lam-sơn tìm gặp Lê Lợi để cùng xúc tiến công việc chuẩn bị khởi nghĩa, là cuộc gặp gỡ có ý nghĩa to lớn giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi, là lòng kính mến và tôn sùng của nhân dân đối với hai vị anh hùng cứu nước vẻ vang của dân tộc. Những yếu tố chân thực đó của truyền thuyết có thể xác minh được bằng những tài liệu lịch sử thành văn và có tác dụng góp phần bổ sung, làm phong phú thêm cho những trang sử của dân tộc.

Qua một số tài liệu văn tự được ghi chép trong thư tịch và qua ký ức của nhân dân được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác thì Nguyễn Trãi đã có mặt ở Lam-sơn từ trước ngày khởi nghĩa. Hiện nay chúng ta chưa biết rõ Nguyễn Trãi đã thoát khỏi vòng cương tỏa của kẻ thù ở thành Đông-quan như thế nào và tìm đến Lam-sơn vào năm tháng nào, nhưng đã có những cứ liệu cho phép sơ bộ xác minh rằng Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi ở Lam-sơn từ khá sớm và đã góp phần quan trọng vào việc tổ chức ra cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Kết luận đó không những có ý nghĩa làm sáng tỏ thêm cuộc đời của Nguyễn Trãi, mà còn giúp chúng ta đánh giá một cách đầy đủ hơn vai trò và cống hiến của ông đối với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta vào đầu thế kỷ XV. Nguyễn Trãi, với nhiệt tình yêu nước thương dân và tài năng lỗi lạc của mình, không những đã cùng với Lê Lợi và bộ tham mưu của nghĩa quân lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đến thắng lợi, mà còn là một người có công lao to lớn đã cùng với Lê Lợi tổ chức ra cuộc khởi nghĩa, sáng lập ra nghĩa quân Lam-sơn.

Tháng 9 năm 1956.

CUỘC KHỞI NGHĨA (1862 - 1864) DO CAI VÀNG VÀ BÀ VỢ BA ÔNG LẠNH ĐẠO

HOA-BẰNG

Nhà Nguyễn (1802 — 1945), bản chất là một triều đại phản động và lạc hậu. Từ nội trị đến ngoại giao, trạng thái thối nát như thế nào, chúng tôi có dịp đã trình bày ở những đề tài như bài « Phan Bá Vành » (1) rồi. Đến đời Tự-đức (1848—1883), đặc biệt là từ năm thứ 4 (Tân hợi, 1851) trở đi, có thể nói, là thời kỳ phong kiến mặt vắn và xuống dốc suy vong của triều Nguyễn.

Để chống lại áp bức và bóc lột của vua quan nhà Nguyễn đương thời, nông dân nhiều nơi và nhiều đợt kể tục nổi dậy, đấu tranh cho quyền lợi giai cấp mình, mặc dầu vì bị điều kiện lịch sử hạn chế, ý thức giai cấp chưa được sáng tỏ và việc làm của họ hãy còn là tự phát.

Như tài liệu lịch sử đã cho biết, từ sau mấy năm mới lên trị vì của Tự-đức, trong nước liên tục nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình phong kiến nhà Nguyễn :

— Nghĩa quân « Châu chấu » hoạt động ở vùng tây-bắc ;

— Nông-hùng-Thạc nổi dậy ở Tuyên-quang ;

— Lê-văn-Thanh và Doãn-văn-Đắc khởi binh ở Thái-nguyên (2) ;

— Nguyễn Văn và Lê Nghiêm cử sự ở Bắc-ninh...

Ấy là không kể những cuộc biến động khác như Tam-đường (3) ở Thái-nguyên (Tân hợi, 1851), Tạ-văn-Phụng (4) ở Quảng-yên (Tân dậu, 1861 — Ất sửu, 1865) và các đám giặc Khách (5), giặc cỏ, v.v...

Cho nên, chính Trần-tiến-Thành đã phải thốt ra những lời than phiền với Tự-đức : « Thế giặc Bắc-kỳ rất khó đánh dẹp ! » (6).

Kể tục sự nghiệp đấu tranh của các tiên liệt như Phan-bá-Vành (7), Cao-bá-Quát (8)... , năm 1862, Cai Vàng lãnh đạo nông dân nổi dậy, nhằm mục đích lật đổ triều đình Tự-đức đang suy đồi và thối nát. Ông chính tên là Nguyễn-văn-Thịnh (9), tục danh là Vàng, vì có làm cai tổng (10), nên người ta quen gọi là Cai Vàng (11).

*Trên gò có ông sao dài,
Sinh ra tỉnh Bắc có cai tổng Vàng.*

(1) Xem bài « Cuộc khởi nghĩa (1826—1827) do Phan-bá-Vành lãnh đạo » (*Tạp chí nghiên cứu lịch sử*, số 83, tháng 2, 1966).

(2) Lê-văn-Thanh lấy danh nghĩa là « Lam-sơn chánh thống », xưng là đại vương ; Doãn-văn-Đắc làm tham mưu.

(3) Tam đường : bọn giặc Khách gồm Quảng-ngĩa đường, Lục-thắng đường và Đức-thắng đường.

(4) Tạ-văn-Phụng theo đạo Thiên chúa, đội lốt tôn giáo, tư thông với bọn cha cố, nổi lên làm loạn, âm mưu bán rẻ tổ quốc cho bọn tư bản Pháp.

(5) Trong đám giặc Khách có bọn Hoàng Sùng-anh bấy giờ đang vây bức tỉnh thành Tuyên-quang.

(6) Xem *Đại Nam liệt truyện*, quyền 24, tờ 1b.

(7) Phan-bá-Vành nổi dậy từ 1826 đến 1827.

(8) Cao-bá-Quát khởi nghĩa năm 1854.

(9) Trong *Bắc-giang địa chí* của Trịnh-như-Tấu chép là họ Lê. Đây nói họ Nguyễn, là căn cứ vào *Việt-nam sử lược* của Trần-trọng-Kim.

(10) Tức là chánh tổng sau này.

(11) Tài liệu về bài « Cai Vàng » này, chúng tôi tham khảo ở các sách, truyện như *Bắc-giang địa chí*, *Việt-nam sử lược*, *Đại Nam thực* (xem tiếp trang 50)

Cai Vàng quán làng Văn-sơn, huyện Lục-nạn thuộc Bắc-giang (nay là Hà-bắc), con một nhà hào mục giàu nhất địa phương. Thừa nhỏ, Cai Vàng thụ nghiệp cụ Tú Bái, theo nho học, văn chương cũng khá, lại tinh thông võ nghệ: cung, kiếm, côn, quyền...

Đã cảm giận triều đình bắt lực từ nội trị đến ngoại giao, lại thấy quan lại địa phương những nhiều tham tàn, nhân dân lầm than cực khổ, Cai Vàng, để thực hiện chí khí bấy lâu vẫn ôm ấp, không ngán ngại, bán hết cơ nghiệp gia tài, mua vũ khí, tậu ngựa, tích trữ lương thực, thu nạp những tay hảo kiệt các nơi.

*Bấy giờ tức giận ngồn ngang,
Chiêu binh, mãi mãi, mở đường uy phong.*

(Phiên âm chữ nôm theo bản
Cai Vàng tân truyện)

Sau khi quan sát địa hình địa thế, Cai Vàng bí mật đem các đồng chí và nghĩa quân vào rừng Yên-thế (nay thuộc Hà-bắc), lập một căn cứ địa tương đối hoàn chỉnh: có đủ các tiện nghi như kho chứa lương thảo, xưởng chế khí giới, nơi thao diễn võ nghệ, bãi chăn nuôi ngựa, lừa... Tồ chức trong quân cũng khá chu đáo: ban tham mưu có, đội do thám cũng có... Nghĩa quân bấy giờ đã lên tới con số đáng kể:

Một quân bảy ngày được một vạn ba.
(Về Cai Vàng)

Dưới cờ Cai Vàng có các tướng như:

— Tú Bái, thầy học cũ Cai Vàng, làm quân sư;

— Quận Nành, em ruột Cai Vàng;

— Quận Ngõ, đốc Đen, quận Giải, đốc Khét, đốc Sầm, đốc Hàng, cai Đàng... đều là yếu nhân trong nghĩa quân.

Thời cơ tương đối thuận lợi. Cai Vàng cùng Tú Bái bàn định khởi binh: mồng 6 tháng 3 năm Nhâm tuất, niên hiệu Tự-đức thứ 15 (1862), nghĩa quân Cai Vàng bắt đầu tế cờ:

*Hàng đội cho chi hàng cờ,
Tháng 3, mồng 6, tế cờ ăn chơi...*

(Về Cai Vàng)

Qua hai ngày sau (mồng 8), Cai Vàng xuất quân đánh phủ Lạng-giang.

Kế hoạch bố trí như sau:

Quận Ngõ và đốc Đen vâng theo tướng lệnh Cai Vàng, đem quân bao vây phủ lý, nghe thấy hiệu nổi thì tiến đánh đại doanh phủ đường. Còn quận Nành dẫn một toán quân mai phục ở dọc đường để đón bắt đề đốc Hành bên Nguyễn bấy giờ đang trần trần phủ Lạng-giang. Trận đánh diễn ra giữa nửa đêm: lửa cháy đỏ rực cả một góc trời, tiếng loa xen lẫn tiếng

hò reo của quân tằm cho uy thế nghĩa quân càng thêm hùng mạnh.

Đề Hành, nhờ có toán thân binh đến tiếp cứu, trốn được vào rừng, ở lại một đêm. Sáng hôm sau, Hành đi đường tắt, lẩn về Kinh-bắc (Bắc-ninh ngày trước). Nghĩa quân tuy không bắt được tên đề đốc này, nhưng đã hạ được phủ thành Lạng-giang một cách nhanh, gọn.

*Đánh từ trận ấy đánh sang,
Cai Vàng lấy phủ Lạng-giang vừa rồi...*
(Về Cai Vàng)

Đóng quân tại thành Lạng-giang, Cai Vàng thông tư đi các làng, kêu gọi nhân dân ủng hộ lương thảo. Đồng thời ông treo bảng tuyên mộ thanh niên làm tân binh, và bố trí các tướng chia đóng các đồn để phòng thủ. Chỉ trong mấy ngày, nghĩa quân đã xây dựng được một cơ sở tương đối vững chắc ở địa phương.

Để gây thế ý giốc với dư đảng «châu chấu» bấy giờ đang do tuần Nhòn lãnh đạo và đang bị quân Nguyễn vây khốn, Cai Vàng tiếp cứu tuần Nhòn bằng cách mộ thêm mấy vạn quân, lập thêm đồn trại, chia đi các nơi quấy rối quân Nguyễn, làm cho triều đình nhà Nguyễn phải dồn toàn lực sang Bắc-ninh mới giải được vây cho quân tuần Nhòn.

Còn Cai Vàng, chính mình kéo đội thân binh đến đóng ở phủ Khoái (Hưng-yên) cho tiện điều khiển việc quân.

Về mặt đông-nam, bấy giờ, do tướng Nguyễn là Tôn-thất Bình đóng giữ. Bình là tay tửu sắc và nghiện thuốc phiện, việc quân đều khoán trắng cho bộ hạ là chánh lãnh binh Hoàng và phó lãnh binh Tân. Cai Vàng nắm được cơ hội tốt này, nhân lúc Hoàng đi đốc suất thủy quân và Tân đi càn quét vùng Đông-triều, bèn ra lệnh cho nghĩa quân chặn đường từ Nghĩa-hưng (Nam-định) đến Phù-cừ (Hưng-yên).

Theo phương lược đã định, đốc Khét chia nghĩa quân làm mười đạo, dùng lối chiến thuật linh hoạt, sinh động: bên tả tiến thì bên hữu lui hay là ngược lại. Lối đánh «hú tim» này làm cho quân Nguyễn bị đối và phải nhọc

lực, Đại Nam liệt truyện, Cai Vàng tân truyện (bản chữ nôm), *Vợ ba cai Vàng* (của Bạch-Điện), *Về Cai Vàng* (bài về này, chúng tôi có 3 bản để so sánh: 2 bản do ông bạn Hoàng-ngọc-Phách cho mượn, 1 bản do bà Nguyễn-thị-Tấn ở Hạ Yên-quyết thuộc lòng, đọc từng đoạn), và đặc biệt là một số tài liệu sống do bà con, bạn hữu kể lại, trong đó có ông bạn Hoàng-ngọc-Phách và ông Bạch-Điện ở Hà-nội, bà Nguyễn-thị-Tấn (năm nay 81 tuổi) và ông Nguyễn-đình-Tuân ở Hạ Yên-quyết. Tiện đây xin đặt lời trân trọng cảm ơn các vị.

mệt. Đợi khi đối phương kiệt sức vì phải ứng phó không lúc nào rảnh tay, bấy giờ đốc Khét mới tung quân ra vây đánh bốn mặt: quân Nguyễn đại bại, đua nhau lẫn trốn, hoặc ngã xuống sông, hoặc rúc vào bụi rậm, bị chém giết vô kể.

Thấy hai đạo quân của Hoàng và Tân đều bị thua vỡ, Tôn-thất Bình đốc thúc các binh thuyền trốn ra cửa Luộc thì lại vấp phải một trận hỏa công kịch liệt của phục binh Tú Bái: trước đó, Tú Bái đã bố trí 50 chiếc chiến thuyền, chứa đầy các đồ dẫn hỏa như nhựa thông, diêm tiêu, dầu và rơm... Chờ cho hai đạo binh thuyền của Bình vừa tiến đi, Tú Bái liền nổi hiệu, quân phục đồ ra, bắn tên lửa và các đồ dẫn hỏa sang thuyền địch; ngọn lửa hỏa công bốc theo chiều gió thuận, cháy dữ dội, thiêu hủy binh thuyền bên Nguyễn luôn với bản thân Tôn-thất Bình.

*Binh uy dập dờ ba thành,
Quan quân mấy độ tan tành thịt xương!*
(Cai Vàng tân truyện)

Từ đó uy danh nghĩa quân vang dội khắp nơi.

Trong danh sách các tướng của nghĩa quân Cai Vàng, bấy giờ lại thêm được một nữ danh tướng, văn võ gồm tài, nổi bật vai trò lãnh đạo về binh cơ tướng lược: ấy là bà vợ ba Cai Vàng.

Theo dã sử và nhân dân kể lại, bà tên là Yến Phi (1), con một cụ Đồ và là nghĩa nữ tuần Nhòn. Bà là người có nhan sắc, từ bé được hưởng thụ giáo dục gia đình: đã giỏi văn chương, lại trội nhiều môn võ nghệ. Mà võ nghệ, bà rất cao cường. Chẳng thế, khi đã trở về già, ẩn mình trong cửa thiền, bà thường chơi cuộc tử thi với các người trụ trì và làm ăn ở trong chùa, bình nhật đã được học võ: đêm đến, mở hết cửa tiền, cửa hậu, mình bà trần thủ chùa với một số đồ tự vệ thô sơ như mảnh chum, mảnh vại và hai chiếc đĩa cá quấy cá mơn, thế mà « 5 đạo quân tập trận giả » kia không sao lọt vào được trong chùa (2). Vì cụ thân sinh bà đã tham gia một cuộc khởi nghĩa, nên gia đình cụ và bản thân Yến Phi đều là đối tượng để bọn quan lại địa phương và tổng lý sở tại tập trung mũi giòi áp bức và hành hạ!

Sau khi thoát được bẫy lưới của địa phương Yến Phi tham gia vào cuộc khởi nghĩa của tuần Nhòn, tàn dư của nghĩa quân « Châu châu ». Sau đó, về làm vợ ba Cai Vàng, bà đứng bên chồng, giúp rất đắc lực về quân sự và nâng cao thanh thế cho nghĩa quân.

Đề cải tổ và lựa lọc lấy số quân tinh nhuệ, sẵn sàng chiến đấu và hi sinh, bà trước hết ra lệnh cho các quân: hễ ai hết lòng chung thủy với cuộc khởi nghĩa thì ở lại, còn những ai muốn thoái ngũ, về với cha mẹ vợ con thì tùy ý. Sau khi được các quân đồng thanh: « *Cô (chỉ bà Yến Phi) còn quả quyết, quân tôi ngại gì!* » (Về Cai Vàng), thì bà cải trang, « quần chân, áo chít », cầm hai thanh gươm trường đề xung phong đột trận, và một cái loa để ban bố khẩu lệnh và kêu gọi đối phương. Có lần bà cảnh cáo các tướng bên Nguyễn:

*Trào mà bắt được ta nay,
Trong đám quân này không dành cũng tan.
Còn ta, lắm trận gian nan,
Nhiều phen tổn hại quân quan sau này...*
(Về Cai Vàng)

Để chứng minh tinh thần chiến đấu dũng cảm của bà, dưới đây xin nêu mấy nét điển hình:

Trận một mình bà chiến đấu với ba tướng bên Nguyễn:

- Chánh lệnh ngồi ngựa đốc chiến;
- Phó lệnh cưỡi voi, phóng lao;
- Phủ Oanh hung hăng xung kích.

Nhưng, cả ba đều bị bà rất coi thường. Một mình bà, lúc gạt gươm, lúc bắt mác, mà bắt thống luôn đến bảy ngọn mác do đối phương liên tục đâm vào. Rút cục: chánh lệnh phải tháo chạy, phó lệnh bị trúng đạn vào cánh tay, phủ Oanh phải vừa chống đỡ vừa lùi trốn.

Lại một trận khác, bà chiến đấu với phó lãnh binh Vũ Tảo (3).

Ròng rã, bị bà đánh luôn bảy ngày (từ 21 đến 28), quân Nguyễn bị thương vong đến ngót nghìn người:

*Rút về diêm soạn quân gia:
Bảy ngày, cô Ba (bà Yến Phi) chém chết
tám trăm ba quân trào;*
(Về Cai Vàng).

Quan tỉnh Bắc-ninh phải phi tư đến Hà-nội và Sơn-tây, lấy quân Cam-đường và lấy lính thiện xạ Sơn-tây để đi cứu viện. Thừa thắng, bà Yến Phi kéo quân đến Gia-lâm, đóng ở Bồ-đề để uy hiếp Hà-nội.

Và trận nữa, bà Yến Phi chiến đấu với bố chính Hà-nội Nguyễn-khắc-Thuật:

(1) Trong *Bắc-giang địa chí* tr. 38 chép bà còn có hiệu là Hồng-y liệt nữ. — Còn « Lê-thị-Miên » là tên hư cấu do các nhà tiểu thuyết đã đặt cho bà.

(2) Tài liệu này do ông Nguyễn-đình-Tuân ở Hạ Yên-quyết cung cấp.

(3) Về sau, trước khi bị bà ba Cai Vàng bắt sống, Vũ Tảo (người huyện Hương-thủy thuộc Thừa-thiên) được thăng phó đề đốc.

Bấy giờ Khắc Thuật kéo 3.000 quân đến cứu viện Bắc-ninh. Bà Yến Phi, sau 7, 8 ngày liên tục chiến đấu, phải gọi chồng đến tiếp ứng, còn bà ra đóng ở ngoài. Cai Vàng đánh luôn 2 ngày (từ 29 đến 30), bị quân Nguyễn bao vây. Bà liền đôn đốc cơ đội dưới cờ, từ ngoài đánh vào để cứu chồng. Cai Vàng thấy viện binh đã đến, bèn từ trong đánh ra, dồn quân Nguyễn vào thế bị giáp công, trước sau thụ địch:

*Trào thua tán loạn đồng dao,
Từ bề súng nổ xôn xao di dưng...
Đánh nhau đã ba giờ ròng,
Súng nổ di dưng như thể pháo ran...
Đạn bắn như cát giãi dưng...
(Về Cai Vàng)*

Do đó các tướng bên Nguyễn phải rút lui vào tỉnh thành Bắc-ninh, đóng chặt cửa thành, cố thủ...

Bà Yến Phi huy động các quân khếp chặt vòng vây, định cắt đường tiếp tế lương thực quân Nguyễn trong mấy tháng. Trước sự lo lắng và sợ hãi của quan quân bên Nguyễn ở trong thành, nghĩa quân cố ý khiêu khích bằng những tiếng hò reo, đàn hát.

Bị phong tỏa đến mười mấy ngày, lương thực trong quân đã gần khánh kiệt, quân Nguyễn lâm vào nguy cơ!

Do những đòn sấm sét giáng cho quân Nguyễn như vậy, bà Yến Phi rất được nổi tiếng ở đương thời:

*Uy phong lừng lẫy tam quân,
Cội Hồ bụi đục, ải Tần quấy tanh.
Tiếng đồn dậy cả Bắc-kinh (1)
Ai ai nghe thấy, hồn kinh, phách rời!
(Cai Vàng tán truyện)*

Sau đó, triều Nguyễn tung ra mặt trận ba vạn viện binh, đặt dưới quyền điều khiển của một tướng là Trần-công (2). Nhưng, khi gặp phải những trận giao phong do Tú Bái bên nghĩa quân chỉ huy, quân Nguyễn đại bại. Địa bàn phủ Từ-sơn liền lọt vào phạm vi nghĩa quân kiểm soát.

Dẫu vậy, kể về tương quan lực lượng, bên Nguyễn bấy giờ vẫn chiếm ưu thế. Chúng bèn mở cuộc tiến công, kéo quân lên đánh Lạng-giang. Cai Vàng, nghe lời khuyên của bà Yến Phi, vội lên cứu lấy chỗ căn bản. Mặt khác, phái đốc Khét tiến quân chiếm lấy miền Khám-sơn.

Bên Nguyễn chia quân làm hai đạo, lên tranh đảo Khám-sơn. Nghĩa quân, dưới sự chỉ huy của cai Đàng, đã chuẩn bị sẵn sàng. Khi quân Nguyễn xung phong bằng voi trận thì cai Đàng giả cách thua, rút quân chạy trốn. Quân Nguyễn thúc voi đuổi riết. Một sự bất ngờ làm chúng vô cùng kinh hãi: hầu hết

voi bị sa hầm, còn sót bao nhiêu toan quay lui lại thì, dưới ánh đóm đuốc rực sáng, cờ tướng phất, hiệu quân nổi, nghĩa quân theo lệnh chỉ huy, xông đánh, làm cho voi địch hoảng sợ, xô nhau chạy, chà đạp giữa đám người đông: quân Nguyễn bị thiệt hại rất nặng. Cai Đàng bắt được một số voi địch, nhốt lại, huấn luyện trong vài ba ngày, dụ voi đánh lại quân Nguyễn.

Sau trận thua này, đề đốc Hành bên Nguyễn thu nhặt tàn quân rút về, tạm trú ở một ngôi đình trong khi trời mưa dầm, gió may hiu hắt, sách nhiễu lý dịch bắt dân làng mổ bò, thịt lợn cho chúng ăn uống.

Còn bà Yến Phi khao thưởng tướng sĩ chiến thắng rồi, đem quân về. Dọc đường, gặp mưa gió, bà phải vào đóng lại ở phủ sở tại, cho quân ăn cơm và hơ quần áo. Trong khi bất ngờ, quân Nguyễn thỉnh linh ập đến: nghĩa quân phải gấp rút tháo lui, bị sa hố rất nguy khốn! Nhờ tài phi đao, là môn võ sở trường của bà, tả xung, hữu đột, quân địch bị vỡ và nghĩa quân mới được vô sự.

Trong thời gian này, Cai Vàng đang đóng trên một ngọn núi, cũng bị quân Nguyễn bao vây. Bấy giờ, Tú Bái tiến quân lên Khám-sơn, từ ngoài đánh vào; Cai Vàng đốc suất quân sĩ từ trên núi đánh xuống: quân Nguyễn bị tan vỡ, phải chạy trốn; rồi lại bị giết, bị bắt rất nhiều vì bà Yến Phi chặn đánh khi chúng đang ở ạt sang sông. Đề Hành phải rút lui về Hà-nội.

Từ đó, các nơi hiểm yếu trong vùng Kinh-bắc đều thuộc phạm vi ảnh hưởng của nghĩa quân.

Được ít lâu, đề Hành lại liều đem quân đánh phủ Thuận-thành. Việc giữ phủ này bấy giờ do quận Nành phụ trách. Nành là người đam mê chè rượu, xao lãng việc quân, không cảnh giác, không đề phòng, do đó phủ Thuận lại lọt vào tay địch. Nhưng, không chịu để mất địa bàn đã chiếm được, Cai Vàng lại cho quân đến cứu viện, lấy lại được phủ Thuận-thành.

Trốn được về Hà-nội, đề Hành thỉnh cầu triều đình nhà Nguyễn thêm quân tiếp viện. Tự-đức sai Trương-quốc-Dụng và Lê Xuân đem quân từ Thanh-hóa — Nghệ-an ra Bắc. Bọn tướng Nguyễn này tuy thắng lợi được mấy trận đầu, nhưng sau, bị trùng mưu kế của nghĩa quân, bên Nguyễn bị hại rất nhiều

(1) Tức là Kinh-bắc (ngày trước là Bắc-ninh và Bắc-giang, nay là Hà-bắc).

(2) *Cai Vàng tán truyện*, bản chữ nôm, tờ 5a chỉ chép là Trần công. Chưa rõ tên thực của Trần.

vì voi giày xéo. Đề Hành được thoát, trốn về Thị-cầu. Các tướng Nguyễn bại trận như Vũ Tảo, Lê Xuân, Tất Đạt và đốc Vi đều vượt sông chạy trốn. Dưới trướng Trương-quốc Dụng bấy giờ chỉ còn gần 100 quân!

Thấy vậy, triều đình nhà Nguyễn phải cử lão tướng Nguyễn-tri-Phương sung chức Tây-bắc tông thống quân vụ đại thần. Khi Tri-Phương đóng quân ở phía Nam sông Chiêm-đức (trước gọi Thiên-đức), điều động các tỉnh Hà-nội, Sơn-tây và Bắc-ninh hội tề, giải vây được Tuyên-quang (1), khôi phục được sự giao thông giữa các đường trạm thì nghĩa quân Cai Vàng cũng bị ảnh hưởng vì, từ đó, về phía đối phương, tin tức quân sự được thông đồng, việc hành quân được nhanh chóng.

Quận Nành, sau khi bỏ mất phủ Thuận, dò biết mình bị quân sư Tú Bái kết án tử hình về tội ấy. Nành liền thoát ly hàng ngũ nghĩa quân, bỏ trốn, rồi xuất kỳ bất ý, ám sát Tú Bái.

Nội bộ nghĩa quân vì có cuộc nội biến, huynh đệ tương tàn như vậy, từ đó suy yếu, đi dần đến chỗ bại vong.

Một đêm kia, Cai Vàng đi tuần trên sông Thương, gặp thuyền lãnh binh Vũ Tảo ở dọc đường. Trong đêm tối dày đặc, bị địch bắn loạn xạ: thuyền nghĩa quân bốc cháy, đốc Sầm bị hy sinh ở ngay trong thuyền. Cai Vàng bị thương quá nặng, được ít lâu, cũng tạ thế!

Theo một thuyết khác, Cai Vàng sở dĩ bị nạn, là do « ông Âm » (2), một khẩu súng đại bác của triều Nguyễn, trấn thủ ở Cửa-đông Hà-nội.

Bấy giờ, đề cử viên Bắc-ninh đang bị nghĩa quân Cai Vàng tấn công, đội Hến, một viên quan võ triều Nguyễn, dẫn quân từ Hà-nội sang Bắc. Khi đến Từ-sơn, đội Hến trèo lên một cái đồi cao, thấy cách xa chỗ mình đứng độ 1, 2 cây số, có đám người ngựa đông đảo, trong đó nổi bật lên những nghi trượng vương giả như tàn vàng, lọng vàng... Đội Hến liền chuyển vận « ông Âm » lên ngọn đồi, nhằm bắn vào mục tiêu quân sự thì, sau đó, thấy chỗ đám đông ấy có vẻ nhốn nháo lộn xộn, nhưng bộn quan quân Nguyễn này không ngờ rằng « ông Âm » đã bắn trúng Cai Vàng và làm cho đến tử vong vì bị trọng thương (3).

Sau khi dùng « ông Âm » bắn vào nghĩa quân và hạ được Cai Vàng rồi, đội Hến cũng không nghe ngóng theo dõi gì nữa, buông trôi mọi việc, không để ý đến kết quả ra sao cả. Đến khi được tin thủ lĩnh nghĩa quân, Cai Vàng, bị tử trận, bấy giờ Hà-nội và Bắc-ninh mới tranh công!

Còn theo *Về Cai Vàng* và *Cai Vàng tán truyện* thì Cai Vàng vì có kẻ nội phản xui tướng Nguyễn bắn bằng đạn vàng để chống lại viên

ngọc hộ mệnh mà Cai Vàng vẫn luôn đeo trong mình, nên ông mới bị tử trận.

Nhưng ông bị hi sinh bằng cách nào mặc lòng, chúng ta chỉ biết bấy giờ nghĩa quân đã mất một chủ tướng có tài, một thủ lĩnh ưu tú, một nhà khởi nghĩa có uy tín đang đưa phong trào lên cao...

Dưới đây là những lời nhận định, đánh giá Cai Vàng của mấy tác giả khuyết danh:

*Anh hùng chơi chốn trần gian,
Đem mình chống với vua quan, đáng đời!*

(Về Cai Vàng)

Và:

*Tri dũng hơn người, anh hùng đương sức,
Mười mấy năm đời trời ngang dọc, sóng biển lung hoành;*

Dur trăm trận lực chiến, thân chinh, xung thành phá lũy.

Kể sự nghiệp đã đáng tài anh sĩ,

Kể nam nhi dù phải chi tang bồng... (4)

(Văn tế Cai Vàng)

* *

Sau khi Cai Vàng đã chết vì đại nghĩa, vì lý tưởng, bà Yến Phi đứng lên cầm quân, kế tục sự nghiệp đấu tranh vũ trang mà chồng còn bỏ dở.

*... Đề có (bà Yến Phi) lập lại binh quyền.
Có Ba đánh trả một phen báo thù...*

(Về Cai Vàng)

Việc trước tiên bà Yến Phi bắt tay làm là phái quân đem thi hài nhà lãnh đạo nghĩa quân về quê hương an táng.

Rồi bà xuất quân đến núi Nãi-sơn (thuộc địa phận Hải-dương) đánh phó đề đốc bên Nguyễn, Vũ Tảo, người đã xâm phạm đến tính mệnh chồng bà.

Trận đánh diễn ra ban đêm, bắt đầu từ trống canh một kéo dài đến trống canh ba: quân Nguyễn đại bại, quân nhu, khí giới đều bị nghĩa quân tước được hết cả, chỉ trừ cái loa. Vũ Tảo bị bắt sống rồi bị tầm dầu bó thành cây đuốc tế trước vong hồn nhà thủ

(1) Bấy giờ Tuyên-quang bị vây bức bởi Nông Hùng Thạc liên kết với Hoàng Sùng-anh.

(2) Tài liệu về chuyện « ông Âm » này là do ông bạn Hoàng-ngọc-Phách cung cấp. — Tham khảo: *Hà-nội cũ* của Sở-Bảo và *Vợ Ba Cai Vàng* của Bạch-Diện.

(3) Theo tục truyền: Cai Vàng mất ngày 30 tháng 8 năm quý Hợi (1863) (?).

(4) Phiên âm chữ nôm theo bản *Cai Vàng tán truyện* từ 8a — b (sách thư viện Viện Sử học, ký hiệu HV 304).

lãnh nghĩa quân để trả nợ máu cho Cai Vàng (1):

*Thấm dầu, bật lửa đốt lên,
Tế chông cho đủ ba đêm, ba ngày...*
(Về Cai Vàng)

Tế rồi, giải giáp, tàn quân...
(Cai Vàng tàn truyện)

và :

*Cô Ba (bà Yến Phi) loan báo : quân ơi !
Truyền quân tài hồi đầu đây làm ăn.
Tự đường (2), cô lãnh tu thân,
Dẫn hết bản quán, thôn dân một lời :
« Dù ai có hỏi thăm tôi,
« Xin đừng tổ lộ khúc nói làm vầy... ».*
(Về Cai Vàng)

Đó là việc mùa xuân năm giáp tí, niên hiệu Tự-đức thứ 17 (1864).

Trang sử đấu tranh võ trang của bà Yến Phi, vợ ba Cai Vàng, đến đây, thế là kết thúc.

Từ khi bà thoát ly đấu tranh võ trang, người ta không khỏi tiếc rằng bà không làm việc triệt để, cố gắng nhen thêm ngọn lửa khởi nghĩa cho liên tục bốc cao để thiêu tàn cái triều đình đang thối nát, giành lấy hoàn toàn thắng lợi cho giai cấp bị trị nói chung và cho tầng lớp nông dân nói riêng.

Đi sâu phân tích, người ta cho rằng bà là con một gia đình nho học, thuộc thành phần nho sĩ, có nhiều quan hệ với giai cấp thống trị, tư tưởng tôn quân, ít ra, còn phần nào, vẫn vẫn vương trong ý thức hệ của bà, dễ bị dao động một khi đứng trước khúc ngoặt của đường đời, gặp phải hoàn cảnh chủ quan, cũng như hoàn cảnh khách quan, khó khăn, thử thách. Vả lại, cuộc khởi nghĩa do vợ chồng bà lãnh đạo có tính chất tự phát, tính chất riêng rẽ, không bắt rễ ăn sâu trong quần chúng nhân dân đồng đảo, không liên kết rộng rãi chặt chẽ với các nhóm khởi nghĩa khác, cho nên sự phát triển của nghĩa quân có bị hạn chế.

Hơn nữa, khi còn Cai Vàng, nội bộ đã có những nứt rạn, thiếu đoàn kết : quận Nành phản bội, giết hại quân sư Tử Bái, làm cho guồng máy lãnh đạo bị yếu đi phần nào. Không được bao lâu, Cai Vàng là trụ cột của nghĩa quân lại bị tử trận, khiến cho bà Yến Phi cảm thấy cô quạnh, khó lòng phát triển phong trào được nữa. Do đó bà mới rút lui, tìm lấy con đường như sách Nho đã nói : « *Cùng tắc độc thiện kỳ thân* ».

Mặc dầu bà bị điều kiện lịch sử hạn chế, điều kiện giai cấp hạn chế như vậy, nhưng

người ta vẫn hết sức ca ngợi về mặt tích cực của bà : với thân phận là một phụ nữ trong xã hội cũ, bị kim hãm biết bao tầng xiềng xích trói buộc, thế mà bà đã phá tung, lao mình lên đường đấu tranh võ trang, tham gia những cuộc khởi nghĩa chân chính, từ bước đầu, đã động viên được tinh thần Cai Vàng khi đang trù trừ trước ngã ba đường, bà hăng hái thúc đẩy :

*Làm trai, chỉ ở tang bồng,
Hễ mà cô chí, cô công, lo gì !*

và :

*Thiếp dù ngu tiện bất tài,
Chàng đi, thiếp cũng quyết bài xin theo...*
(Cai Vàng tàn truyện)

Rồi, trong mấy năm, đi sát bên chông, bà đã ra sinh vào tử, tích cực đấu tranh, gây được ảnh hưởng tốt cho quần chúng nông dân, đặc biệt là cho nữ giới, ở đương thời cũng như ở hậu thế. Cho nên, về sau, mặc dầu bà đã giải tán nghĩa quân, thoát ly tranh đấu, nhưng nhân dân vẫn thương mến bà, ngấm ngấm ủng hộ che giấu cho bà suốt một thời gian bà đi tu đến năm bảy mươi hai tuổi bà từ trần, khiến bọn cầm quyền đương thời không hề biết được tông tích bà sư chùa Giặn (3) tức là vợ ba Cai Vàng ngày trước. Cho nên bà mới thoát được nanh vuốt của kẻ thù, còn kéo dài được mẫu đời tàn để hi truyền vài môn võ nghệ cho những người đến ở chùa bà (4). Đó vì nhân dân không những nhớ công ơn Cai Vàng đã đấu tranh cho lợi ích nông dân, đã hi sinh vì lý tưởng cao cả, mà đặc biệt lại vì thương mến bà về mặt tích cực, đã đi đúng hướng trong một giai đoạn lịch sử nhất định và trong một hoàn cảnh xã hội nhất định.

Tháng 9-1966

(1) Để che giấu sự thực và đề cao Vũ Tảo, sử sách phong kiến nhà Nguyễn chép Vũ Tảo bị « giặc » bắt, bắt khuất, không chịu hàng, tự tử chết (xem *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Nhị tập*, quyển 41, tờ 4a - 5b).

(2) Tự đường : chùa.

(3) Chùa Giặn thuộc địa phận làng Đình-bảng, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh (nay là Hà-bắc).

(4) Khi bà Yến Phi làm sư cụ chùa Giặn, hễ ai đến tu hoặc đến làm ăn ở chùa đều được bà hướng dẫn học võ (tài liệu này do bà Nguyễn-thị-Tấn ở Hạ Yên-quyết cung cấp).

CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI TÂY ĐỨC

XÂM NHẬP CHÂU PHI

HOOC DRECH-SLE

Chủ nghĩa đế quốc Tây Đức hiện nay thường tuyên truyền âm ỉ về việc chúng không có thuộc địa riêng. Bằng cách này chúng muốn tranh giành chỗ đứng và làm mất ảnh hưởng của những đế quốc già có nhiều thuộc địa ở châu Phi. Thực tế đã bác bỏ luận điệu của bọn thực dân mới Tây Đức. Rõ ràng là trước cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất đế quốc Đức là một trong những đế quốc có thuộc địa. Riêng ở châu Phi số diện tích mà nó chiếm làm thuộc địa lên tới 2 triệu 40 vạn ki-lô-mét vuông. Còn sự đàn áp thì đặc biệt kinh khủng, do tính chất đặc biệt hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc Đức. Một thí dụ điển hình là những người dân ở Tây-nam Phi (Südwest-afrika) trong cuộc nổi dậy năm 1904 đã bị tàn sát gần hết. Trong số 80.000 người He-re-rô chỉ còn sống sót lại 15.000 người; trong số 7.000 người Hốt-ten-tốt chỉ còn lại 2.000 người. Những người sống sót này bị đưa vào trại tập trung và chết dần mòn thêm 45,2%. Tây-nam Phi không phải là một trường hợp cá biệt. Ở những thuộc địa Đức khác tình hình cũng như thế. Ngày nay ở Tây Đức có những kẻ ca ngợi sự đàn áp trên đây, chính là tiếng nói của bọn thực dân mới. *Tờ Thế giới* (Die Welt) xuất bản ở Hăm-bua ngày 11-3-1960 viết: « Nền thống trị thuộc địa của Đức trước cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất là chính nghĩa, tiến bộ, hiện thực, một nền thống trị hoàn hảo ».

Điều đó không lạ. Ngay khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, người ta đã thấy rõ không phải chủ nghĩa đế quốc Đức tự nguyện từ bỏ những thuộc địa cũ của nó, đã bị mất vì thua trận.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất cơ quan thuộc địa của đế quốc Đức được đổi thành bộ Tân kiến thiết để tiếp tục mưu đồ giành lại thuộc địa. Trong thời kỳ quốc xã chủ nghĩa đế quốc điên cuồng tìm cách thực

hiện mưu đồ ấy. Chủ nghĩa đế quốc Đức gây ra chiến tranh thế giới lần thứ hai chính là nhằm mục đích phân chia lại thuộc địa trên thế giới. Han-đe (Halder) tổng tham mưu trưởng quân đội Hít-le ngày 23-8-1940 đã viết: « Mục đích chính của chúng ta là thành lập một khối các thuộc địa, các thuộc địa này có biên giới liền nhau, kéo dài từ Tây sang Đông châu Phi ».

Rõ ràng hơn là cái kế hoạch của tên quận trưởng phôn Coóc-svan (von Corswant) đòi thôn tính Xê-nê-gan, Công-gô thuộc Pháp, Ghi-nê, Gam-bi-a, Si-e-ra Lê-on-ne, Bờ biển vàng (Ga-na), Ni-ghe-ri-a, miền Nam Xu-đăng, Kê-ni-a, U-gan-đa, Đan-di-ba, một phần Công-gô thuộc Bỉ (Ca-tăng-ga) (1).

Những kế hoạch thuộc loại này lúc nào cũng có sẵn trong cơ quan ngoại giao của bọn phát-xít. Năm 1940 Hát-xô phôn Et-sđoóc (Hasso von Eltzdorff) trong bộ ngoại giao của Hít-le đã đề ra một kế hoạch gần như đáp ứng được những mộng tưởng của Coóc-svan. Kế hoạch Et-sđoóc đã trở thành một kế hoạch chinh phục của phát-xít Đức trong một thời gian khá dài. Kế hoạch đó đã chỉ đạo đường lối ngoại giao của Tây Đức với châu Phi, cho tới năm 1961.

Tây Đức lại can thiệp vào châu Phi

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, chủ nghĩa đế quốc Đức bị thất bại hoàn toàn, vì vậy những kế hoạch thuộc địa của tư bản độc quyền Đức phải tạm thời gác lại trong một thời gian ngắn. Khoảng năm 1950 trở đi, nền kinh tế Tây Đức được phục hồi, bọn thực dân mới Tây Đức trở lại với những

(1) *Sự kiện quốc tế*, Mạc-tư-khoa, 2-1961, trang 108.

ý đồ tranh giành thuộc địa trước đây của chúng. Từ 1952 việc cấm đầu tư ra nước ngoài được bãi bỏ, tư bản Tây Đức với mức độ ngày càng tăng đã dồn vào những vùng hoạt động thông thuộc trước đây của chủ nghĩa đế quốc Đức: Trung Cận Đông và Mỹ-la-tinh. Các đế quốc có thuộc địa ở châu Phi lúc đó đã ngăn trở đế quốc Đức xâm nhập châu Phi. Trong thời kỳ hệ thống thuộc địa đã tan rã, những yêu sách của Bon đòi lại thuộc địa đã mất, rõ ràng là lỗi thời. Nhưng Bon vẫn tiếp tục luận điệu đó. Từ *Hoàng đế và đế quốc* ra tháng 11-1957 có viết: «không phải Tây Đức lại muốn có thuộc địa, mà muốn tìm cách giúp cho người châu Phi có mười năm chuẩn bị đầy đủ để nắm lấy quyền độc lập».

Chủ nghĩa thực dân mới về bản chất không có gì khác chủ nghĩa thực dân cũ, cái khác là ở phương pháp. Chủ nghĩa thực dân cũ dùng vũ lực đánh chiếm thuộc địa, trực tiếp đàn áp bóc lột. Trong khi đó chủ nghĩa thực dân mới xâm nhập thuộc địa một cách khôn khéo hơn, không hẳn là từ bỏ việc sử dụng bạo lực. Mục đích chính trị chủ yếu của chủ nghĩa thực dân mới là ngăn cản phong trào giải phóng dân tộc và phá hoại chủ quyền thực sự của những nước mới độc lập về chính trị.

Một bộ phận chủ yếu của chủ nghĩa thực dân mới là chủ nghĩa chống cộng, mà bọn đế quốc nhằm mục đích phá vỡ mặt trận chung của các lực lượng yêu nước, xuyên tạc sự giúp đỡ vô tư và anh em của phe xã hội chủ nghĩa, kim bước quá độ có tính quy luật từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Mục đích chủ yếu về kinh tế của chủ nghĩa thực dân mới là ngăn cản các nước mới độc lập về chính trị trong việc xây dựng một nền kinh tế nhân dân tự chủ, duy trì về cơ bản những tính chất thuộc địa trong nền kinh tế những nước này và thay thế nền cai trị thuộc địa bằng sự bóc lột kinh tế theo mọi hình thức cũ và mới, để lại dẫn tới những trói buộc mới về chính trị. Một biến thể của chủ nghĩa thực dân mới là chủ nghĩa thực dân tập thể, kết quả sự suy yếu của phe đế quốc chủ nghĩa trước phe xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc. Chính bằng con đường chủ nghĩa thực dân tập thể này, đế quốc Đức lại can thiệp vào châu Phi. Năm 1952, bọn thực dân mới Tây Đức đưa ra hội đồng châu Âu (đóng tại Stras-bua, Pháp) một bản kế hoạch, đòi các đế quốc có thuộc địa ở châu Phi phải để cho Tây Đức trở lại châu Phi. Kế hoạch này gọi là «kế hoạch Stras-bua» hay «kế hoạch Dem-le» (Semler), Dem-le là đại biểu Tây Đức ở Hội đồng châu Âu và đã vạch ra bản kế hoạch ấy. «Kế hoạch Stras-bua» bị phản đối kịch liệt, vì nó đụng chạm đến những

quyền lợi cơ bản của các đế quốc già có thuộc địa. Hơn nữa lúc đó phong trào độc lập của châu Phi chưa mạnh mẽ như ngày nay, các đế quốc có thuộc địa chưa bị cưỡng bức phải tiến tới chủ nghĩa thực dân tập thể. Toàn quyền Bỉ ở Công-gô lúc đó trước ý đồ của Bon đã tuyên bố: «Sẵn sàng hợp tác quốc tế trên phương diện khoa học, nhưng không bao giờ trong hành chính!». Tây Đức tạm thời phải bỏ «kế hoạch Stras-bua».

**

Khởi thị trường chung châu Âu «bàn đạp» của Tây Đức để tiến vào châu Phi

Do cuộc chiến tranh xâm lược ở Đông-dương và tiếp đó ở An-giê-ri, đế quốc Pháp đã gặp phải những khó khăn lớn về tài chính. Bọn đế quốc Pháp liên tưởng tới kế hoạch Stras-bua và quyết nghị thực hiện kế hoạch đó, nhằm lôi kéo Tây Đức là đế quốc có khả năng lớn về tài chính, có thể giúp Pháp duy trì khối thuộc địa Pháp. Rô-sơ-rô (M. Rochereau) chủ tịch ban kinh tế của thượng nghị viện Pháp tháng 7-1958 có tuyên bố ở Ma-đơ-rít: «Pháp có những kế hoạch rất cụ thể!... Chúng tôi dù có hy sinh lớn chẳng nữa, vẫn duy trì sự có mặt của Pháp ở châu Phi. Nhưng chúng tôi muốn mở rộng sự có mặt đó trở thành sự có mặt của châu Âu». Tháng 3-1957 khối thị trường chung châu Âu thành lập. Khối này có liên quan đến vấn đề thuộc địa. Những đế quốc cũ có thuộc địa là thành viên của khối này, đều đặt thuộc địa của mình vào phạm vi hiệp ước, tổng cộng 65 triệu dân với một diện tích 14,3 triệu ki-lô-mét vuông. Tính chất «hiệp ước hóa» những thuộc địa đó thật rõ ràng như tờ báo Tây Đức *Nhìn quanh Phơ-răng-pha* (Frankfurter Rundschau) ngày 4-7-1958 thú nhận «...đây chỉ là một hình thức khác của chủ nghĩa thực dân, một hình thức bảo đảm thị trường tiêu thụ, ...». Sự «hợp tác quốc tế» về vấn đề thuộc địa đã hình thành giữa các đế quốc. Tây Đức bắt đầu chi 840 triệu đồng Mác cho một quỹ gọi là đầu tư cho thuộc địa, mà 88% là giành cho các thuộc địa Pháp. Đây là khoản chi không tính đến chuyện lấy về, «khoản tiền vào cửa của Bon để được phép tham gia bóc lột những thuộc địa của các thành viên khối thị trường chung châu Âu!» như tờ *Nhật báo vùng Sva-ben* (Schwäbischer Tageszeitung) xuất bản ở Au-gơ-sbua (Augsburg) ngày 13 và 14-4-1957 viết dưới đầu đề «Pa-ri mở cửa vào châu Phi cho Đức».

Tại sao Tây Đức tích cực xâm nhập vào châu Phi? Trong tờ *Báo Stút-gác* («Stuttgarter Zeitung») ngày 17-1-1958 Ma-cút im-le (Macus

Timler) nhà báo và là kẻ tuyên truyền cho chủ nghĩa thực dân mới Tây Đức đã viết: «Châu Phi có những nguồn tài nguyên chưa khai thác như dầu hỏa, măng-gan, đồng, crômít, va-nà-di-um, cô-ban, vàng và kim cương... Ở đây mở ra cho Cộng hòa liên bang (tức Tây Đức) khả năng cùng với Pháp trong khuôn khổ khối thị trường chung châu Âu khai thác các loại nguyên liệu và tạo ra thị trường tiêu thụ sản phẩm kỹ nghệ». Gần Pho Gu-rô (Mô-ri-ta-ni) có một nguồn nguyên liệu ước lượng đến 125 triệu tấn với trữ lượng sắt từ 60 đến 65%, như vậy là ngang với lượng chất tốt nhất của quặng Thụy-điễn và Ca-na-đa. Việc khai thác nguồn nguyên liệu này do một công ty quốc tế tiến hành: công ty vô danh mở sắt Mô-ri-ta-ni (MIFERMA) gồm Pháp, Anh, Ý và Tây Đức. Tây Đức có 10% vốn cổ phần, tương đương với 30 triệu Mác, chủ yếu do các hãng sau đây tham gia: This-sen, Man-nes-man, Krúp, Clô-êck-ne, Huê-s và Ha-ni-en. Ngoài ra, số 15% cổ phần của Ý, phần nào cũng do tư bản độc quyền Tây Đức kiểm soát (1). Ở nơi này nơi khác đều có những nguồn nguyên liệu rất lớn và đều thấy có sự tham gia của các hãng Tây Đức kể trên. Bọn thực dân mới Tây Đức chú trọng đặc biệt đến trữ lượng khổng lồ về nhôm ở Ghi-nê, Công-gô (Bra-da-vin và Lê-ô-pôn-vin). Tận dụng sức nước khổng lồ của châu Phi, bọn tư bản quốc tế trữ liệu xây dựng ở đây những xưởng nhôm lớn nhất trong thế giới tư bản. Ở cả ba nơi trên các xưởng nhôm liên hợp Tây Đức đều tham gia hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp.

Dầu lửa là một nguồn lợi khổng lồ đối với bọn đế quốc. Riêng ở An-giê-ri với con số hiện nay mới tìm thấy, trữ lượng dầu lửa và hơi đốt có một nguồn năng lượng tương đương với trên 1.700 tỷ triệu tấn than đá (2). An-giê-ri có nguồn dầu lửa to lớn như thế đã làm cho tư bản Tây Đức thêm muốn và tìm cách tăng cường hoạt động đầu tư. Về phía Pháp, Đờ-gôn và bọn tư bản độc quyền nhà nước đều không muốn chia xẻ nguồn lợi dầu lửa này cho các nước trong khối thị trường chung châu Âu. Ở Pháp đã xảy ra một cuộc xung đột gay gắt, giữa Ảng-toan Pi-nay, bộ trưởng tài chính đại biểu cho quyền lợi của Mỹ và bộ trưởng công nghiệp Giăng-nơ-nây, đại diện cho bọn độc quyền nhà nước ở Pháp. Pi-nay phải từ chức. Nhưng cuối cùng, chính sách của Pi-nay vẫn thắng thế trong thời gian tiếp đó.

Công ty hợp vốn Tây Đức Vin-the-han, trụ sở ở Sen-le (Tây Đức) hợp tác với Pháp trong việc tìm dầu lửa ở Sa-ha-ra. Công ty hợp vốn dầu lửa Tây Đức và hãng Proi-dác cũng đều tham gia vào việc tìm dầu lửa ở Sa-ha-ra.

Công ty xây dựng hầm và đào giếng của Đức, trụ sở ở Linh-ghen đã thành lập ở An-giê-ri một công ty hoạt động với số vốn khoảng 5 triệu phơ-răng mới, mà 83% vốn là của công ty Đức.

Tư bản Tây Đức còn tham gia vào các công ty quốc tế khác nhằm bóc lột châu Phi. Từ đầu năm 1957 ở Luy-xem-bua đã thành lập «Công ty châu Âu khai thác các nguồn nguyên liệu châu Phi», trong đó có các nhà băng lớn nhất của Tây Đức tham gia với khoảng 20% vốn của công ty này và He-măn Ấp, một tên đại tư bản là đại biểu Tây Đức trong ban quản trị công ty.

Hoạt động kinh tế của Tây Đức ở châu Phi ngày càng tăng mạnh. Tư bản độc quyền Tây Đức khi mới tham gia các công ty quốc tế, thời tỷ lệ vốn tham gia chiếm từ 10 đến 20% tổng số vốn. Ngày nay số vốn này vượt quá 50%. Một điểm đáng chú ý nữa là với khả năng kinh tế của mình, Tây Đức ngày càng tìm mọi cách để loại trừ đối thủ Pháp ra khỏi các thuộc địa. Tuần báo Pháp *Diễn đàn các dân tộc* đã tố cáo việc bọn độc quyền Tây Đức (gọi đích danh là công ty cổ phần các xí nghiệp phẩm màu Huêc-sơ và công ty cổ phần các xưởng phẩm màu Bay-e) đã ủng hộ về tài chính cho những người dân tộc Ma-đa-ga-sca, nhằm mục đích được khai thác u-ran và than chì (gờ-ra-phil). Krúp vận động công ty mỏ và tài chính của Ma-đa-ga-sca để công ty này «yêu cầu» Krúp chứ không phải Pháp tham gia vào việc khai thác các mỏ than chì ở Nam Ma-đa-ga-sca. Bằng cách này, Krúp gạt Pháp ra khỏi công cuộc kinh doanh. Năm 1960 «năm châu Phi» tất cả những thuộc địa phụ thuộc vào khối thị trường chung châu Âu của các nước đế quốc đều giành được độc lập về chính trị, Tây Đức nhận thấy đây là một cơ hội lớn để củng cố về cơ bản địa vị của mình trên sự thua thiệt của Pháp. Tây Đức đòi Pháp phải để cho các nước thành viên của khối thị trường chung châu Âu được trực tiếp đặt quan hệ với những nước «phụ thuộc» của khối (không như trước là phải thông qua nước có thuộc địa). Cố nhiên Tây Đức gặp phải phản ứng mãnh liệt của Pháp. Viên tổng giám đốc khối thị trường chung châu Âu (đại biểu Tây Đức) bị gạt ra khỏi chức vụ. Nhưng sau một năm, Pa-ri đã phải chấp nhận đòi hỏi của Bon. Các nước phụ thuộc có thể đặt quan hệ trực tiếp với khối thị trường chung.

1) Pôn Ga-sơ Rô-be Méc-xi-ê: *Đức và châu Phi*, Pa-ri 1960 trang 113.

(2) *Châu phi*, Bả-linh 1960, trang 222.

Tây Đức xâm nhập các nước độc lập châu Phi

Sau khi chủ nghĩa thực dân mới Tây Đức thông qua khối thị trường chung châu Âu nhảy được vào châu Phi và đặc biệt từ sau hội nghị các đại sứ Tây Đức tháng 10-1959 ở A-đis A-bê-ba (thủ đô Ê-ti-ô-pi). Bọn tăng cường việc xâm nhập những nước vừa độc lập về chính trị ở châu Phi.

Tây Đức đã đặt nhiều quan hệ kinh tế với Liên hiệp Nam Phi và coi đó là nơi vốn đầu tư được bảo đảm nhất. Ở đây Tây Đức đứng hàng thứ ba trong quan hệ thương mại sau Anh và Mỹ. Về chính trị Tây Đức và Liên hiệp Nam Phi có những quan hệ mật thiết, ủng hộ lẫn nhau, một bên là bọn thực dân mới và một bên là bọn cầm quyền người da trắng, bọn phân biệt chủng tộc theo kiểu phát-xít kinh khủng nhất.

Tây-nam Phi (Süüdwestafrika) là thuộc địa cũ của đế quốc Đức, sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất trở thành khu vực bảo hộ của Liên hiệp Nam Phi và sau chiến tranh thế giới lần thứ hai biến thành một tỉnh của Liên hiệp Nam Phi. Hiện nay ở Tây-nam Phi có chừng 16.000 người Đức sinh sống, chiếm khoảng 32% toàn bộ dân số da trắng, nhưng kiểm soát 70% đời sống kinh tế của nước này. Đề hợp pháp hóa việc Tây-nam Phi bị thôn tính, năm 1950 tuyên cử đã được tiến hành ở đây. Đảng dân tộc của Ma-lan nhờ sự ủng hộ của cử tri người Đức đã thắng và cuối cùng thì hành chính sách phân biệt chủng tộc phát-xít ở mức độ rất gay gắt.

Liên hiệp Nam Phi trở thành nơi ẩn trú của những bọn quốc xã Đức mới, bọn đang cố gắng làm sống lại chính sách chủng tộc của Hít-le.

Sau liên hiệp Nam Phi Bon đang tìm cách đặt chân ở những thuộc địa Đức trước kia. Ngày 1-1-1960 Ca-mơ-run tuyên bố độc lập, báo chí Tây Đức vội vã kêu gào: « Bao giờ người Đức trở lại? » và hô hào xâm nhập Ca-mơ-run. Mùa hè 1960 Ghéc-sten-mai-ơ, chủ tịch quốc hội Tây Đức thăm Ca-mơ-run. Ghéc-sten-mai-ơ nhận « viện trợ phát triển » 4 triệu đồng Mác cho Ca-mơ-run và số tiền này được thủ tướng Ca-mơ-run là As-sa-lê đưa vào ngân sách chính thức của Ca-mơ-run. Nhưng Ghéc-sten-mai-ơ không có thẩm quyền chi tiền nên việc viện trợ này chưa thực hiện được. Quan hệ giữa Bon và Ca-mơ-run lúc này coi như không còn gì.

Vài tháng sau Tô-gô cũng tuyên bố độc lập. Báo chí Tây Đức trở lại luận điệu như đã từng làm với Ca-mơ-run trước đó: « Đây là lúc

người Đức trở lại Tô-gô! ». Tô-gô có quặng sắt, cơ-rô-mít cũng như phốt-phát, hiện nay đang được khai thác hàng năm có thể lên đến 500 triệu tấn các loại và cố nhiên là chỉ giành cho việc xuất cảng. Một phóng viên UPI viết là Tây Đức đang muốn biến Tô-gô độc lập thành một cái cầu cho những hoạt động xâm nhập về kinh tế ở miền Tây châu Phi (1). Lãnh sự quán của Tây Đức và của Mỹ là hai lãnh sự quán lớn và hoạt động mạnh hơn cả ở Tô-gô. Ngày Tô-gô tuyên bố độc lập chính là ngày lãnh sự quán Tây Đức được nâng lên thành đại sứ quán. Và ngay sau ngày Tô-gô độc lập một hiệp ước thương mại giữa Tô-gô và Tây Đức đã được ký kết; số sinh viên Tô-gô học tại các trường đại học Tây Đức từ 4 được tăng lên 20. Một số những hoạt động trên chứng tỏ bọn thực dân mới ở Bon tăng cường quan hệ với Tô-gô, còn mục đích thì như báo chí của chúng đã nêu lên từ trước: « trở lại Tô-gô! ». Ngoài ra ở Tô-gô chủ nghĩa đế quốc Đức đã tạo ra cho họ một lực lượng đáng kể « Liên đoàn những người Tô-gô trung thành với Đức » thành lập từ 1924, bao gồm những người Tô-gô trong thời kỳ Đức thuộc đã từng làm tay sai trong các cơ quan thực dân của Đức. Số đoàn viên khoảng gần 3.000, vì đặc quyền đặc lợi riêng luôn luôn mong muốn bọn thực dân trở lại.

Chủ nghĩa thực dân mới Tây Đức tương đối ít gặp khó khăn trong việc xâm nhập những thuộc địa Đức cũ mà từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất chuyển qua tay Pháp, nhưng đối với những thuộc địa chuyển qua tay Anh thời gặp khó khăn nhiều hơn. Tăng-gan-di-ca (Tanganjika) là miền Đông Phi thuộc Đức trước kia, tháng 12-1961 đã tuyên bố độc lập. Thủ tướng là Giuy-li-us Ni-e-re-re (Julius Nyerere) trong tháng 1-61 sang thăm Tây Đức theo lời mời của Tây Đức: cuộc đi thăm được Bon tuyên truyền rất lớn, nhưng kết quả không như Bon mong muốn. Bọn thực dân Anh dĩ nhiên là tìm cách chống lại bọn thực dân Tây Đức xâm nhập Tăng-gan-di-ca. Cùng thời gian này một phái đoàn Tây Đức dưới quyền của giám đốc nhà băng Dres-den Stit Un-ri-xi (Stitz — Ulrici) thăm Tăng-gan-di-ca. Sau cuộc đi thăm Stit — Un-ri-xi phải nhận là đầu tư của tư nhân ở những miền Đông-Phi như Tăng-gan-di-ca, Kê-ni-a và U-gan-đa hiện nay là chưa có lợi, vì những điều kiện chính trị và kinh tế không bảo đảm (2). Như vậy là ở những thuộc địa của Anh, Tây Đức vẫn gặp nhiều khó khăn.

(1) ADN — Information ngày 13-4-60

(2) Báo Thể giới xuất bản ở Hăm-bua ngày 7-2-61.

Sau Liên hiệp Nam Phi và những thuộc địa Đức cũ, chủ nghĩa đế quốc Đức chú ý đến những thuộc địa của Bồ-đào-nha, trước hết là Ăng-gô-la. Tây Đức cho rằng đây là những vùng đầu tư tương đối chắc chắn. Đối với Ăng-gô-la từ lâu đế quốc Đức đã tìm cách xâm nhập. Để nối liền các thuộc địa của mình ở miền Tây Nam châu Phi, Đức đã muốn thôn tính Ăng-gô-la từ những năm 80 thế kỷ XIX và trong những thời kỳ sau đó đế quốc Đức vẫn không từ bỏ ý định trên. Hit-le cũng đã có những kế hoạch thôn tính Ăng-gô-la. A-đê-nau-ơ khi cầm đầu chính phủ Tây Đức đã tìm cách thực hiện những ý đồ của đế quốc Đức đối với Ăng-gô-la bằng những phương pháp thực dân mới. Ngay từ 1951 trên báo chí Tây Đức đã có những bài nhằm hướng tư bản độc quyền Tây Đức chú ý tới Ăng-gô-la. Năm 1954 một hãng Tây Đức nhận 5 triệu Mác để mở rộng hải cảng Lô-bi-tô.

Ăng-gô-la giàu khoáng sản mà công nghiệp Tây Đức cần đến như kim cương, đồng (Tây Đức thường xuyên thiếu đồng). Từ tháng 9-56 công cuộc tìm kiếm các nguồn chất liệu phục vụ cho ngành nguyên tử đã được tiến hành. Đây là một nguyên nhân đáng kể, giải thích việc Tây Đức chú ý đến Ăng-gô-la. Ngay ở Ăng-gô-la đế quốc Đức cũng có một lực lượng hậu thuẫn đáng kể, đây là những tên địa chủ Đức. Con số này lên đến trên 1.000.

Sự xâm nhập các nước độc lập châu Phi của bọn thực dân mới ở Bon gặp phải sự phản kháng của các dân tộc đó. Tháng 8-1960 ở Phơ-răng-phua Main (Tây Đức) các ủy viên của Phong trào giải phóng dân tộc Ăng-gô-la từng vạch rõ việc Tây Đức ủng hộ Bồ-đào-nha, củng cố nền thống trị thực dân tàn bạo ở Ăng-gô-la. Phong trào còn tuyên bố trong một bức thư gửi Ghéc-sten-mai-ơ, là chuyển đi thăm Ăng-gô-la vào giữa năm 1960 của y là một sự ủng hộ về tinh thần cho nền thống trị thực dân của Bồ-đào-nha. Từ đầu năm 1961 nhân dân Ăng-gô-la vũ trang đánh lại bọn thực dân Bồ-đào-nha. Tây Đức đứng về phía bọn thực dân, bán cho Bồ-đào-nha 10.000 súng liên thanh để chống lại nhân dân Ăng-gô-la.

Sau Mỹ, Tây Đức đóng một vai trò quyết định ở Li-bê-ri-a. Hai công ty Tây Đức ở đây chiếm 6.250 héc-ta ruộng đất (Society for the Utilisation of Vegetal Raw Materials and African Fruit Company). Ngày nay không phải Bon chủ ý trước tiên đến hoa quả xứ nóng của Li-bê-ri-a, mà những mỏ quặng sắt. Bon với 50 triệu đô-la tham gia vào chương trình khai thác của Lamco (Libérian-American-Swedish Minerals Company), với mức khai thác ban đầu là 10 triệu tấn quặng sắt hàng năm. Theo ký kết các xi nghiệp vùng Rua (Tây Đức) trong

thời gian 20 năm nhận mỗi năm 2 triệu rưỡi ă.

Ở Ga-na tư bản tài chính Anh đóng vai trò chủ chốt. Nhưng Tây Đức và Mỹ đã xâm nhập và tranh giành quyền lợi với Anh. Giám đốc nhà băng quốc gia của Ga-na là người Anh. Sau đó đến Hu-be Két-xen (Hubert Kessels), người của nhà băng Đức làm giám đốc. Tây Đức chiếm 20% xuất khẩu ca cao của Ga-na. Một bước xâm nhập trắng trợn là cuối năm 1960 chính phủ Tây Đức cử Ma-ti-as Smit (Matthias Schmitt), ủy viên ban quản trị nhà băng Bá-linh đến Ăc-cra để thảo luận với chính phủ Ga-na về việc thiết lập một ban chỉ đạo kinh tế trung ương, có nhiệm vụ điều chỉnh, kế hoạch hóa và phát triển lực lượng kinh tế trong nước (1).

Đối với Công-gô và đặc biệt là Ca-tăng-ga chủ nghĩa đế quốc Đức luôn luôn dòm ngó. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Ghéc-sten-mai-ơ là người đã hướng sự chú ý của bọn độc quyền Tây Đức tới miền Ca-tăng-ga; cụ thể từ năm 1955. Ca-tăng-ga, vùng tài nguyên vô cùng phong phú của Công-gô, vùng các đế quốc phương Tây tranh giành lẫn nhau. Thông qua báo chí, bọn thực dân mới Tây Đức tuyên bố: Công-gô là nước chưa phát triển để xứng đáng hưởng nền độc lập (2).

Hành động chia cắt Ca-tăng-ga khỏi Công-gô của bọn tay sai Bỉ là Tsom-bê, được bọn thực dân mới ở Bon nhiệt liệt ca ngợi. Và dĩ nhiên chúng chống lại mọi lực lượng tiến bộ ở Công-gô đấu tranh cho thống nhất đất nước và dân chủ. Khi P. Lu-mum-ba, thủ tướng Công-gô tố cáo Bon ký một hiệp ước bí mật với chính phủ Bỉ về việc khai thác u-ran ở Công-gô, thì trên báo chí Tây Đức người ta thấy chúng điên cuồng chống lại Lu-mum-ba: một người như Lu-mum-ba thì phải xiềng xích lại (3).

Sau khi Lu-mum-ba bị giết, bọn thực dân mới ở Bon tiếp tục ủng hộ bọn đảo chính và chia rẽ ở Công-gô, đặc biệt là Tsom-bê. Bọn đánh thuê Tây Đức phần nhiều là sĩ quan phát-xít cũ tới Ca-tăng-ga, máy bay Tây Đức chở vũ khí cho bọn đảo chính theo thỏa thuận với bọn thực dân Bỉ.

* *

« Viện trợ phát triển » của Tây Đức

Một biểu hiện khác của chủ nghĩa thực dân mới là cái gọi là viện trợ phát triển. Bọn thực

(1) *Báo thương mại*, Bá-linh ngày 5-12-1960

(2) *Spandauer Volksblatt* 15-7-61.

(3) *Kölnische Rundschau* 19-1-61.

dân mới ở Bon dùng «viện trợ phát triển» để «giúp» những nước vừa mới thoát khỏi ách thuộc địa, thực tế là dùng «viện trợ» để thực hiện chính sách xâm nhập đã nói ở trên. Những nước nhận «viện trợ» cho vay của Tây Đức không phải bằng tiền mà chủ yếu là hàng hóa. Êc-hác từng là bộ trưởng kinh tế Tây Đức, chủ trương dùng viện trợ chỉ để phát triển ngành thủ công ở châu Phi, và nếu quá lắm là những xưởng nhỏ. Êc-hác phản đối việc xây dựng nền công nghiệp nặng. Người ta thường nghe y nói : « Có những xi nghiệp gang thép ở đây chỉ có giá trị là những đài kỷ niệm quốc gia mà thôi » (1). Trong khi các dân tộc mới giành được độc lập chính trị ở châu Phi đang tiến tới việc xây dựng một khu vực kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế của mình và ngày càng muốn mở rộng khu vực đó, gặp sự phản ứng quyết liệt của Bon. Êc-hác tuyên bố chống lại việc « sử dụng viện trợ phát triển vào công cuộc xây dựng nền kinh tế Nhà nước ở những nước nhận viện trợ » (2). Đầu năm 1960 Tây Đức tuyên bố sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế là mâu thuẫn lớn với những điều cơ bản của đường lối kinh tế Tây Âu và trong trường hợp này không có thể tính đến việc nhận khoản «viện trợ phát triển» nào của Tây Đức (3).

Mặc dầu lời tuyên bố này không có hiệu quả gì, nó vẫn chứng tỏ bọn thực dân mới Tây Đức không muốn các nước mới giành được độc lập dùng «viện trợ» để xây dựng một nền kinh tế vì quyền lợi của mình.

Bên cạnh «viện trợ phát triển» lấy từ ngân sách Nhà nước còn có những đầu tư tư bản tư nhân của bọn độc quyền Tây Đức vào những nước vừa giành được độc lập.

Những khoản đầu tư này được coi như một loại «viện trợ phát triển». Bọn độc quyền đổ xô vào những nơi điều kiện đầu tư thuận tiện nhất và có lãi nhiều nhất.

Đáng chú ý việc bọn tư bản Tây Đức tìm mọi cách để kiểm thêm lời qua khoản «viện trợ phát triển». Máy móc cũ được đem bán lại cho các nước nhận «viện trợ». Và cả những nhà máy cũ cũng được bán theo kiểu đó «Chính phủ (Tây Đức) mua các nhà máy cũ và chuyển từng bộ phận đi. Người ta quan niệm rằng đối với những nước lạc hậu những nhà máy đó là tốt» (4).

Về «viện trợ phát triển» một giáo sư Tây Đức là K. Hesse ở trường đại học Mác - bua, trong bài tham luận đọc tại phòng kỹ nghệ và thương mại Es-sen tháng 11-60, đã nói thẳng : «Việc xâm chiếm thị trường châu Phi và thiết lập những cơ sở để chống lại phong trào giải phóng dân tộc của người châu Phi là những

biện pháp quan trọng nhất của viện trợ phát triển của Tây Đức» (5). Đây là một kết luận mà giáo sư tư sản Hesse đã nói đúng thực chất của vấn đề và đây cũng là một kết luận khá đầy đủ.

* * *

Tham vọng chiến lược và quân sự của Tây Đức đối với châu Phi

Đối với bọn quân phiệt Bon, châu Phi, được coi như hậu phương chiến lược đặc biệt. Chúng thông qua khối thị trường chung châu Âu để xâm nhập châu Phi về mặt chính trị và kinh tế. Chúng dựa vào khối Bắc Đại-tây-dương để xâm nhập về mặt quân sự. Theo con số công khai thì khối này có 19 căn cứ không quân và 8 căn cứ hải quân ở châu Phi (6). Năm 1960 bộ trưởng chiến tranh Anh Hê-rôn Oát-kin-sơn (Harold Watkinson) tuyên bố, quân đội Tây Đức có thể sử dụng những căn cứ quân sự ở Đông Phi, trước hết ở Kê-ni-a. Trong những kế hoạch của khối Bắc Đại-tây-dương, châu Phi đóng vai trò căn cứ xâm lược, từ đây tiến công bằng tên lửa vào phía Nam phe xã hội chủ nghĩa.

Hoi-dinh-ghe (Heusinger), tướng cũ của Hít-le, được cử làm chủ tịch ủy ban quân sự thường trực khối Bắc Đại-tây-dương, điều này có nghĩa là bọn quân phiệt Bon càng tăng cường hơn nữa đường lối gây chiến của khối quân sự Bắc Đại-tây-dương (6). Một vấn đề khác ngày càng quan trọng hơn, là bọn đế quốc dựa vào khối quân sự của chúng để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc. Splett, tổng thư ký Hội châu Phi của Tây Đức trong cuốn *Châu Phi và thế giới* (1955) có chương bàn về «Sự phòng thủ châu Phi» đã viết : «Nhiệm vụ quân sự đầu tiên là sự an ninh nội bộ». «Sự an ninh nội bộ» có nghĩa là trước hết phải đàn áp phong trào trong các nước châu Phi. Từ *Tuần báo Đức* dưới đầu đề «Viện trợ phát triển kiểu Strauss» (lúc đó là bộ trưởng chiến tranh của Tây Đức) có viết : «Bon còn muốn tham gia vào việc xây dựng kế hoạch vũ trang cho các nước trung lập ở

(1) *Hannoversche Rundschau* 30-11-60.

(2) Báo trên cùng ngày.

(3) *Tạp chí công đoàn*, Bá-linh 3-1960, trang 137

(4) Báo *Đức Chúa và thế giới* xuất bản ở Tây Đức, 24-3-61.

(5) *Tạp chí Ngoại giao Đức*, Bá-linh 1-1960, trang 134.

(6) Xem bài «Bộ tham mưu Bon muốn gì ở châu Phi», báo *Nước Đức* mới ngày 7-12-1960.

châu Phi và châu Á. Trong đó có việc cử sĩ quan chỉ huy Tây Đức đến các nước này» (1).

Báo *Diễn đàn các dân tộc* ở Pháp tố cáo Tây Đức từ lâu đã có những cơ sở tình báo ở châu Phi, để thu thập tin tức về dân sự và quân sự. Chúng bao gồm không những chỉ bọn gián điệp chuyên nghiệp, mà tất cả các thương gia, các nhà kỹ thuật Tây Đức có quan hệ với châu Phi (2).

Việc Tây Đức gián tiếp và trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh bẩn thỉu của Pháp, chống lại nhân dân An-giê-ri, là một thể hiện rõ ràng nhất của sự xâm nhập quân sự của Bon đối với châu Phi. Từ *Báo khác* xuất bản ở Tây Đức số ra ngày 22-4-1959 viết: «Sau khi chiến tranh chấm dứt năm 1945, có trên 400.000 người Đức gia nhập đội lê dương của Pháp, bao gồm khoảng 70% số lính được đưa sang An-giê-ri chiến đấu».

Việc tuyển mộ lê dương ở Tây Đức được tiếp hành với sự thỏa thuận của chính phủ Bon. Để đáp lại Pháp đã phải để cho Bon tham gia việc khai thác dầu lửa Sa-ha-ra cũng như để cho Bon lập căn cứ quân sự trên đất Pháp. Ngoài ra chính phủ A-đê-na-u-ơ còn cung cấp tiền cho Pháp tiến hành chiến tranh. Người ta ước lượng số tiền đó tới khoảng 2,5 tỷ đồng Mác. Báo chí Tây Đức như tờ «Westfälischer Rundschau» ngày 21-4-1958, viết: «Sở dĩ cho đến nay Pháp vẫn tránh được sự sụp đổ về tài chính, trước hết là do những nguồn cung cấp lớn lao của Tây Đức. Hay nói cách khác là trong thế giới Ả-rập người ta chỉ nhìn thấy vấn đề là Tây Đức cung cấp tài chính cho cuộc chiến tranh của Pháp ở An-giê-ri». Cũng nhờ đó mà Bon có thể tham gia vào việc sản xuất vũ khí hạt nhân của Pháp và các cuộc thử nguyên tử ở Sa-ha-ra (3).

* * *

Lập trường của Cộng hòa dân chủ Đức đối với cuộc đấu tranh giành độc lập của châu Phi

Trước những hành động nô dịch châu Phi của Tây Đức thì lập trường của nước Cộng hòa dân chủ Đức. Đối với cuộc đấu tranh giành độc lập của châu Phi như thế nào?

Nước Cộng hòa dân chủ Đức là Nhà nước Đức đầu tiên thực sự dân chủ, yêu hòa bình, chống đế quốc và thực dân. Nước Cộng hòa dân chủ Đức bằng lực lượng lớn mạnh của mình ngày càng hạn chế được nhiều hơn quyền lực và phạm vi ảnh hưởng của chủ nghĩa đế quốc Tây Đức và góp phần vào việc ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân mới Tây Đức. Việc vạch mặt thường xuyên

những kế hoạch thực dân mới của Tây Đức giúp cho các dân tộc châu Phi nhận rõ những nguy cơ đối với nền độc lập của mình. Trong luận cương của Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng Xã hội thống nhất Đức nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập nước Cộng hòa dân chủ Đức (1959) có viết: «Lần đầu tiên có một Nhà nước Đức không theo đuổi chính sách thực dân, ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của những nước bị áp bức và phụ thuộc và có những quan hệ hữu nghị với những nước dân tộc chống đế quốc».

Một thí dụ rõ ràng về những quan hệ tốt đẹp của Cộng hòa dân chủ Đức đối với những nước dân tộc chống đế quốc là thái độ của Cộng hòa dân chủ Đức đối với nước Cộng hòa trẻ tuổi Ghi-nê. Khi các nước đế quốc cuối năm 1958 tìm cách cô lập Ghi-nê về ngoại giao thời nước Cộng hòa dân chủ Đức lập tức công nhận Ghi-nê và ký một loạt những hiệp ước với nước Cộng hòa trẻ tuổi và đây là những hiệp ước quốc tế đầu tiên của Ghi-nê. Ghi-nê lại là nước châu Phi đầu tiên tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Cộng hòa dân chủ Đức.

Trong tất cả các trường hợp mà chủ quyền của các nước châu Phi trẻ tuổi bị đe dọa bởi các cuộc can thiệp võ trang của đế quốc, Cộng hòa dân chủ Đức đều tỏ rõ lập trường với các nước châu Phi, như trong cuộc xung đột kênh Xuy-ê hay trong cuộc khủng hoảng ở Công-gô.

Nước Cộng hòa dân chủ Đức giúp đỡ các nước châu Phi độc lập về chính trị bằng trao đổi thương mại trên cơ sở bình đẳng và đôi bên cùng có lợi. Cộng hòa dân chủ Đức cung cấp máy móc, thiết bị và nhận của các nước châu Phi với cùng giá trị những sản phẩm của nước họ. Vì thế nợ do một bên gây ra không thể nào có được.

Về văn hóa nước Cộng hòa dân chủ Đức tạo điều kiện thuận lợi để nghiên cứu và thực tập cho các sinh viên châu Phi. Ở Cộng hòa dân chủ Đức họ không phải lo ngại về một sự phân biệt chủng tộc nào.

Nước Cộng hòa dân chủ Đức ủng hộ phong trào giải phóng khỏi ách thực dân, đã nhiều lần tuyên bố chống lại cuộc chiến tranh thực dân bẩn thỉu ở An-giê-ri và nhiều lần kêu gọi lính lê dương Đức chiến đấu trong hàng ngũ Pháp trở về Tổ quốc. Đồng thời Cộng hòa dân chủ Đức còn vạch trần sự ủng hộ trực tiếp và gián tiếp cuộc chiến tranh đó của bọn phát-xít Tây Đức. Ở trong nước, các tổ chức quần

(1) *Tuần báo Đức Bà-linh*, 26-4-1961

(2) *Diễn đàn các dân tộc* ngày 7-6-1957.

(3) Xem *Quân đội nhân dân*, Bà-linh, 5-6-1958

chúng thường xuyên quyên góp, giúp đỡ về mặt vật chất cho các cuộc đấu tranh của các dân tộc châu Phi, như cuộc đấu tranh của dân tộc An-giê-ri chống thực dân Pháp (1954 — 1962).

Ngày 17-3-1961, « Hội Đức — châu Phi ở Cộng hòa dân chủ Đức » được thành lập, một trong số những vị chủ tịch Hội là nhà sử học giáo sư tiến sĩ Van-te Mac-kốp. Hội có nhiệm vụ phổ biến những kiến thức về nước Cộng hòa dân chủ Đức ở châu Phi và ngược lại về châu Phi ở Cộng hòa dân chủ Đức. Việc thành lập « Hội Đức — châu Phi » được sự đồng tình mạnh mẽ ở châu Phi. Từ khắp nơi trên lục địa như Ghi-nê, Ga-na, Ăng-gô-la, Kê-ni-a, U-gan-đa, Rô-đê-di Bắc, Si-e-ra Lê-o-ne v.v... đều gửi lời chào mừng (1).

Các dân tộc châu Phi ngày càng phân biệt rõ hơn lập trường của Cộng hòa dân chủ Đức

và Tây Đức đối với cuộc đấu tranh giải phóng châu Phi. Một mặt họ thấy Tây Đức, đặc biệt trong những năm gần đây, tự vạch mặt là kẻ thù của các dân tộc châu Phi. Mặt khác họ thấy Cộng hòa dân chủ Đức là nước ủng hộ các nước vừa giành được độc lập về chính trị và các dân tộc đang bị đè nén dưới ách thực dân trong cuộc đấu tranh giải phóng và củng cố nền độc lập của mình. Trong khi chủ nghĩa thực dân mới của Bon hoàn toàn không có triển vọng, quan hệ của Cộng hòa dân chủ Đức với các dân tộc châu Phi vì lợi ích của cả hai bên, ngày càng củng cố và phát triển.

LÊ-GIA-XÙNG lược dịch theo cuốn
« CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI
TÂY ĐỨC », Bá-linh — 1963

(1) Xem Nước Đức mới 19-3-61.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 95 tháng 2-1967

Gồm những bài :

- Trung với Đảng.
- Vài nét lớn về phong trào công nhân Sài-gòn từ 1945 đến 1944.
- Chế độ phản động của nhà Nguyễn.
- Khắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử ở những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy chúng ta.
- Giới thiệu tác phẩm « Lược sử tên phố Hà-nội »

TRẦN-HUY-LIỆU

M.N.

VĂN-TÂN

CHIÊM-TẾ

HOA-BẮNG

Và một số bài mục khác.

ĐÓN ĐỌC :

Tạp chí NGHIÊN CỨU KINH TẾ SỐ 36

tháng 12-1966

Gồm những bài chính sau đây :

- Bàn về bước đi của công nghiệp hóa.
- Triệt để lợi dụng sức mạnh của các dòng nước nhỏ để phục vụ kinh tế địa phương.
- Về công tác vật tư ở xí nghiệp công nghiệp.
- Bàn về quy mô của hợp tác xã nông nghiệp.
- Tiến tới xây dựng ngành chăn nuôi tập thể lớn mạnh.
- Mấy vấn đề về chăn nuôi lợn.
- Mấy vấn đề về cơ khí hóa.
- Một số ý kiến về cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp nước ta (tiếp theo và hết).
- Mâu thuẫn và thỏa hiệp trong khối « Thị trường chung ».

TRẦN-PHƯƠNG

LÊ-HỒNG-TÂM

LƯU-QUÝ-THOẠI và

NGÔ-ĐÌNH-GIAO

LƯU-QUANG-HÒA

NGUYỄN-THU-SƠN

MAI-HỮU-KHUÊ

NGUYỄN-CẢNH-HỒ

NGUYỄN-XUÂN-HÒE và LÊ-ĐỨC-TÍNH

NGUYỄN DUY

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN LỊCH SỬ KINH TẾ THUỘC HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Trong phiên họp toàn thể ngày 2-4-1966, Ban chấp hành trung ương Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã quyết định thành lập một số ban chuyên khoa trong đó có Ban lịch sử kinh tế nhằm giúp Ban chấp hành trung ương Hội tập hợp lực lượng những người làm công tác lịch sử kinh tế, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho những người đang công tác hoặc ham thích lịch sử kinh tế, đề ra và thực hiện những biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác sưu tầm tài liệu, nghiên cứu và biên soạn lịch sử kinh tế.

Cuối tháng 9-1966, Ban lịch sử kinh tế đã triệu tập một cuộc hội nghị trụ bị gồm có đại diện của Ban chấp hành trung ương Hội khoa học lịch sử Việt-nam và đại diện của nhiều ngành kinh tế, nhiều cơ quan nghiên cứu và giảng dạy về kinh tế học và sử học để bàn về nội dung và phương hướng công tác của ban. Đồng chí Trần-huy-Liệu, Hội trưởng Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã tới dự.

Sau khi nghe đồng chí Hà-phú-Hương, Trưởng ban lịch sử kinh tế của Hội khoa học lịch sử Việt-nam báo cáo đề án công tác, các đồng chí Trần-linh-Sơn, vụ trưởng Vụ kế hoạch Ngân hàng nhà nước trung ương, Vũ-ngọc-Khuê, Viện trưởng Viện khoa học tài chính, Nguyễn-thượng-Đạt, Phó văn phòng bộ Nội thương, Nguyễn Đại, Phó văn phòng bộ Ngoại thương, Nguyễn-chí-Dũng, đại diện bộ Công nghiệp nhẹ, Đỗ-khắc-Nghi, Thư ký tòa soạn Tạp chí Nông nghiệp, Nguyễn-hồng-Cầm, Phó ban nghiên cứu lịch sử Tổng Công đoàn, Vũ Ngọc và Đoàn-thái-Lâm, đại diện Liên hiệp công đoàn Hà-nội, Trần-văn-Luân, đại diện Tổng cục thống kê, Đinh-xuân-Lâm, đại diện Khoa sử trường Đại học tổng hợp đã phát biểu nhiều ý kiến bổ sung đồng thời phản ánh tình hình hoạt động ở đơn vị mình, ngành mình, nêu lên những thuận lợi, khó khăn và những yêu cầu đối với Hội. Hội nghị nhất trí với những đề nghị sau đây:

1— Mỗi đại biểu về cơ quan sẽ truyền đạt lại nội dung của hội nghị. Dựa trên phương hướng công tác do hội nghị đề ra, mỗi cơ sở sẽ tiến hành tổ chức, tập hợp các lực lượng nghiên cứu, đặt kế hoạch sưu tầm tài liệu và xúc tiến nghiên cứu các vấn đề trong phạm vi ngành mình.

2— Mỗi cơ sở tiến tới đặt quan hệ chính thức và thường xuyên với Hội khoa học lịch

sử Việt-nam để phối hợp công tác. Ban lịch sử kinh tế của Hội và các cơ sở sẽ giúp đỡ lẫn nhau về kinh nghiệm và phương pháp nghiên cứu, trao đổi với nhau những tài liệu về lịch sử kinh tế, những sách báo tham khảo về lý luận và phương pháp, thông báo cho nhau những tin tức về lịch sử kinh tế trong và ngoài nước. Mỗi cơ sở sẽ tiến hành tuyên truyền vận động thành lập tổ chức của Hội khoa học lịch sử Việt-nam trong đơn vị mình, ngành mình.

3— Từ nay, Ban lịch sử kinh tế của Hội khoa học lịch sử Việt-nam sẽ thường xuyên tổ chức những buổi sinh hoạt rộng rãi giữa cán bộ nghiên cứu lịch sử kinh tế của các cơ sở.

* * *

Tiếp theo hội nghị trụ bị trên đây, ngày 29-10-1966 Ban lịch sử kinh tế của Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã tổ chức một cuộc họp với 50 đại biểu các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy và nghiệp vụ. Ngoài việc trao đổi ý kiến thêm về công tác, cuộc họp đã thực hiện chương trình sinh hoạt học thuật.

Khai mạc hội nghị, đồng chí hội trưởng Trần-huy-Liệu giới thiệu qua về hoạt động của Hội khoa học lịch sử và vị trí của ban lịch sử kinh tế trong Hội, tầm quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử kinh tế đối với yêu cầu khoa học nói chung cũng như đối với nhu cầu thực tiễn của mỗi ngành, mỗi địa phương.

Tiếp đó, đồng chí Hà-phú-Hương, Trưởng ban lịch sử kinh tế của Hội giới thiệu một số vấn đề về nội dung và đối tượng của bộ môn khoa học này.

Đồng chí gợi ý một số đề tài cụ thể về lịch sử nông nghiệp, lịch sử công nghiệp và thủ công, lịch sử giao thông vận tải, lịch sử thương nghiệp, tài chính và tiền tệ, tình hình phân bố các lực lượng sản xuất qua các thời kỳ, tình hình đời sống nhân dân, tình hình kinh tế các dân tộc trong nước qua các thời kỳ v.v...

Sau bản báo cáo của đồng chí Hà-phú-Hương, đồng chí Phan-gia-Bền, Phó tổng thư ký Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã thuyết trình về phân loại các khoa học nhằm thống qua đó, xác định vị trí của bộ môn khoa học lịch sử kinh tế trong hệ thống các khoa học. Đồng chí đã đi sâu vào việc phân loại các bộ môn khoa

học xã hội nhất là các khoa học lịch sử, cho thấy rõ sự học nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội, trong đó, kinh tế là cơ sở, cho nên lịch sử kinh tế là một bộ phận trọng yếu không thể thiếu của sử học, là cơ sở để nghiên cứu cả các lĩnh vực khác như lịch sử chính trị, lịch sử văn hóa, tư tưởng v.v...

Sau khi nghe hai bản báo cáo nói trên, các đại biểu hội nghị đã trao đổi ý kiến về vị trí của khoa học lịch sử kinh tế và về nhiệm vụ cụ thể của ban lịch sử kinh tế của Hội.

Đồng chí Trần Dương (Phó tổng giám đốc Ngân hàng trung ương), đồng chí Dương-kỳ-Hiệp (Vụ trưởng Ủy ban thống nhất), đồng chí Phạm-phân-Long (Giám đốc nhà máy 1/5), đồng chí Lê-tư-Lãnh (Viện bảo tàng lịch sử), đồng chí Bùi-hữu-Khánh (Viện sử học) đã phát biểu nhiều ý kiến về nội dung công tác của Ban lịch sử kinh tế, gắn liền với công tác của ngành mình, đơn vị mình, trong đó nổi bật

yêu cầu lưu ý đến lịch sử kinh tế miền Nam, lịch sử các xí nghiệp.

Cuối cùng, đồng chí Phạm-huy-Thông, Phó hội trưởng kiêm Tổng thư ký Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã phát biểu một số nhận xét về kết quả hội nghị. Sau đó, thay mặt Ban chấp hành trung ương Hội, đồng chí công bố danh sách Ban lịch sử kinh tế:

Trưởng ban: Hà-phú-Hương (Trưởng ban lịch sử kinh tế của Viện kinh tế).

Phó ban: Trần Dương (Phó tổng giám đốc ngân hàng nhà nước trung ương)

Ủy viên: Dương-kỳ-Hiệp (Vụ trưởng Ủy ban thống nhất)

Phan-tất-Thái (Chủ nhiệm khoa kinh tế chính trị, trường Đại học kinh tế — kế hoạch).

Thư ký: Đặng Phong (cán bộ Viện kinh tế).

THUYẾT TRÌNH NHỮNG KẾT QUẢ ĐẤU TRANH CỦA MỘT ĐỢT KHẢO SÁT VỀ KHỞI NGHĨA BẮC-SƠN

Sáng 7-10-1966 Hội khoa học lịch sử Việt-nam phối hợp với Viện bảo tàng cách mạng đã tổ chức thuyết trình những kết quả đầu tiên của một đợt khảo sát (1965 — 1966) về khởi nghĩa Bắc-sơn.

Đồng chí Đào-duy-Kỳ, ủy viên thường vụ của Hội và là chủ tịch Hội đồng khoa học của Viện bảo tàng cách mạng, trưởng đoàn khảo sát, đã giới thiệu những kết quả đầu tiên trong việc phát hiện, xác minh một số tài liệu

mới cần nghiên cứu sâu thêm vì có ý nghĩa quan trọng đối với việc tìm hiểu một cách hoàn chỉnh lịch sử cuộc khởi nghĩa.

Các đồng chí Hà-khai-Lạc, Nguyễn-cao-Đàm, những người trực tiếp tham gia khởi nghĩa, đã bổ sung bản thuyết trình bằng nhiều mẫu chuyện sinh động chung quanh diễn biến của sự kiện lịch sử quan trọng trên đây. Sau đó, đồng chí Hoàng Quyết đã giới thiệu nhà bảo tàng Bắc-sơn vừa được xây dựng xong.

CÁC NHÀ SỬ HỌC THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC ĐỨC TẠI BÁ-LINH ỦNG HỘ CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM

Vừa qua, các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức công tác tại Viện Sử học, Viện lịch sử kinh tế, Viện tiền sử và thực sử và Ban lịch sử nghệ thuật thuộc Viện hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh đã gửi một bức thư mang nhiều chữ ký, bày tỏ tình đoàn kết với các nhà sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Bức thư có đoạn viết: « ... Chúng tôi sống cách xa các bạn hơn 8.000 ki-lô-mét nhưng chúng tôi cảm thấy gần bó với cuộc chiến đấu anh hùng của các bạn chống bọn xâm lược Mỹ. Chúng tôi rất cảm kích theo dõi những cố gắng lớn lao của các bạn nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới những điều kiện khó khăn của sự khổng bố bằng bom đạn của Mỹ và chúng tôi vô cùng khâm phục lòng dũng cảm của các bạn trong cuộc đấu tranh vì tự do và hòa bình trên toàn cõi Việt-nam. Chúng tôi lên

án những tội ác của bọn lính Mỹ đối với nhân dân Việt-nam, chúng tôi lên án sự ủng hộ của chế độ Bon đối với bọn Kỳ là bọn ca tụng Hít-le... Chúng tôi, những nhà sử học thuộc Viện hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh, xin đảm bảo với các bạn sự gần bó sâu sắc của chúng tôi trong tinh thần quốc tế vô sản». Bức thư cũng cho biết là các nhà sử học Cộng hòa dân chủ Đức đã thành lập Ủy ban đoàn kết với Việt-nam và, ngoài số tiền đã quyên góp để ủng hộ thuốc men, dụng cụ y tế cho nhân dân Việt-nam, những người công tác sử học tại Viện hàn lâm khoa học Đức ở Bá-linh đã quyết định thường xuyên hàng tháng để dành một phần lương để giúp đỡ các nhà sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

P. V.

目 录

一年以来的工作和明年的研究工作的重点。	历史研究集刊	1
越南南方民族解放阵线在美帝国主义的“特殊战争”		
阶段中的对外活动的方针。	M. N.	5
马克思主义史学的客观性。	裴文摄 武杨宁	12
科学性与党性、客观性与主观性、历史性与逻辑性。	明 争	17
对潘佩珠的思想的评价。	乡 浦	23
十九世纪末抗法战争中主战派与主和派之间的斗争。	邓辉运	29
关于确定“阮鹰从何时开始参加蓝山起义？”的问题	潘辉黎	41
在该黄及其三房领导下的起义 (1862—1864)	花 朋	49
西德新殖民主义对非洲的侵入。	Hooc Drech-Sle	55
历史科学动态		63

СОДЕРЖАНИЕ

РЕДАКЦИЯ — Итоги нашей научно-исследовательской работы за прошедшего года, главные задания на 1967 год.	1
М.Н. — Главный курс внешней политики Н.Ф.О.Ю.В. в период «особой войны».	5
БУЙ-ВАН-ЧЕП — ВУ ЗЫОНГ-НИНЬ. — Некоторые замечания об объективности в марксистской исторической науке.	12
МИНЬ-ЧАНЬ — Научность и партийность, объективность и субъективность, историчность и Логичность.	17
ХЫОИГ-ФО — К оценке идеологии Фан-Бой-Чау.	23
ДАНГ-ХЫО-ВАН — О борьбе между «сторонниками войны» и «пацифистами» в сопротивлении против французов в конце XIX Века.	29
ФАН-ХЫО-ЛЕ — За точное определение времени участия Нгуен-Чау в рядах восстанцев из Лам.шон.	41
ХУА-БАНГ — Восстания под руководством Кай-Ванга и его наложницы (1862 — 1864)	49
ХОКДРЕШ-ШЛЕ — Проникновение неокOLONиализма Ф.Р.Г. в Африку.	55
ХРОНИКА	63

SOMMAIRE

LA RÉDACTION — Bilan 1966 et principaux travaux pour 1967.	1
M. N. — Principes directeurs de la politique extérieure du Front national de libération du Sud Vietnam pendant la période de la « guerre spéciale U.S.A. ».	5
BUI - VÂN - CHÉP — VŨ - DUÔNG - NINH — L'objectivité dans l'historiographie marxiste.	12
MINH-TRANH — L'esprit scientifique et l'esprit de parti, l'objectivité et la subjectivité, le caractère historique et le caractère logique.	17
HUÔNG - PHỐ — Sur l'idéologie de Phan-bội-Châu (notes à propos de son ouvrage « Truyện liệt sĩ Phạm-hồng-Thái »).	23
ĐẶNG-HUY-VĂN — Sur la lutte entre les « partisans de la résistance » et les « partisans des négociations » pendant la guerre de résistance contre les colonialistes français à la fin du XIX ^e s.	29
PHAN-HUY-LÊ — Une date à préciser: celle de la participation de Nguyễn Trãi à l'insurrection de Lam - sơn.	41
HOA - BĂNG — L'insurrection dirigée par Cai Vàng et sa troisième femme (1862—1864).	49
HORST DRESLER — La pénétration du néo-colonialisme ouest-allemand en Afrique.	55
INFORMATIONS	63

Đã xuất bản:

★ CÁC CHUNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI ĐỀU BÌNH ĐẲNG

Hoàng-thiếu-Son

★ NHỮNG Ý KIẾN VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT-NAM

Viện Văn học

★ NGÔN NGỮ LÀ GÌ?

Lê-xuân-Thại

★ RÈN LUYỆN VỀ NGÔN NGỮ

Nguyễn-kim-Thần

★ NGHIÊN CỨU NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN (tập IV)

Tổ Luật học

★ XÁC ĐỊNH HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trường Đại học Kinh tế — Kế hoạch

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101 Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 86TS

In xong ngày 15-1-1967 — Nộp lưu chiều tháng 1-1967